ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

BÙI QUANG SÁNG

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẰM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KIỂM SOÁT CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN QUA KHO BẠC NHÀ NƯỚC HUYỆN ĐẠI TỪ

Chuyên ngành: **QUẢN LÝ KINH TẾ**
Mã số: 60.34.01

LUẬN VĂN THẠC SỸ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học: **PGS.TS. TRẦN CHÍ THIỆN**

THÁI NGUYÊN - 2011

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – Đại học Thái Nguyên *http://www.lrc-tnu.edu*

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan rằng các số liệu , kết quả nêu trong luận văn là trung thực và chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào khác, mọi sự trích dẫn đã được chỉ rõ nguồn gốc . Tác giả hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính xác thực và nguyên bản của luận văn.

Tác giả

Bùi Quang Sáng

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc và chân thành tới PSG.TS. Trần Chí Thiện đã chỉ bảo, hướng dẫn và giúp đỡ tôi rất tận tình trong suốt thời gian thực hiện và hoàn thành luận văn thạc sỹ của mình.

Tôi xin trân trọng cảm ơn Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, Khoa sau Đại học là cơ sở đào tạo, đã tạo mọi điều kiện thuận lợi và giúp đỡ tôi trong suốt thời gian nghiên cứu và thực hiện luận văn.

Xin gửi lời cảm ơn đến Kho bạc Nhà nước tỉnh Thái Nguyên, UBND, phòng Tài chính, Ban quản lý dự án, Kho bạc Nhà nước huyện Đại Từ và các cơ quan, cá nhân đã giúp đỡ tôi về nguồn tư liệu phục vụ cho việc thực hiện đề tài.

Cuối cùng xin cảm ơn gia đình, những người thân và bạn bè, đồng nghiệp luôn động viên, ủng hộ, giúp tôi tập trung nghiên cứu và hoàn thành bản luận văn thạc sỹ của mình.

Thái Nguyên, tháng 12 năm 2011

Tác giả

Bùi Quang Sáng

MỤC LỤC

Lời cam đoan i
Lời cảm ơn ii
Mục lục iii
Danh mục chữ viết tắt vii
Danh mục bảng viii
Danh mục sơ đồ viii
Danh mục đồ thị viii
PHẦN MỞ ĐẦU 1
1. Tính cấp thiết của đề tài 1
2. Mục tiêu nghiên cứu 2
2.1. Mục tiêu chung 2
2.2. Mục tiêu cụ thể 2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 3
3.1. Đối tượng nghiên cứu 3
3.2. Phạm vi nghiên cứu 3
4. Ý nghĩa khoa học của đề tài 3
5. Bố cục của luận văn 4
Chương 1. CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ KIỂM SOÁT CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN QUA KHO BẠC NHÀ NƯỚC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU 5
1.1. Cơ sở lý luận về kiểm soát chi đầu tư phát triển qua kho bạc nhà nước 5
1.1.1. Ngân sách Nhà nước, chi ngân sách Nhà nước 5
1.1.1.1. Ngân sách Nhà nước 5
1.1.1.2. Chi ngân sách Nhà nước 8
1.1.2. Kiểm soát chi đầu tư phát triển 10
1.1.2.1. Đầu tư phát triển, chi đầu tư phát triển 10

1.1.2.2. Đặc điểm, vai trò của kiểm soát chi đầu tư phát triển 12
1.1.2.3. Các cơ quan kiểm soát chi đầu tư phát triển..... 13
1.1.3. Quy trình kiểm soát chi đầu tư phát triển qua kho bạc Nhà nước
1.1.3.1. Vai trò quản lý của KBNN về chi đầu tư phát triển 15
1.1.3.2. Nguyên tắc kiểm soát chi đầu tư phát triển qua KBNN 19
1.1.3.3. Quy trình kiểm soát chi đầu tư phát triển qua KBNN 20
1.2. Cơ sở thực tiễn về kiểm soát chi đầu tư phát triển của một số quốc gia và vận dụng vào việt nam 24
1.2.1. Kinh nghiệm của một số quốc gia về kiểm soát chi đầu tư phát triển 24
1.2.1.1. Kinh nghiệm của Pháp 24
1.2.1.2. Kinh nghiệm của Singapore..... 25
1.2.2. Kiểm soát chi đầu tư phát triển tại Việt Nam 28
1.2.3. Bài học kinh nghiệmvề công tác kiểm soát chi đầu tư phát triển..... 29
1.3. Phương pháp và hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu 30
1.3.1. Khung phân tích 30
1.3.2. Phương pháp nghiên cứu 31
1.3.2.1. Cơ sở phương pháp luận 31
1.3.2.2. Phương pháp nghiên cứu 32
1.3.3. Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu 34
Chương 2. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KIỂM SOÁT CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN QUA KHO BẠC NHÀ NƯỚC HUYỆN ĐẠI TỪ 36
2.1. Khái quát chung về điều kiện tự nhiên kinh tế xã hội huyện Đại Từ 36
2.1.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên 36
2.1.1.1. Vị trí địa lý..... 36
2.1.1.2. Địa hình, khí hậu..... 37
2.1.2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội..... 41
2.1.2.1. Tài nguyên nhân văn..... 41
2.1.2.2. Kết cấu hạ tầng 44

2.1.2.3. Tình hình phát triển kinh tế 44
2.1.3. Đánh giá điều kiện tự nhiên kinh tế xã hội huyện Đại Từ 46
2.2. Thực trạng công tác kiểm soát chi đầu tư phát triển qua kho bạc nhà nước huyện Đại Từ 48
2.2.1. Công tác tổ chức quản lý của KBNN huyện Đại Từ 48
2.2.1.1. Cơ cấu bộ máy tổ chức tại KBNN huyện Đại Từ..... 48
2.2.1.2. Phân công nhiệm vụ quản lý về chi đầu tư phát triển ở KBNN Đại Từ..... 49
2.2.2. Công tác kiểm soát chi đầu tư phát triển qua Kho Bạc Nhà nước huyện Đại Từ 50
2.2.2.1. Cơ chế kiểm soát chi ngân sách nhà nước 50
2.2.2.2. Công tác quản lý vốn đầu tư phát triển tại KBNN Đại Từ..... 52
2.2.2.3. Hiệu quả công tác kiểm soát chi đầu tư phát triển qua KBNN huyện Đại Từ 56
2.2.2.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến công tác kiểm soát chi đầu tư phát triển qua KBNN 61
2.2.3. Đánh giá công tác kiểm soát chi đầu tư phát triển qua KBNN huyện Đại Từ..... 63
2.2.3.1. Kết quả đạt được 63
2.2.3.2. Những tồn tại 64
2.2.3.3. Nguyên nhân của những tồn tại 66
Chương 3. GIẢI PHÁP NHẰM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KIỂM SOÁT CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN QUA KHO BẠC NHÀ NƯỚC HUYỆN ĐẠI TỪ 69
3.1. Định hướng hoàn thiện cơ chế quản lý của kho bạc nhà nước về chi đầu tư phát triển 69
3.1.1. Định hướng tăng cường công tác kiểm soát chi đầu tư phát triển qua kho bạc nhà nước..... 69

3.1.2. Định hướng phát triển, nhu cầu và khả năng huy động vốn đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của huyện Đại Từ 71
3.1.2.1. Định hướng đầu tư phát triển kinh tế xã hội của huyện Đại Từ 71
3.1.2.2. Nhu cầu vốn đầu tư phát triển huyện Đại Từ 73
3.1.2.3. Khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư 75
3.2. Giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kiểm soát chi đầu tư phát triển qua KBNN huyện Đại Từ 76
3.2.1. Giải pháp về cơ chế chính sách 76
3.2.2. Hoàn thiện công tác lập và phân bổ dự toán các dự án đầu tư 80
3.2.3. Công tác cấp phát sử dụng vốn đầu tư phát triển 83
3.2.4. Quản lý công tác quyết toán vốn đầu tư phát triển 85
3.2.5. Giải pháp hoàn thiện quy trình, nghiệp vụ kiểm soát chi đầu tư phát triển qua KBNN 87
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 90
1. Kết luận 90
2. Kiến nghị 92
TÀI LIỆU THAM KHẢO 94

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

TT	Viết tắt	Viết đầy đủ
1	CTMT	Chương trình mục tiêu
2	ĐTPT	Đầu tư phát triển
3	KBNN	Kho bạc Nhà nước
4	NSNN	Ngân sách Nhà nước
5	SNKT	Sự nghiệp kinh tế
6	TABMIS	Hệ thống thông tin quản lý ngân sách
7	XDCB	Xây dựng cơ bản
8	UBND	Ủy ban nhân dân
9	VĐT	Vốn đầu tư

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1: Tăng trưởng giá trị sản xuất qua các năm 45
Bảng 2.2: Cơ cấu chi NSĐP tại Đại Từ từ 2008 đến 2010 50
Bảng 2.3: Chi ngân sách địa phương qua các năm của huyện Đại Từ 52
Bảng 2.4: Tình hình quản lý vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách tỉnh quản lý 53
Bảng 2.5: Tình hình quản lý vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách huyện quản lý 54
Bảng 2.6: Tình hình quản lý vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách xã quản lý 55
Bảng 2.7: Số kinh phí từ chối thanh toán qua kiểm soát chi đầu tư phát triển qua các năm 58
Bảng 2.9: Kết quả kiểm tra, kiểm soát hồ sơ dự toán quyết toán vốn đầu tư phát triển huyện Đại Từ 60
Bảng 3.1: Nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội của huyên Đại Từ 74

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Sơ đồ các cơ quan kiểm soát chi đầu tư thuộc ngành tài chính 13
Sơ đồ 1.2: Quy trình kiểm soát chi đầu tư phát triển qua KBNN 21
Sơ đồ 1.3: Khung phân tích công tác kiểm soát chi đầu tư phát triển qua KBNN [Tác giả xây dựng] 31
Sơ đồ 2.1: Sơ đồ bộ máy tổ chức KBNN huyên Đại Từ 48

DANH MỤC ĐỒ THỊ

Đồ thị 2.1: Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất qua các năm 45
Đồ thị 2.2: Cơ cấu chi NSĐP tại Đại Từ từ 2008 đến 2010 51

PHẦN MỞ ĐẦU

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Sau hơn 20 năm thực hiện công cuộc đổi mới, đất nước ta từ một nước nghèo nàn, lạc hậu, kém phát triển đã trở thành một nước xuất khẩu lương thực hàng đầu thế giới, tốc độ tăng trưởng kinh tế liên tục ở mức cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tiến bộ, an sinh xã hội được đảm bảo, đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện, an ninh chính trị, chủ quyền lãnh thổ được giữ vững, vị thế trên trường quốc tế được nâng cao.

Trong công cuộc đổi mới và phát triển đất nước, với mục tiêu đưa nước ta đến năm 2020 cơ bản trở thành một nước công nghiệp phát triển, phấn đấu vì mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Nhiều giải pháp đồng bộ được tổ chức thực hiện trong đó có giải pháp về nâng cao hiệu quả kiểm soát chi ngân sách nhà nước (NSNN).

Chi NSNN được giao cho kho bạc Nhà nước (KBNN) quản lý, cấp phát, thanh toán, được sử dụng như là một công cụ chủ yếu của Đảng, nhà nước và của cấp uỷ chính quyền cơ sở để thực hiện nhiệm vụ chính trị, phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng và thúc đẩy sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Việc kiểm soát các khoản chi NSNN bao gồm chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển. Trong đó, chi đầu tư phát triển có vị trí, vai trò rất quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

Đại Từ là một huyện miền núi nằm ở phía Tây Bắc tỉnh Thái Nguyên, cách thành phố Thái Nguyên 25km với tổng diện tích tự nhiên 57.847,86ha. Là huyện có nhiều tiềm năng phát triển triển kinh tế xã hội so với các huyện khác trong tỉnh. Những năm qua mặc dù có nhiều khó khăn trong cân đối ngân sách song địa phương vẫn đảm bảo cân đối ngân sách chi cho đầu tư phát triển đảm bảo nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện. Tuy

nhiên, công tác kiểm soát chi đầu tư phát triển qua KBNN còn có một số tồn tại cơ bản sau:

+ Sử dụng NSNN trong một số trường hợp còn kém hiệu quả gây lãng phí, thất thoát.

+ Công tác kiểm soát chi đầu tư phát triển chưa thực sự tiết kiệm và hiệu quả, dễ phát sinh tiêu cực.

+ Cán bộ làm nhiệm vụ trong công tác xây dựng cơ bản (XDCB) tại các đơn vị thụ hưởng NSNN chưa được đào tạo đồng bộ.

+ Việc thực hiện chế độ công khai minh bạch trong chi đầu tư phát triển của những đơn vị thụ hưởng ngân sách còn hạn chế.

Xuất phát từ những lý do trên tôi lựa chọn nghiên cứu đề tài: ***"Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kiểm soát chi đầu tư phát triển qua KBNN huyện Đại Từ"***.

2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

2.1. Mục tiêu chung

Đánh giá thực trạng công tác kiểm soát chi đầu tư phát triển của KBNN huyện Đại Từ, nhằm hoàn thiện quy trình kiểm soát chi đầu tư phát triển qua Kho bạc Nhà nước, góp phần nâng cao hiệu quả đầu tư công trên địa bàn huyện Đại Từ.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về ngân sách Nhà nước , về kiểm soát chi đầu tư phát triển qua KBNN.

- Phân tích thực trạng công tác kiểm soát chi đầu tư phát triển qua KBNN huyện Đại Từ, nhằm đánh giá những kết quả đạt được, những tồn tại, nguyên nhân những tồn tại trong công tác kiểm soát chi đầu tư phát triển.

- Đề xuất một số giải pháp hoàn thiện công tác kiểm soát chi đầu tư phát triển nhằm nâng cao vai trò kiểm soát chi ngân sách nhà nước qua KBNN huyện Đại Từ.

3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Các văn bản của Chính phủ , của Bộ Tài chính hướng dẫn công tác chi NSNN, các khoản mục chi đầu tư phát triển và quy trình kiểm soát chi đầu tư phát triển qua KBNN huyên Đại Từ.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Giới hạn về nội dung: luận văn tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về chi ngân sách Nhà nước , kiểm soát chi đầu tư phát triển qua KBNN. Từ đó vận dụng nhằm hoàn thi ện công tác kiểm soát chi đầu tư phát triển qua KBNN huyện Đại Từ.

Giới hạn về không gian : nghiên cứu trên địa bàn huyên Đại Từ tỉnh Thái Nguyên.

Giới hạn về thời gian: đề tài nghiên cứu thực trạng công tác chi đầu tư phát triển trên địa bàn huyên Đại Từ từ năm 2008 đến năm 2010, tập trung phân tích số liệu năm 2010.

4. Ý NGHĨA KHOA HỌC CỦA ĐỀ TÀI

Góp phần làm sáng tỏ một số vấn đề về cơ sở lý luận, thực tiễn về chi NSNN, kiểm soát chi đầu tư phát triển qua KBNN.

Làm sáng tỏ thực trạng công tác kiểm soát chi đầu tư phát triển qua KBNN từ năm 2008 đến năm 2010.

Kết quả nghiên cứu đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kiểm soát chi đầu tư phát triển, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả đầu tư công trên địa bàn huyên Đại Từ.

Luận văn là tài liệu tham khảo cho các nhà quản lý, đặc biệt là các cán bộ lãnh đạo thuộc ngành tài chính , kho bạc , các cán bộ lãnh đạo cấp địa phương (cấp huyên) đối với lĩnh vực chi đầu tư các dự án công.

Là tài liệu tham khảo cho các học viên cao học, sinh viên chuyên ngành và cho các công trình nghiên cứu liên quan.

5. BỐ CỤC CỦA LUẬN VĂN

Ngoài phần mở đầu, phần kết luận và kiến nghị, luận văn được kết cấu bao gồm 3 chương:

Chương 1. Cơ sở khoa học về kiểm soát chi đầu tư phát triển qua KBNN và phương pháp nghiên cứu

Chương 2. Thực trạng công tác kiểm soát chi đầu tư phát triển qua KBNN huyện Đại Từ

Chương 3. Một số giải pháp cơ bản nhằm hoàn thiện công tác kiểm soát chi đầu tư phát triển qua KBNN huyện Đại Từ.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – Đại học Thái Nguyên *http://www.lrc-tnu.edu*

Chương 1
CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ KIỂM SOÁT CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN QUA KHO BẠC NHÀ NƯỚC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KIỂM SOÁT CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN QUA KHO BẠC NHÀ NƯỚC

1.1.1. Ngân sách Nhà nước, chi ngân sách Nhà nước

1.1.1.1. Ngân sách Nhà nước

** Khái niệm ngân sách Nhà nước*

Ngân sách Nhà nước là toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định và được thực hiện trong năm tài chính để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước.

Ngân sách nhà nước gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách địa phương bao gồm ngân sách của đơn vị hành chính, của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân các cấp [5].

Thực chất, NSNN phản ánh các quan hệ kinh tế phát sinh gắn liền với quá trình tạo lập, phân phối, sử dụng quỹ tiền tệ tập trung của Nhà nước khi Nhà nước tham gia phân phối các nguồn tài chính quốc gia nhằm thực hiện các chức năng của Nhà nước trên cơ sở luật định.

** Vai trò của ngân sách Nhà nước*

Ngân sách nhà nước có vai trò rất quan trọng trong toàn bộ hoạt động kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng và đối ngoại của đất nước và gắn liền với vai trò của nhà nước theo từng giai đoạn nhất định. Đối với nền kinh tế thị trường, NSNN đảm nhận vai trò quản lý vĩ mô đối với toàn bộ nền kinh tế, xã hội. NSNN là công cụ điều chỉnh vĩ mô nền kinh tế xã hội, định hướng phát triển sản xuất, điều tiết thị trường, bình ổn giá cả, điều chỉnh đời sống xã hội.

Điều tiết nền kinh tế, thúc đẩy phát triển kinh tế: NSNN là công cụ định hướng hình thành cơ cấu kinh tế mới, kích thích phát triển sản xuất kinh doanh và chống độc quyền.

Trước hết, Chính phủ định hướng hoạt động của các chủ thể trong nền kinh tế đi vào quỹ đạo mà chính phủ đã hoạch định để hình thành cơ cấu kinh tế tối ưu, tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển ổn định và bền vững.

Thông qua hoạt động chi Ngân sách, Nhà nước sẽ cung cấp kinh phí đầu tư cho cơ sở hạ tầng , hình thành các doanh nghiệp thuộc các ngành then chốt trên cơ sở đó tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho sự ra đời và phát triển các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Bên cạnh đó, việc cấp vốn hình thành các doanh nghiệp Nhà nước là một trong những biện pháp căn bản để chống độc quyền và giữ cho thị trường khỏi rơi vào tình trạng cạnh tranh không hoàn hảo. Trong những điều kiện cụ thể, nguồn kinh phí ngân sách, được sử dụng hỗ trợ cho sự phát triển các doanh nghiệp nhằm đảm bảo tính ổn định về cơ cấu hoặc chuẩn bị cho việc chuyển sang cơ cấu mới hợp lý hơn. Thông qua hoạt động thu, bằng việc huy động nguồn tài chính thông qua thuế, NSNN đảm bảo thực hiện vai trò định hướng đầu tư, kích thích hoặc hạn chế sản xuất kinh doanh.

Giải quyết các vấn đề xã hội: trợ giúp trực tiếp, dành cho những người có thu nhập thấp hay có hoàn cảnh đặc biệt như chi về trợ cấp xã hội, trợ cấp gián tiếp dưới hình thức trợ giá cho các mặt hàng thiết yếu, các khoản chi phí để thực hiện chính sách dân số, chính sách việc làm, chống mù chữ, hỗ trợ đồng bào bão lụt.

Góp phần ổn định thị trường, chống lạm phát, bình ổn giá cả thị trường hàng hoá: nhà nước chỉ điều tiết những mặt hàng quan trọng, những mặt hàng mang tính chất chiến lược; Cơ chế điều tiết thông qua trợ giá, điều chỉnh thuế suất thuế xuất nhập khẩu, dự trữ quốc gia; Thông qua thị trường vốn, phát hành trái phiếu; Kiềm chế lạm phát, cùng với ngân hàng trung ương với chính sách tiền tệ thích hợp NSNN góp phần điều tiết thông qua chính sách thuế và chi tiêu của chính phủ.

Trong nền kinh tế thị trường, thông qua hoạt động thu chi NSNN thực hiện tái phân phối thu nhập đảm bảo sự công bằng của xã hội. Cụ thể qua các

hoạt động thu NSNN để điều tiết thu nhập, điều tiết tiêu dùng đảm bảo thu nhập chính đáng của người lao động, hạn chế thu nhập bất chính. Qua hoạt động thu chi dưới hình thức trợ cấp để thực hiện các chính sách dân số, chính sách việc làm, chính sách bảo trợ xã hội.

Ngân sách Nhà nước là công cụ định hướng hình thành cơ cấu kinh tế mới, kích thích phát triển sản xuất kinh doanh và chống độc quyền. Trước hết, Chính phủ sẽ hướng hoạt động của các chủ thể trong nền kinh tế đi vào quỹ đạo mà chính phủ đã hoạch định để hình thành cơ cấu kinh tế tối ưu, tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển ổn định và bền vững.

Ngân sách Nhà nước là khâu tài chính tập trung quan trọng nhất, là kế hoạch tài chính cơ bản, tổng hợp của Nhà nước. Nó giữ vai trò chủ đạo trong hệ thống tài chính, có tính quyết định sự phát triển của nền kinh tế quốc dân theo định hướng xã hội chủ nghĩa. NSNN lành mạnh là tiền đề phát triển kinh tế. Một mặt NSNN là kết quả của hoạt động kinh tế - xã hội, mặt khác nó có tác dụng tích cực đối với việc phát triển kinh tế. Thông qua phân phối NSNN có thể điều chỉnh cơ cấu, ưu tiên cho những lĩnh vực quan trọng, cân bằng những vấn đề kinh tế - xã hội, môi trường như thực hiện sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá, làm thay đổi bộ mặt xã hội cả thành thị và nông thôn, tăng thu nhập bình quân và nâng cao đời sống nhân dân. Chi cho phát triển kinh tế là khoản chi có tính chất tích luỹ, tái sản xuất ra của cải vật chất, sản xuất mở rộng, tạo ra nhiều công ăn việc làm và hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp.

Quản lý tốt ngân sách nhà nước sẽ đảm bảo thống nhất nền tài chính quốc gia, nâng cao tính chủ động và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc quản lý và sử dụng NSNN, củng cố kỷ luật tài chính, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả ngân sách và tài sản của Nhà nước, tăng tích lũy nhằm thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại.

1.1.1.2. Chi ngân sách Nhà nước

** Khái niệm chi ngân sách Nhà nước*

Chi ngân sách nhà nước bao gồm các khoản chi phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo đảm hoạt động của bộ máy nhà nước; chi trả nợ của Nhà nước; chi viện trợ và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật [5].

Chi ngân sách nhà nước là việc phân phối và sử dụng quỹ ngân sách nhà nước nhằm đảm bảo thực hiện chức năng của nhà nước theo những nguyên tắc nhất định.

Chi ngân sách nhà nước là quá trình phân phối lại các nguồn tài chính đã được tập trung vào ngân sách nhà nước và đưa chúng đến mục đích sử dụng. Do đó, chi ngân sách nhà nước là những việc cụ thể, không chỉ dừng lại trên các định hướng mà phải phân bổ cho từng mục tiêu, từng hoạt động và từng công việc thuộc chức năng của nhà nước.

** Đặc điểm chi ngân sách nhà nước*

Chi ngân sách nhà nước gắn với bộ máy nhà nước và những nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội mà nhà nước đảm đương trong từng thời kỳ.

Chi ngân sách nhà nước gắn với quyền lực nhà nước. Các khoản chi của ngân sách nhà nước được xem xét hiệu quả trên tầm vĩ mô.

Các khoản chi của ngân sách nhà nước mang tính chất không hoàn trả trực tiếp.

Các khoản chi của ngân sách nhà nước gắn chặt với sự vận động của các phạm trù giá trị khác như giá cả, lãi suất, tỷ giá hối đoái, tiền lương, tín dụng.

Chi NSNN gắn chặt với hoạt động của bộ máy Nhà nước và những nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội mà Nhà nước đảm nhận. Quy mô tổ chức bộ máy Nhà nước, khối lượng, phạm vi nhiệm vụ do Nhà nước đảm đương có quan hệ tỷ lệ thuận với tổng mức chi NSNN. Cơ quan quyền lực cao nhất mà Nhà nước là chủ thể duy nhất quyết định cơ cấu, nội dung, mức độ các khoản chi của NSNN, ở Việt Nam đó là Quốc hội.

Các khoản chi NSNN thường được xem xét hiệu quả trên tầm vĩ mô, nghĩa là các khoản chi NSNN phải được xem xét một cách toàn diện dựa vào mức độ thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội mà các khoản chi đó đảm nhiệm. Chi NSNN gắn với sự vận động của các phạm trù giá trị khác như tiền lương, giá cả, lãi suất, tỷ giá hối đoái và các phạm trù khác thuộc lĩnh vực tiền tệ. Các khoản chi NSNN thường mang tính chất không bồi hoàn trực tiếp. Tính không hoàn trả trực tiếp thể hiện ở chỗ không phải bất cứ khoản chi nào cũng đều được hoàn lại bằng các khoản thu tương ứng. Đặc điểm này giúp chúng ta phân biệt các khoản chi NSNN với các khoản tín dụng, các khoản chi cho hoạt động kinh doanh [5].

** Phân loại chi NSNN*

Căn cứ vào mục đích, nội dung, chi NSNN được chia thành hai nhóm:

Nhóm 1: Chi tích lũy của ngân sách nhà nước là những khoản chi làm tăng cơ sở vật chất và tiềm lực cho nền kinh tế, tăng trưởng kinh tế. Bao gồm các khoản chi đầu tư phát triển và các khoản tích lũy khác.

Nhóm 2: Chi tiêu dùng của ngân sách nhà nước là các khoản chi không tạo ra sản phẩm vật chất để tiêu dùng trong tương lai. Bao gồm chi cho hoạt động sự nghiệp, chi quản lý hành chính, chi quốc phòng, an ninh.

Căn cứ theo yếu tố thời hạn và phương thức quản lý, chi NSNN được chia thành các nhóm sau:

Nhóm chi thường xuyên bao gồm các khoản chi nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của nhà nước.

Nhóm chi đầu tư phát triển nhằm làm tăng cơ sở vật chất của đất nước và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Nhóm chi trả nợ và viện trợ bao gồm các khoản chi để nhà nước thực hiện nghĩa vụ trả nợ các khoản đã vay trong nước, vay nước ngoài khi đến hạn và các khoản chi làm nghĩa vụ quốc tế.

Nhóm chi dự trữ là những khoản chi ngân sách nhà nước để bổ sung nguồn dữ trữ quốc gia.

** Nguyên tắc chi NSNN*

Nguyên tắc thứ nhất: gắn chặt các khoản thu để bố trí các khoản chi.

Nguyên tắc thứ hai: đảm bảo yêu cầu tiết kiệm và hiệu quả.

Nguyên tắc thứ ba: theo nguyên tắc nhà nước và nhân dân cùng làm, nhất là các khoản chi mang tính chất phúc lợi xã hội.

Nguyên tắc thứ tư: tập trung có trọng điểm.

Nguyên tắc thứ năm: phân biệt rõ nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội của các cấp theo quy định của luật.

Nguyên tắc thứ sáu: phối hợp chặt chẽ với khối lượng tiền tệ, lãi suất, tỷ giá hối đoái.

1.1.2. Kiểm soát chi đầu tư phát triển

1.1.2.1. Đầu tư phát triển, chi đầu tư phát triển

*** Kiểm soát chi** là quá trình thực hiện kiểm tra, rà soát các hồ sơ, chứng từ thanh toán với điều kiện chi, định mức, tiêu chuẩn, khối lượng thanh toán đồng thời tổ chức hạch toán kế toán, thanh toán tất cả các nguồn vốn, thực hiện đối chiếu số liệu nguồn vốn, số cấp phát, thanh toán… theo chi tiết từng nguồn vốn, từng cấp ngân sách, từng dự án và chủ đầu tư dự án thuộc nguồn vốn chương trình mục tiêu Quốc gia, nguồn vốn sự nghiệp kinh tế, các nguồn vốn sự nghiệp khác… các dự án đầu tư XDCB thuộc nguồn vốn ngân sách TW, ngân sách tỉnh; nguồn vốn đầu tư nước ngoài (ODA, OFID, JBIC, khác); vốn quy hoạch; vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư, các dự án đầu tư từ nguồn vốn tự có của đơn vị đảm bảo đúng điều kiện, tiêu chuẩn, định mức… do Luật NSNN, Luật XDCB và các văn bản quy định hiện hành.

*** Đầu tư phát triển**

Đầu tư phát tri ển là hoạt động sử dụng các nguồn lực tài chính, nguồn lực vật chất, nguồn nhân lực và trí tuệ để xây dựng, sửa chữa và cấu trúc hạ tầng, mua sắm trang thiết bị, bồi dưỡng đào tạo nguồn nhân lực, thực hiện các

chi phí thường xuyên nhằm duy trì tiềm lực hoạt động của các cơ sở đang tồn tại và tạo tiềm lực mới cho nền kinh tế - xã hội, tạo việc làm, nâng cao đời sống của mọi người trong xã hội [16].

Đầu tư phát triển bằng vốn Nhà nước là việc sử dụng phần vốn ngân sách Nhà nước dành cho đầu tư phát triển, vốn vay nước ngoài của Chính phủ và vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của nước ngoài cho Chí nh phủ và Chính quyền các cấp, vốn tín dụng đầu tư của các ngân hàng quốc doanh và vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước, dùng để đầu tư vào các khâu then chốt và cần thiết của nền kinh tế quốc dân, các dự án công, các ngành kinh tế mũi nhọn có vị trí quyết định đến sự hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá.

Đầu tư phát triển bằng vốn Nhà nước chủ yếu được tiến hành theo kế hoạch Nhà nước, nhằm thực hiện mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế xã hội trong từng thời kỳ.

*** Chi đầu tư phát triển**

Chi đầu tư phát triển là các khoản chi cho đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng thu hồi vốn do trung ương quản lý; Đầu tư và hỗ trợ cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của Nhà nước; góp vốn cổ phần, liên doanh vào các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực cần thiết có sự tham gia của Nhà nước; Chi bổ sung dự trữ nhà nước; Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật [5].

Chi đầu tư phát triển của Ngân sách trong cơ cấu cân đối thu chi, cần được bố trí để đầu tư cho đối tượng thuộc các công trình kết cấu hạ tầng, các công trình kết cấu then chốt có tác động thay đổi cơ cấu kinh tế của cả nước và từng vùng, vốn đầu tư ban đầu cho các doanh nghiệp Nhà nước, chi trợ giá đảm bảo chính sách của Chính phủ và các khoản chi dự trữ quốc gia cần thiết.

*** Kiểm soát chi đầu tư phát triển**

Kiểm soát các khoản chi đầu tư phát triển qua Kho bạc Nhà nước là việc nghiên cứu xem xét các yếu tố ảnh hưởng như, cơ chế chính sách, điều kiện làm việc, năng lực cán bộ nhằm phát huy hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, chống thất thoát, lãnh phí các nguồn vốn. Từ đó tiết kiệm vốn đầu tư, tiếp tục đầu tư cho những dự án công trình quan trọng khác, thúc đẩy kinh tế xã hội phát triển [9].

1.1.2.2. Đặc điểm, vai trò của kiểm soát chi đầu tư phát triển

Thông qua đầu tư, dưới tác động của các chính sách và công cụ quản lý. Cơ cấu ngành, cơ cấu kỹ thuật, cơ cấu của vùng kinh tế được chuyển dịch;

Thông qua đầu tư với số lượng và chất lượng nhất định, các nguồn tài nguyên khác được lôi kéo hoặc có môi trường, có thêm điều kiện để kết hợp có hiệu quả trong hoạt động kinh tế;

Thông qua đầu tư, các thành tựu khoa học công nghệ hiện đại có điều kiện để du nhập, kết chuyển vào nước tiếp nhận đầu tư . Với những tác động trên đây, ngày nay người ta coi đầu tư là chìa khóa của sự phát triển.

Hoạt động chi đầu tư phát triển đòi hỏi một lượng lớn nguồn vốn và lâu dài trong suốt quá trình đầu tư. Thời gian tiến hành thực hiện một công cuộc đầu tư cho đến khi các thành quả của nó phát huy tác dụng thường đòi hỏi nhiều năm, tháng với nhiều biến động xảy ra.

Thời gian để có thể thu hồi vốn đầu tư đã bỏ ra đối với cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ sản xuất kinh doanh thường lâu dài và do đó không tránh khỏi sự tác động hai mặt tích cực và tiêu cực của các yếu tố không ổn định về tự nhiên, kinh tế, chính trị, xã hội.

Các thành quả của hoạt động chi đầu tư phát triển có giá trị sử dụng lâu dài. Riêng đối với hoạt động đầu tư là xây dựng sẽ hoạt động ở ngay nơi mà nó được tạo dựng nên, do đó các điều kiện về địa hình tại đó có ảnh hưởng lớn đến quá trình thực hiện đầu tư và tác dụng của nó sau này đối với kết quả đầu tư.

Mọi thành quả và hậu quả của quá trình đầu tư chịu ảnh hưởng nhiều của các yếu tố không ổn định của thời gian và không gian. Để đầu tư có hiệu quả cao đòi hỏi trong quá trình đầu tư phải chuẩn bị hết sức kỹ lưỡng từ khâu chuẩn bị đầu tư cho đến khi thực hiện đầu tư như nghiên cứu các cơ hội phát triển đầu tư, nghiên cứu tiền khả thi sơ bộ lựa chọn dự án, nghiên cứu khả thi (lập dự án, luận chứng kinh tế kỹ thuật) đánh giá và quyết định đầu tư (thẩm định dự án).

1.1.2.3. Các cơ quan kiểm soát chi đầu tư phát triển

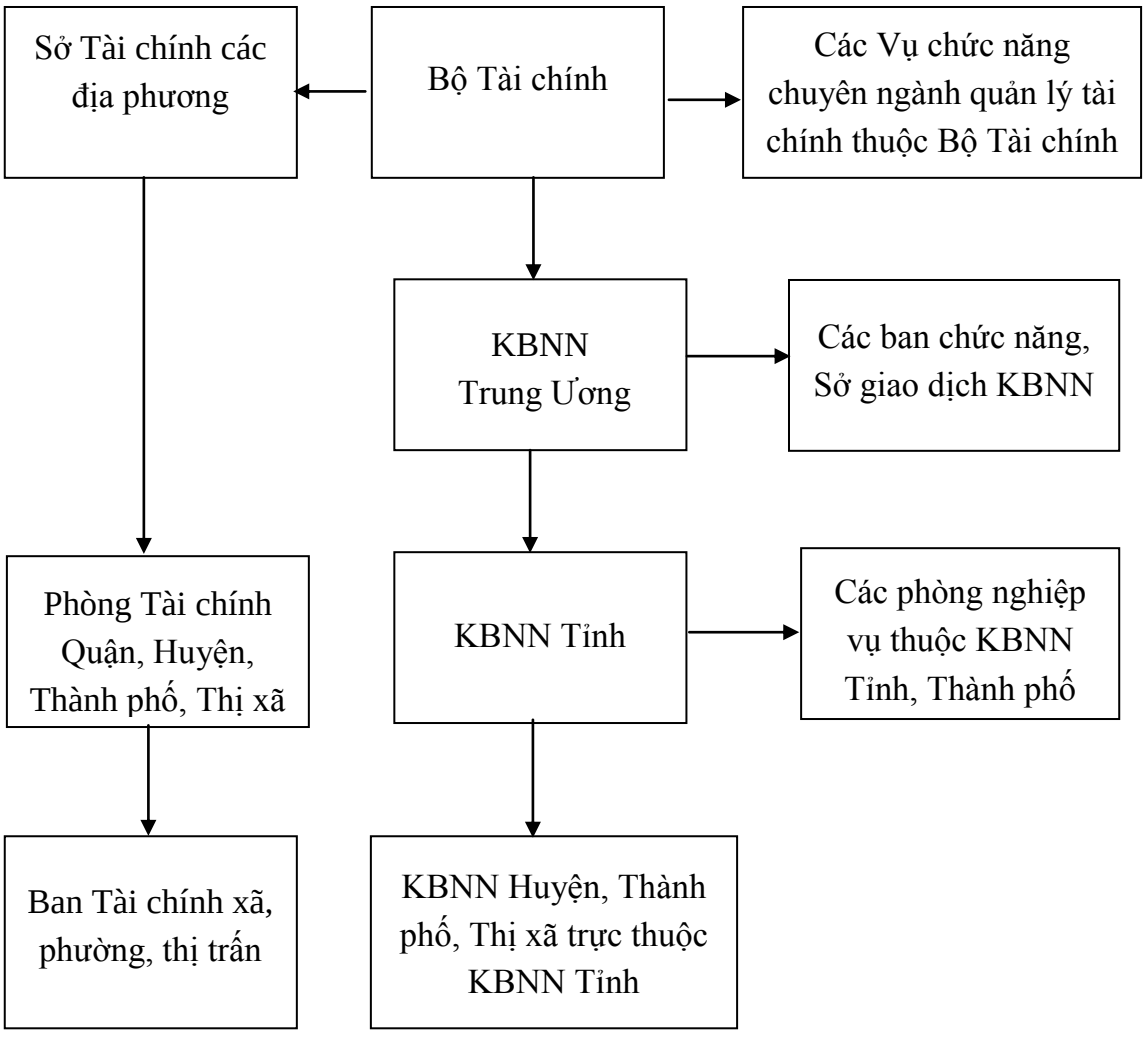

Sơ đồ 1.1: Sơ đồ các cơ quan kiểm soát chi đầu tư thuộc ngành tài chính [1], [8]

*** Kho bạc Nhà nước:** thực hiện việc thanh toán, chi trả các khoản chi NSNN căn cứ vào dự toán được giao, quyết định chi của thủ trưởng đơn vị sử

dụng NSNN và tính hợp pháp của các tài liệu cần thiết khác theo quy định của Chính phủ. Thủ trưởng cơ quan KBNN có quyền từ chối thanh toán, chi trả các khoản chi không đủ các điều kiện quy định và phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình [1].

*** Đơn vị sử dụng ngân sách**

Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản của Nhà nước theo đúng chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức và dự toán được giao; trường hợp vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định. Người phụ trách công tác tài chính, kế toán tại các đơn vị sử dụng ngân sách có trách nhiệm thực hiện chế độ quản lý tài chính - ngân sách, chế độ kế toán nhà nước; thực hiện kiểm tra thường xuyên, định kỳ nhằm phát hiện, ngăn ngừa và kiến nghị thủ trưởng đơn vị, cơ quan tài chính cùng cấp xử lý đối với những trường hợp vi phạm. Đối với các dự án đầu tư xây dựng cơ bản, khi kết thúc năm ngân sách, chủ đầu tư phải lập báo cáo quyết toán tình hình sử dụng vốn ngân sách trong năm; khi dự án hoàn thành, phải lập và báo cáo quyết toán công trình theo quy định của pháp luật. Số liệu quyết toán phải được đối chiếu và được KBNN nơi giao dịch xác nhận. Thủ trưởng các đơn vị dự toán cấp trên có trách nhiệm: kiểm tra và duyệt quyết toán thu, chi ngân sách của các đơn vị trực thuộc, chịu trách nhiệm về quyết toán đã duyệt. Lập quyết toán thu, chi ngân sách thuộc phạm vi quản lý gửi cơ quan tài chính cùng cấp; Kiểm tra việc mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản của Nhà nước của các đơn vị trực thuộc; Đối với những dự án, nhiệm vụ quy mô lớn, được đề nghị cơ quan Kiểm toán Nhà nước kiểm toán hoặc sử dụng dịch vụ kiểm toán để có thêm căn cứ xét duyệt quyết toán theo quy định của Chính phủ [1].

*** Cơ quan tài chính**

Có trách nhiệm bố trí nguồn để thực hiện kịp thời các khoản chi theo dự toán, kiểm tra việc thực hiện chi tiêu và có quyền tạm dừng các khoản chi

vượt nguồn cho phép hoặc sai chính sách, chế độ, tiêu chuẩn; có quyền yêu cầu cơ quan giao dự toán điều chỉnh nhiệm vụ, dự toán chi của các đơn vị trực thuộc để bảo đảm thực hiện ngân sách theo đúng mục tiêu, tiến độ quy định.

Cơ quan tài chính các cấp ở địa phương thẩm định quyết toán thu, chi ngân sách của các cơ quan cùng cấp và quyết toán ngân sách cấp dưới, tổng hợp, lập quyết toán ngân sách địa phương trình Uỷ ban nhân dân cùng cấp để Uỷ ban nhân dân xem xét trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê chuẩn, báo cáo cơ quan hành chính nhà nước và cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp [1].

1.1.3. Quy trình kiểm soát chi đầu tư phát triển qua kho bạc Nhà nước

1.1.3.1. Vai trò quản lý của KBNN về chi đầu tư phát triển

*** Vị trí và chức năng của KBNN**

Kho bạc Nhà nước là tổ chức thuộc Bộ Tài chính, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quỹ ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước và các quỹ khác của Nhà nước được giao theo quy định của pháp luật; thực hiện việc huy động vốn cho Ngân sách Nhà nước cho đầu tư phát triển qua hình thức phát hành công trái, trái phiếu theo quy định của pháp luật [4].

*** Nhiệm vụ của KBNN**

Trình Bộ trưởng Bộ Tài chính chiến lược phát triển, quy hoạch, kế hoạch dài hạn, kế hoạch ngắn hạn của Kho bạc Nhà nước.

Trình Bộ trưởng Bộ Tài chính các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật về quản lý quỹ ngân sách nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật khác thuộc phạm vi thẩm quyền của KBNN theo quy định của pháp luật.

Hướng dẫn nghiệp vụ công tác thu nộp, chi trả, thanh toán, quyết toán quỹ ngân sách nhà nước, nghiệp vụ hoạt động khác có liên quan và chỉ đạo việc tổ chức thực hiện nghiệp vụ thống nhất trong hệ thống KBNN.

Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý của Kho bạc Nhà nước và chiến lược, quy hoạch, kế hoạch sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về quản lý quỹ ngân sách nhà nước, quỹ tài chính nhà nước và các quỹ khác của Nhà nước được giao theo quy định của pháp luật, bao gồm:

- Tập trung và phản ánh đầy đủ, kịp thời các khoản thu ngân sách nhà nước (bao gồm cả thu viện trợ, thu vay nợ trong nước và nước ngoài); tổ chức thực hiện việc thu nộp vào quỹ NSNN do các tổ chức và cá nhân nộp tại hệ thống KBNN theo quy định; thực hiện hạch toán số thu NSNN cho các cấp ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Tổ chức thực hiện chi ngân sách nhà nước, kiểm soát, thanh toán, chi trả các khoản chi từ NSNN theo quy định của pháp luật;

- Quản lý, kiểm soát và thực hiện nhập, xuất các quỹ tài chính nhà nước và các quỹ khác của Nhà nước do KBNN quản lý; quản lý các khoản tạm thu, tạm giữ, tịch thu, ký cược, ký quỹ, thế chấp theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;

- Quản lý các tài sản quốc gia quý hiếm được giao theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; quản lý tiền, tài sản, các loại chứng chỉ có giá của Nhà nước và của các đơn vị, cá nhân gửi tại KBNN.

*** Quyền hạn của kho bạc Nhà nước**

Kho bạc Nhà nước có quyền trích từ tài khoản tiền gửi của tổ chức, cá nhân để nộp Ngân sách Nhà nước hoặc áp dụng các biện pháp hành chính khác để thu cho Ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật; có quyền từ chối thanh toán, chi trả các khoản chi không đúng, không đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật và phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình [4].

Tổ chức hạch toán kế toán NSNN; hạch toán kế toán các quỹ và tài sản của Nhà nước được giao cho KBNN quản lý; định kỳ báo cáo việc thực hiện

dự toán thu, chi ngân sách nhà nước cho cơ quan tài chính cung cấp và cơ quan Nhà nước liên quan theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính [4].

Tổ chức thực hiện công tác thống kê Kho bạc Nhà nước và chế độ báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.

Thực hiện nghiệp vụ thanh toán và điều hành tồn ngân KBNN, bao gồm: mở tài khoản, kiểm soát tài khoản tiền gửi và thực hiện thanh toán bằng tiền mặt, bằng chuyển khoản đối với các cơ quan, đơn vị, cá nhân có quan hệ giao dịch với KBNN; mở tài khoản tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Ngân hàng Thương mại Nhà nước để thực hiện các hoạt động nghiệp vụ của Kho bạc Nhà nước; tổ chức quản lý, điều hành tồn ngân kho bạc nhà nước tập trung, thống nhất trong toàn hệ thống, bảo đảm các nhu cầu thanh toán, chi trả của ngân sách nhà nước và các đối tượng giao dịch khác; được sử dụng tồn ngân kho bạc nhà nước để tạm ứng cho ngân sách nhà nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính [4].

Tổ chức huy động vốn trong nước và ngoài nước cho NSNN và cho đầu tư phát triển thông qua phát hành công trái, trái phiếu theo quy định của pháp luật.

Thực hiện một số dịch vụ tín dụng nhà nước theo quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc ủy thác của các đơn vị.

Tổ chức kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc hệ thống KBNN theo đúng quy định của pháp luật.

Hiện đại hoá hoạt động của hệ thống KBNN: tổ chức quản lý, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ quản lý, kỹ thuật tiên tiến vào hoạt động của KBNN; hiện đại hoá cơ sở vật chất kỹ thuật của hệ thống KBNN.

Thực hiện nhiệm vụ hợp tác quốc tế thuộc lĩnh vực KBNN theo quy định của pháp luật và phân công của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong hệ thống KBNN; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán

bộ, công chức, viên chức KBNN theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Quản lý kinh phí do NSNN cấp và tài sản được giao theo quy định của pháp luật; được sử dụng các khoản thu phát sinh trong hoạt động nghiệp vụ theo chế độ quản lý tài chính của Nhà nước.

Thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính theo mục tiêu nâng cao chất lượng hoạt động, công khai hoá thủ tục, cải tiến quy trình nghiệp vụ và cung cấp thông tin để tạo thuận lợi phục vụ khách hàng.

Thực hiện các nhiệm vụ khác do Bộ trưởng Bộ Tài chính giao.

Kiểm soát chi NSNN là trách nhiệm của các ngành, các cấp, các cơ quan, đơn vị có liên quan đến việc quản lý và sử dụng kinh phí NSNN, trong đó hệ thống KBNN giữ vai trò đặc biệt quan trọng, trực tiếp kiểm soát và chịu trách nhiệm về kết quả kiểm soát của mình.

KBNN chủ động bố trí vốn để chi trả đầy đủ kịp thời cho các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách theo yêu cầu, trên cơ sở dự toán ngân sách đã được duyệt. Để thực hiện việc cấp phát, thanh toán kinh phí một cách kịp thời, KBNN còn thường xuyên cải tiến quy trình cấp phát, thanh toán như thực hiện hình thức thanh toán điện tử trong hệ thống, cải tiến chế độ kế toán, ứng dụng tin học vào quản lý các nghiệp vụ. Từng bước thực hiện cấp phát, thanh toán trực tiếp cho đơn vị cung cấp hàng hoá dịch vụ theo tính chất của từng khoản chi NSNN.

Thông qua việc cấp phát, thanh toán các khoản chi NSNN, KBNN còn tiến hành tổng hợp, phân tích, đánh giá tình hình chi NSNN qua KBNN theo từng địa bàn, từng cấp ngân sách và từng khoản chi chủ yếu, rút ra những nhận xét, đánh giá về những kết quả đã được, những hạn chế, tồn tại và nguyên nhân. Từ đó, cùng với các cơ quan hữu quan phối hợp nghiên cứu nhằm cải tiến và hoàn thiện cơ chế cấp phát, thanh toán NSNN qua KBNN [4].

1.1.3.2. Nguyên tắc kiểm soát chi đầu tư phát triển qua KBNN

Cơ chế kiểm soát chi Đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) và chương trình mục tiêu (CTMT): nguồn vốn đầu tư XDCB và CTMT do hệ thống KBNN kiểm soát là vốn NSNN, bao gồm vốn trong nước, vốn vay nước ngoài của Chính phủ và vốn viện trợ nước ngoài cho Chính phủ, các cấp chính quyền và các cơ quan Nhà nước, thực hiện cấp phát cho các dự án đầu tư thuộc đối tượng sử dụng vốn NSNN theo quy định của Luật NSNN, Luật đầu tư và Luật xây dựng.

Đầu tư XDCB bằng nguồn vốn NSNN là quá trình Nhà nước sử dụng một phần vốn tiền tệ đã được tạo lập qua thu NSNN để tạo ra cơ sở vật chất kỹ thuật, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, phát triển sản xuất và để dự trữ hàng hóa Nhà nước đảm bảo thực hiện các mục tiêu ổn định và tăng trưởng của nền kinh tế [9]. Chính vì ý nghĩa đó khoản chi này là chi cho tích lũy nhằm thực hiện tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng tài sản cố định, từng bước tăng cường và hoàn thiện cơ sở vật chất kỹ thuật cho nền kinh tế. Kiểm soát thanh toán vốn đầu tư XDCB , vốn CTMT qua KBNN được thực hiện theo những nguyên tắc sau đây:

- Tất cả các khoản chi đầu tư XDCB qua hệ thống KBNN phải được kiểm tra, kiểm soát trước, trong và sau quá trình cấp phát, thanh toán. Các khoản chi phải đúng định mức, đơn giá, có trong dự toán được duyệt của cấp có thẩm quyền, được bố trí kế hoạch vốn đầu tư và được chủ đầu tư chuẩn chi.

- Tất cả các chủ dự án đều phải mở tài khoản cấp phát vốn đầu tư tại KBNN nơi thuận tiện giao dịch thanh toán.

- KBNN có trách nhiệm kiểm soát các hồ sơ, chứng từ, điều kiện chi và thực hiện cấp phát thanh toán kịp thời các khoản chi đầu tư XDCB , CTMT theo đúng quy định; tham gia với cơ quan tài chính, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong việc kiểm tra tình hình cấp phát thanh toán các dự án; xác nhận số thực chi cho các dự án qua hệ thống KBNN; KBNN có quyền từ chối

thanh toán chi trả và thông báo cho chủ dự án biết đồng thời gửi cơ quan cấp trên của chủ đầu tư đối với các trường hợp chi sai mục đích, đối tượng theo dự toán đã được duyệt hoặc các trường hợp vận dụng sai định mức, đơn giá.

- Mọi khoản chi đầu tư XDCB, CTMT qua hệ thống KBNN đều được hạch toán bằng đồng Việt Nam theo từng niên độ ngân sách, từng cấp ngân sách và theo đúng mục lục NSNN. Các khoản chi bằng ngoại tệ, hiện vật, ngày công lao động đều được quy đổi và hạch toán bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá ngoại tệ, giá hiện vật, ngày công do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Tất cả các khoản chi sai chế độ đều phải được thu hồi giảm cấp phát. Căn cứ vào quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền KBNN có trách nhiệm thu hồi giảm cấp phát các khoản chi đã được thanh toán từ NSNN.

1.1.3.3. Quy trình kiểm soát chi đầu tư phát triển qua KBNN

Đối với cấp phát các khoản chi thường xuyên: căn cứ vào dự toán NSNN được giao, tiến độ triển khai công việc và điều kiện chi ngân sách, thủ trưởng đơn vị dự toán quyết định chi gửi KBNN nơi giao dịch, kèm theo các tài liệu cần thiết theo chế độ quy định; KBNN kiểm tra tính hợp lệ hợp pháp của các tài liệu do đơn vị sử dụng ngân sách gửi, thực hiện việc thanh toán khi có đủ các điều kiện theo quy định; Việc thanh toán vốn và kinh phí ngân sách thực hiện theo nguyên tắc trực tiếp từ KBNN cho người hưởng lương, trợ cấp xã hội và người cung cấp hàng hoá, dịch vụ; Đối với các khoản chi chưa có điều kiện thực hiện việc thanh toán trực tiếp, KBNN tạm ứng cho đơn vị sử dụng ngân sách để chủ động chi theo dự toán được giao, sau đó thanh toán với KBNN [10].

Đối với cấp phát vốn đầu tư XDCB, CTMT: căn cứ vào dự toán ngân sách năm được giao, giá trị khối lượng công việc đã thực hiện và điều kiện chi ngân sách, chủ đầu tư lập hồ sơ đề nghị thanh toán kèm theo các tài liệu cần thiết theo quy định gửi KBNN; KBNN kiểm tra hồ sơ đề nghị thanh toán của chủ đầu tư và thanh toán khi có đủ các điều kiện theo quy định; Tất cả các

khoản chi NSNN phải được kiểm tra, kiểm soát trước, trong và sau quá trình cấp phát, thanh toán. Các khoản chi phải có trong dự toán NSNN được duyệt, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định và đã được thủ trưởng đơn vị sử dụng NSNN chuẩn chi [10].

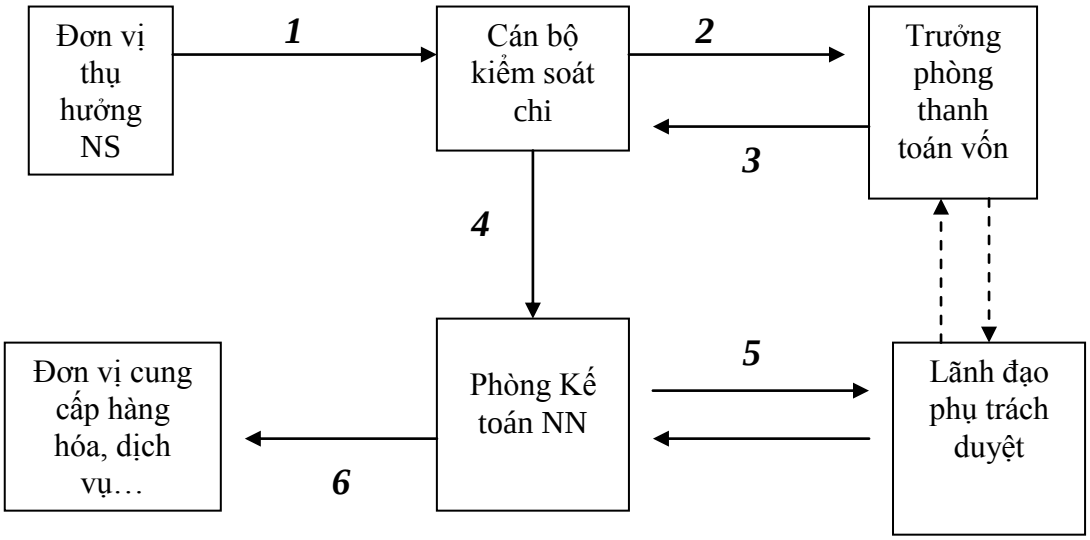

Sơ đồ 1.2: Quy trình kiểm soát chi đầu tư phát triển qua KBNN [10]

Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ khi cán bộ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả nhận được đầy đủ hồ sơ của chủ đầu tư, KBNN các cấp hoàn thành thủ tục thanh toán, chuyển tiền cho đơn vị thụ hưởng, trình tự thanh toán được thực hiện như sau:

Bước 1: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả chuyển hồ sơ của chủ đầu tư cho cán bộ kiểm soát chi của kho bạc.

Bước 2: Cán bộ kiểm soát chi của của kho bạc căn cứ hồ sơ đề nghị thanh toán của chủ đầu tư thực hiện kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ, tài liệu (bao gồm cả việc kiểm tra mẫu dấu, chữ ký), sự phù hợp mã đơn vị sử dụng ngân sách, nguồn vốn, niên độ kế hoạch vốn; việc lựa chọn nhà thầu theo quy định, chi tiết như sau:

Trường hợp dự án thuộc đối tượng chỉ định thầu, trường hợp tự thực hiện hoặc phát sinh khối lượng ngoài hợp đồng: đối chiếu đảm bảo số vốn đề

nghị thanh toán phù hợp với từng loại hợp đồng, giá hợp đồng, các điều kiện trong hợp đồng và theo dự toán được duyệt.

Trường hợp dự án thuộc đối tượng đấu thầu: đối chiếu đảm bảo số vốn đề nghị thanh toán phù hợp với từng loại hợp đồng, giá hợp đồng, các điều kiện trong hợp đồng.

Đối với công việc thực hiện không theo hợp đồng: đối chiếu đảm bảo số vốn đề nghị thanh toán theo dự toán được duyệt.

Căn cứ vào kết quả kiểm tra và kế hoạch vốn năm, cán bộ kiểm soát chi xác định số vốn thanh toán, số vốn tạm ứng cần phải thu hồi (nếu có); tên, tài khoản đơn vị được hưởng, ghi đầy đủ vào các chỉ tiêu và ký vào Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư, Giấy rút vốn đầu tư, Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng vốn đầu tư (nếu có), đồng thời lập tờ trình lãnh đạo, trình trưởng phòng thanh toán vốn đầu tư ký tờ trình lãnh đạo KBNN phụ trách.

Trường hợp số chấp nhận thanh toán trước có sự chênh lệch so với số đề nghị của chủ đầu tư, cán bộ thanh toán dự thảo văn bản (theo mẫu số 02/TTVĐT) và báo cáo trưởng phòng thanh toán vốn đầu tư trình lãnh đạo KBNN ký gửi chủ đầu tư thông qua cán bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả về kết quả chấp nhận thanh toán trước.

Bước 3: Trưởng phòng thanh toán vốn đầu từ kiểm tra hồ sơ, ký tờ trình lãnh đạo KBNN, Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư, Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng vốn đầu tư (trường hợp có thanh toán tạm ứng), Giấy rút vốn đầu tư, sau đó chuyển lại hồ sơ cho cán bộ thanh toán.

Trường hợp trưởng phòng thanh toán vốn đầu tư chấp nhận thanh toán số khác so với số cán bộ kiểm soát chi trình, sẽ ghi lại số chấp nhận thanh toán trên tờ trình lãnh đạo và yêu cầu cán bộ kiểm soát chi dự thảo văn bản (theo mẫu số 02/TTVĐT) trình lãnh đạo KBNN ký gửi chủ đầu tư thông qua cán bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả về kết quả chấp nhận thanh toán.

Bước 4: Cán bộ kiểm soát chi chuyển toàn bộ hồ sơ và chứng từ đã được trưởng phòng thanh toán vốn đầu tư ký duyệt cho phòng Kế toán. (Thời gian thực hiện các bước 1, 2, 3, 4 là 02 ngày làm việc).

Bước 5: Kế toàn viên thực hiện kiểm tra mẫu dấu, chữ ký, tính hợp lệ, hợp pháp của chứng từ kế toán, hạch toán và ký trên chứng từ giấy, sau đó trình kế toán trưởng. Kế toán trưởng kiểm tra, ký chứng từ giấy và trình lãnh đạo KBNN phụ trách về thanh toán VĐT xem xét hồ sơ và ký duyệt. Trường hợp phát hiện sai sót hoặc chứng từ kế toán không hợp lệ, hợp pháp, phòng kế toán thông báo lý do và chuyển tra hồ sơ cho phòng thanh toán VĐT để xử lý.

Bước 6: Lãnh đạo KBNN phụ trách về thanh toán VĐT xem xét hồ sơ, ký duyệt tờ trình lãnh đạo của phòng thanh toán VĐT và các chứng từ, bao gồm: Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư, Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng vốn đầu tư (trường hợp có thanh toán tạm ứng), Giấy rút vốn đầu tư; sau đó chuyển trả hồ sơ phòng Kế toán.

Trường hợp lãnh đạo KBNN phê duyệt khác với số đề nghị chấp nhận thanh toán của phòng thanh toán VĐT thì sau khi lãnh đạo trả hồ sơ về, cán bộ thanh toán dự thảo văn bản (theo mẫu số 02/TTVĐT) báo cáo trưởng phòng thanh toán VĐT trình lãnh đạo KBNN ký gửi chủ đầu tư thông qua cán bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả về kết quả chấp nhận thanh toán.

Bước 7: Phòng Kế toán nhập các thông tin liên quan vào chương trình máy và ký trên chương trình máy, thực hiện các thủ tục chuyển tiền cho đơn vị thụ hưởng. Đối với những khoản thanh toán có giá trị cao theo quy định của quy trình thanh toán điện tử thì phòng Kế toán trình lãnh đạo phụ trách kế toán ký duyệt trên máy.

Phòng Kế toán lưu 01 liên Giấy rút vốn đầu tư và Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng vốn đầu tư (trường hợp có thanh toán tạm ứng), hồ sơ còn lại chuyển lại phòng thanh toán VĐT để lưu hồ sơ và trả chủ đầu tư thông qua cán bộ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả.

Trường hợp chủ đầu tư lĩnh tiền mặt thì phòng Kế toán chuyển các liên giấy rút vốn đầu tư kiêm lĩnh tiền mặt sang bộ phận Kho quỹ để chi tiền cho đơn vị thụ hưởng và thực hiện luân chuyển chứng từ theo quy định của KBNN. (Thời gian thực hiện các bước 5, 6, 7 là 02 ngày làm việc).

1.2. CƠ SỞ THỰC TIỄN VỀ KIỂM SOÁT CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA VÀ VẬN DỤNG VÀO VIỆT NAM

1.2.1. Kinh nghiệm của một số quốc gia về kiểm soát chi đầu tư phát triển

1.2.1.1. Kinh nghiệm của Pháp

Quy trình quản lý các khoản chi đầu tư phát triển của Kho bạc Nhà nước Pháp được thực hiện theo quyết định chi sau khi đã thực hiện một loạt các kiểm tra sau:

(1) Kiểm tra tư cách người ra quyết định chi ; (2) Kiểm tra tính mục đích của khoản chi, xem xét khoản chi có đúng dự toán được giao hay không; (3) Kiểm tra tính hợp thức, xem kinh phí dành cho các khoản chi còn hay không; (4) Kiểm tra các công việc hoặc dịch vụ đã hoàn thành hay chưa, trừ trường hợp đơn vị sử dụng ngân sách được tạm ứng; (5) Kiểm tra tính chính xác của số liệu về mặt số học; (6) Kiểm tra xem khoản chi đã được chấp thuận của kiểm soát viên tài chính hay chưa; (7) Kiểm tra các hồ sơ chứng từ liên quan đến khoản chi; (8) Kiểm tra số tiền chi ra có đúng đối tượng thụ hưởng cuối cùng hay không [14].

Nguyên tắc kiểm tra là: kiểm tra toàn bộ lệnh chi đã đưa cho kế toán, kiểm tra trước khi thanh toán (tiền kiểm) và kiểm tra theo 8 nội dung trên.

Hiện nay cơ chế quản lý và kiểm soát chi của Pháp đang có những thay đổi theo hướng nâng cao hiệu quả kiểm soát chi với những nội dung cụ thể là: những khoản chi lớn và rủi ro thì phải tăng cường kiểm tra; giảm bớt sự trùng lắp trong kiểm tra của người quyết định chi và kế toán; tăng cường trách nhiệm của đơn vị chi tiêu; rút ngắn thời gian tiến hành thanh toán, quy định rõ

trách nhiệm của người ra quyết định và của kế toán Kho bạc. Để thực hiện mục tiêu đó thì phải kiểm soát theo ngưỡng chi trên cơ sở phân tích rủi ro các khoản chi, việc kiểm tra sẽ căn cứ vào các tiêu thức là: phạm vi, thời điểm và cường độ kiểm tra.

Để kiểm soát theo ngưỡng chi đạt hiệu quả, phải phân tích được mức độ rủi ro của các khoản chi, việc phân tích này dựa vào bản chất khoản chi và chất lượng của chi tiêu đó. Việc theo dõi chất lượng của đơn vị sử dụng ngân sách có thể đánh giá được những sai sót của đơn vị thông qua công tác thống kê của Kho bạc về một số tiêu chí: hình thức kiểm tra; thời hạn thanh toán; tiền mặt sai sót; bản chất sai sót; khối lượng tiền chi tiêu.

Trong kiểm tra mẫu, nếu phát hiện số sai sót trên tổng các khoản chi lớn hơn 2% thì quay lại kiểm tra toàn bộ; nếu số sai sót nằm trong kế hoạch kiểm tra thì trách nhiệm thuộc về kế toán kho bạc; nếu số sai sót không nằm trong kế hoạch kiểm tra thì trách nhiệm thuộc Toà kiểm toán. Tại Pháp, để quy định được trách nhiệm giữa kế toán kho bạc và toà kiểm toán trong kiểm soát chi, hàng năm quy trình kiểm soát chi của Kho bạc phải được Toà kiểm toán phê duyệt về kế hoạch và mức độ kiểm soát các khoản chi.

Công tác kiểm soát chi theo ngưỡng chi tại Pháp đã mang lại hiệu quả thiết thực về cơ chế kiểm soát chi và kiểm soát chi NSNN, cụ thể là:

- Thời gian thanh toán các khoản chi giảm
- Số tiền kiểm soát lớn nhưng không phải kiểm tra nhiều khoản chi.

1.2.1.2. Kinh nghiệm của Singapore

Quản lý các khoản chi đầu tư phát triển thuộc khu vực công ở Singapore được thực hiện theo nguyên tắc "Lập ngân sách theo kết quả đầu ra"[25]. Theo nguyên tắc này, các nhà quản lý khu vực công phải có trách nhiệm hơn đối với công việc được giao, đồng thời họ có quyền tự chủ trong

công tác quản lý để đạt được mục tiêu đã đặt ra. Với việc thực hiện lập kế hoạch ngân sách theo kết quả đầu ra, các bộ, ngành sẽ được quản lý theo mô hình tự chủ tài chính. Các cơ quan thực hiện tự chủ tài chính là các cơ quan Nhà nước có kết quả đầu ra và mục tiêu hoạt động đã được xác định rõ, những cơ quan này được linh hoạt trong quản lý để có thể cung cấp dịch vụ một cách có hiệu quả hơn. Một cơ quan, đơn vị được xem là tự chủ về tài chính khi có đầy đủ các yếu tố cơ bản làm cơ sở cho việc lập ngân sách theo kết quả đầu ra như sau:

Xác định được trước mục tiêu công việc và sản phẩm đầu ra. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị sẽ được làm rõ hơn vì hàng năm họ phải xác định trước đầu ra và đặt mục tiêu công việc trình lên Bộ trưởng để được phân bổ ngân sách theo hình thức "bỏ phiếu" trước đây, ngân sách được phân bổ trên cơ sở điều chỉnh tăng dự toán theo một tỷ lệ nhất định so với dự toán thực hiện năm trước. Việc điều chỉnh này sẽ bù đắp cho sự gia tăng về chi phí đầu vào.

Hệ thống phân bổ ngân sách trước đây ở Singapore chủ yếu dựa trên yếu tố đầu vào, gắn với các nội dung chi cụ thể. Các Bộ, ngành chỉ cần lập ngân sách theo số lượng đầu vào cần cho hoạt động của mình mà không liên kết giữa đầu vào và đầu ra. Hệ thống lập ngân sách theo kết quả đầu ra hiện nay đòi hỏi Chính phủ trở thành người mua dịch vụ thay mặt cho những người nộp thuế. Chính phủ xem các Bộ, ngành như là những người cung cấp dịch vụ và phân bổ ngân sách cho các Bộ, ngành theo mức độ công việc hoàn thành. Như vậy, các Bộ, ngành sẽ có trách nhiệm hơn với công việc của mình.

Có cơ chế khuyến khích việc hoàn thành mục tiêu đề ra: theo cơ chế điều hành ngân sách hiện hành, nguồn vốn ngân sách cấp nếu cuối năm không sử dụng hết thì phải hoàn trả ngân sách. Do đó, các Bộ, ngành có xu hướng cố

gắng sử dụng hết nguồn ngân sách thừa trước khi kết thúc năm tài khoá. Để khuyến khích hoạt động có hiệu quả hơn, các cơ quan thực hiện đạt và vượt mục tiêu ban đầu đề ra sẽ được phép giữ lại phần ngân sách còn thừa.

Áp dụng cơ chế quản lý linh hoạt: thủ trưởng cơ quan, đơn vị sẽ được trao quyền chủ động và linh hoạt tối đa đối với các vấn đề có liên quan đến tổ chức, nhân sự và tài chính trong phạm vi ngân sách được duyệt.

Trong quá trình lập ngân sách theo kết quả đầu ra ở Singapore, việc xác định kế hoạch đầu ra là một công đoạn quan trọng nhất. Kế hoạch đầu ra là một công cụ tổng hợp đối với tất cả các cơ quan tự chủ, là cơ sở cho việc thực hiện lập ngân sách theo kết quả đầu ra. Trước hết, kế hoạch đầu ra với vai trò là một công cụ giám sát, bao gồm một danh mục các mục tiêu hoạt động và đầu ra hoàn chỉnh trong đó cơ quan tự chủ sẽ có nhiệm vụ phải mang lại những kết quả tương xứng với nguồn lực được phân bổ. Việc tăng cường trách nhiệm này được thực hiện đồng thời với việc tăng cường quyền quản lý. Kế hoạch đầu ra cần được soạn thảo phù hợp với kế hoạch ngân sách năm và trong chừng mực có thể, việc phân bổ ngân sách cần gắn liền với mức sản lượng đầu ra. Chính là một công cụ để đánh giá hoạt động của đơn vị nhằm khuyến khích đạt mục tiêu đã đặt ra.

Ở Singapore, sử dụng 5 chỉ số để đánh giá kết quả hoạt động của một đơn vị tự chủ tài chính theo kết quả đầu ra; kết quả tài chính; số lượng sản phẩm đầu ra; chất lượng dịch vụ; hiệu quả hoạt động và kết quả hoạt động.

Thông qua các mô hình trên chúng ta thấy rằng mỗi nước khác nhau có mô hình tổ chức quản lý khác nhau. Tuy nhiên, các Kho bạc đều có chức năng và nhiệm vụ chung giống nhau đó là:

- Tổ chức quản lý tiền, tài sản của Nhà nước và thực hiện các nhiệm vụ tập trung Ngân sách, thanh toán chi trả của Chính phủ.

- Huy động các nguồn vốn trong nước và nước ngoài để bù đắp thiếu hụt Ngân sách Nhà nước và đầu tư (cả trong nước và nước ngoài).

- Thực hiện chức năng kế toán Nhà nước, quản lý thu chi của Chính phủ.

1.2.2. Kiểm soát chi đầu tư phát triển tại Việt Nam

Hiện nay, các ngành, các địa phương đã chú trọng tập trung vốn đầu tư cho các công trình, dự án trọng điểm để có thể hoàn thành trong năm tài chính, chống dàn trải, thất thoát, lãng phí. Năm 2010, việc quản lý và sử dụng nguồn vốn từ ngân sách cho đầu tư xây dựng cơ bản ở các lĩnh vực kinh tế xã hội đã có nhiều cải thiện, biểu hiện ở một số mặt sau đây:

- Nguồn vốn đầu tư từ NSNN đã phát huy tính tích cực trong việc thu hút cao hơn các nguồn vốn khác trong xã hội để đưa vào đầu tư. Việc bố trí tập trung hơn nguồn vốn đầu tư từ ngân sách đã có tác động tích cực việc thu hút các nguồn vốn ngoài ngân sách vào mục tiêu chuyển đổi cơ cấu kinh tế để nâng cao hiệu quả sản xuất, phát huy lợi thế của từng vùng, từng ngành. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2010 đạt 830,3 nghìn tỷ đồng, tăng 17,1% so năm 2009. Vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước thực hiện cả năm 2010 đạt 141,6 nghìn tỷ đồng, bằng 110,4% kế hoạch năm [22].

- Ngoài ra, việc sử dụng hiệu quả nguồn vốn ngân sách nhà nước còn được thể hiện ở việc hạn chế được tình trạng dàn trải trong hoạt động đầu tư. So với năm 2009 và các năm trước, năm 2010, các bộ, ban, ngành, các địa phương đã tích cực rà soát sắp xếp lại lĩnh vực đầu tư phát triển từ vốn ngân sách nhà nước theo hướng tập trung hơn cho các công trình trọng điểm, tránh dàn đều, phân tán, đã hạn chế việc khởi công mới các công trình, dự án, tập trung vốn cho các dự án chuyển tiếp, các dự án đang thực hiện cần bổ sung vốn. Nhiều địa phương đã kiên quyết đình hoãn những công trình không đủ điều kiện và những công trình chưa thực sự cấp thiết để tập trung vốn cho các dự án đầu tư có hiệu quả, cấp thiết.

- Chống thất thoát, lãng phí trong đầu tư phát triển từ vốn ngân sách nhà nước. Trong những năm gần đây, tình trạng thất thoát, lãng phí trong đầu tư xây dựng đã được hạn chế rất nhiều. Làm được điều này là do trong những năm qua, Chính phủ đã ban hành nhiều Nghị quyết, chỉ thị và trực tiếp chỉ đạo các Bộ, các ngành, các cấp khẩn trương triển khai đồng bộ các giải pháp chống thất thoát, lãng phí trong đầu tư xây dựng. Đồng thời nghiên cứu, xây dựng các luật như: Luật Đầu tư, Luật Đấu thầu, Luật Chống tham nhũng..., nội dung các luật này đều có các quy định rõ ràng, cụ thể liên quan đến vấn đề chống thất thoát, lãng phí, đặc biệt trong lĩnh vực đầu tư phát triển.

Ngoài ra, một số Bộ, ngành cũng đã rà soát, soạn thảo; bổ sung một số cơ chế phù hợp; ban hành một số Quyết định, Chỉ thị, Thông tư nhằm ngăn chặn tình trạng thất thoát, lãng phí trong đầu tư xây dựng. Như, Bộ Xây Dựng đã ban hành 19 quyết định, 6 chỉ thị, 10 thông tư tập trung vào những vấn đề bức xúc, cấp thiết như chống thất thoát, lãng phí trong đầu tư xây dựng; tăng cường kiểm tra chất lượng các công trình được đầu tư bằng nguồn ngân sách nhà nước; hướng dẫn việc lập và kiểm soát chi phí dự án đầu tư xây dựng công trình; biên soạn 7 quy chuẩn và 66 tiêu chuẩn xây dựng mới; ban hành định mức chi phí quy hoạch xây dựng, phương pháp xây dựng giá cả máy móc và thiết bị thi công và nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác.

1.2.3. Bài học kinh nghiệm về công tác kiểm soát chi đầu tư phát triển

Một là, sự tuân thủ nghiêm ngặt quy trình, trình tự lập, phê duyệt dự toán NSNN từ cấp cơ sở đến khi phê chuẩn của cơ quan lập pháp. Việc dự toán ngân sách sau khi được phê chuẩn phải là bản dự toán chi tiết đến từng mục thu và từng mục chi của từng bộ, ngành và tương đối phù hợp với nhu cầu chi thực tế của các đơn vị, do dự toán được tổng hợp từ dưới lên và trải qua một quá trình thảo luận rất kỹ ở cấp bộ, ngành, chính phủ và tại quốc hội.

Hai là, công tác kiểm tra trước, trong và sau khi chi các dự án đầu tư phát triển từ NSNN được thực hiện bởi một quy trình khép kín theo một cơ

chế kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ trên cơ sở phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng cá nhân và từng bộ phận tham gia vào quá trình chi ngân sách, đó là kiểm soát viên tài chính, kế toán kho bạc, thanh tra tài chính, kiểm toán Nhà nước. Vai trò, chức năng, nhiệm vụ của Bộ Tài chính, Chính phủ và cơ quan lập pháp được phân định rõ ràng và thể chế hoá thành Luật.

Ba là, trong kiểm soát chi, mở rộng phương thức quản lý theo đầu ra. Lấy kết quả đầu ra của các chương trình, khoản chi tiêu để đánh giá hiệu quả. Mô hình này có thể áp dụng đối với một số chương trình, khoản chi tiêu của Việt nam trong khi chưa thể ban hành hết các định mức, tiêu chuẩn chi tiêu.

Bốn là, phải tăng cường cải cách các thủ tục hành chính trong cơ chế kiểm soát chi NSNN đảm bảo đơn giản thủ tục, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các đơn vị sử dụng ngân sách.

Năm là, giao nhiệm vụ quyết toán quỹ NSNN do cơ quan kho bạc đảm nhận. Đồng thời, thành lập cơ qua kiểm tra kế toán để thực hiện kiểm tra toàn bộ quá trình chi của đơn vị, kế toán, kiểm soát của KBNN và của ngân hàng.

1.3. PHƯƠNG PHÁP VÀ HỆ THÔNG CHỈ TIÊU NGHIÊN CỨU

1.3.1. Khung phân tích

Khung phân tích là một công cụ hữu ích giúp chúng ta tìm hiểu vấn đề một cách có trình tự và logic. Tác giả xây dựng khung phân tích nhằm sắp xếp trật tự phân tích các vấn đề liên quan đến đề tài một cách trật tự, logic, có được hướng phân tích đảm bảo mục tiêu đề tài đã đề ra. Khung phân tích trong nghiên cứu được xây dựng theo chiều đi từ việc phân tích các khía cạnh, phương diện có liên quan đế vấn đề nghiên cứu, từ đó đưa ra được kết luận, đánh giá chung cho vấn đề đang nghiên cứu.

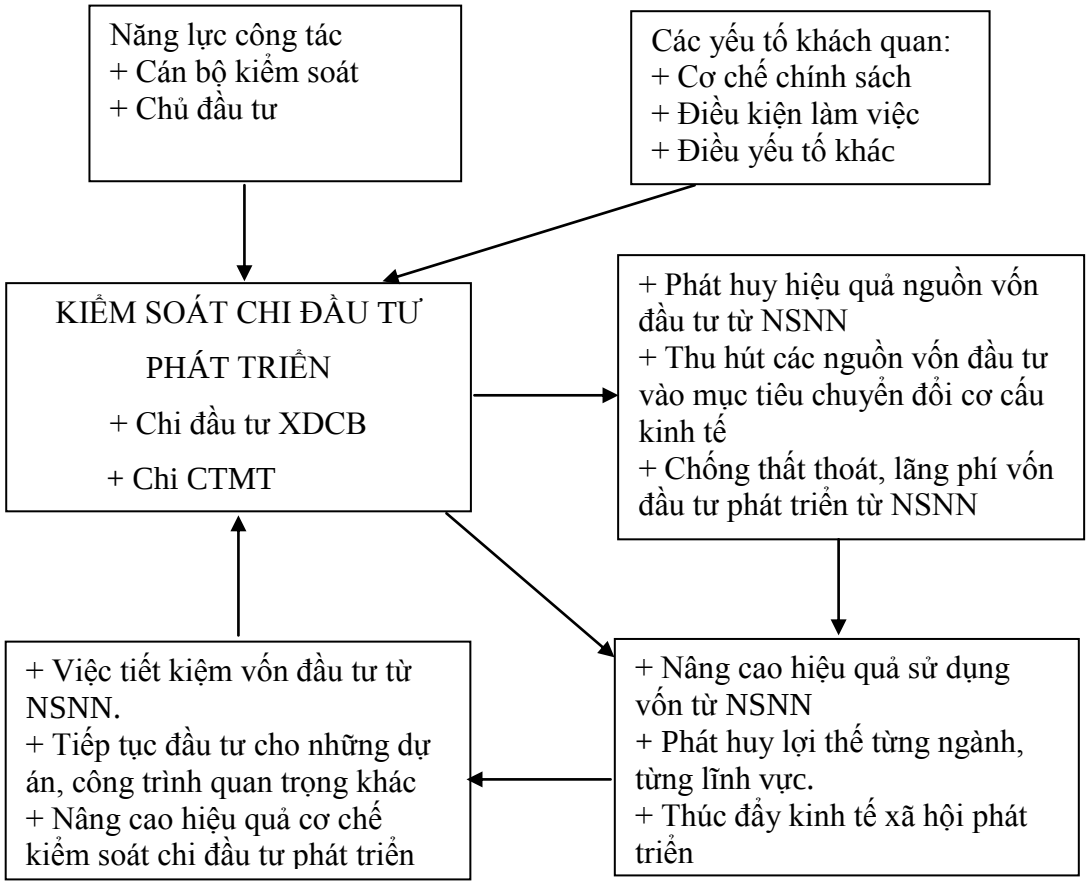

Sơ đồ 1.3: Khung phân tích công tác kiểm soát chi đầu tư phát triển qua KBNN [Tác giả xây dựng]

Nghiên cứu quy trình kiểm soát chi đầu tư phát triển qua kho bạc Nhà nước là nghiên cứu hệ thống các bước kiểm soát các khoản chi đầu tư cho các chương trình, dự án nhằm chi đúng, chi đủ phát huy tính tích cực hiệu quả của nguồn vốn ngân sách nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ngân sách nhà nước, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

1.3.2. Phương pháp nghiên cứu

1.3.2.1. Cơ sở phương pháp luận

Đề tài sử dụng chủ nghĩa duy vật biện chứng là cơ sở phương pháp luận trong nghiên cứu . Xuất phát từ quan điểm sự vật hiện tượng luôn vật động và phát triển, các hiện tượng, các quá trình hoạt động của các sự vật đều

có liên quan đến nhau và có mối quan hệ biện chứng với nhau . Phép duy vật biện chứng cho phép xem xét, phân tích đánh giá công tác kiểm soát chi đầu tư phát triển qua KBNN trong mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau và trong mối quan hệ với các hoạt động khác.

1.3.2.2. Phương pháp nghiên cứu

+) Phương pháp điều tra, thu thập thông tin

Trong quá trình nghiên cứu, tác giả đã điều tra, thu thập các văn bản, tài liệu, các nguồn số liệu thứ cấp và số liệu sơ cấp có liên quan đến vấn đề nghiên cứu. Đồng thời, tác giả đã kế thừa một số kết quả nghiên cứu trước đó, nhằm làm sáng tỏ hơn nội dung nghiên cứu của đề tài.

Số liệu được thu thập bao gồm các văn bản của Chính phủ, của các bộ, ban, ngành có liên quan được thu thập và đánh giá. Các báo cáo tổng kết, sơ kết của các địa phương, các bộ số liệu có liên quan của cục Thống kê, Bộ Tài chính, đặc biệt là các khoản mục chi đầu tư phát triển qua KBNN huyện Đại Từ được thu thập, phân tích và đánh giá.

+) Phương pháp xử lý thông tin

Thông tin sau khi thu thập được , tác giả tiến hành phân loại , thống kê thông tin theo thứ tự ưu tiên về mức độ quan trọng của thông tin. Đối với các thông tin là số liệu được nhập vào máy tính và tiến hành tổng hợp , phân tích, đánh giá.

+) Các phương pháp phân tích thông tin

Phương pháp thống kê tài liệu: nguồn dữ liệu thống kê về điều kiện tự nhiên kinh tế - xã hội của địa bàn nghiên cứu cũng như các kết quả nghiên cứu được kế thừa là những thông tin cơ sở quan trọng cho việc thực hiện đề tài. Các nguồn dữ liệu được thống kê bao gồm:

Dữ liệu từ các tài liệu, báo cáo, niên giám thống kê qua các năm , được thống kê, tính toán thành những chỉ tiêu để đánh giá công tác kiểm soát chi NSNN, chi đầu tư phát triển qua KBNN.

Phương pháp phân tổ: Các khoản chi cho đầu tư phát triển của huyện được phân tổ kết hợp theo nguồn ngân sách (Trung ương, tỉnh, huyện, xã) và theo nội đung chi (Chi thường xuyên, chi đầu tư XDCB, chi Chương trình mục tiêu).

Phương pháp đồ thị: Sử dụng sơ đồ tổ chức bộ máy; sơ đồ quy trình thanh toán; đồ thị hình tròn phản ánh kết cấu nguồn vốn; đồ thị hình cột phản ánh quy mô và tốc độ phát triển.

Phương pháp so sánh: So sánh là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích kinh tế để xác định xu hướng mức độ biến động các chỉ tiêu, các hiện tượng kinh tế được lượng hóa có cùng nội dung tính chất như nhau.

Phương pháp so sánh nhằm nghiên cứu và xác định mức độ biến động của các chỉ tiêu phân tích . So sánh số liệu kỳ này với các số liệu kỳ trước để thấy rõ xu hướng tăng trưởng của các chỉ tiêu.

Phương pháp phân tích SWOT: phương pháp phân tích SWOT được sử dụng để xác định điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và nguy cơ của điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội nào đó trong một thời gian nhất định tại địa điểm nhất định.

Trong luận văn phương pháp phân tích SWOT được tác giả sử dụng để phân tích tình hình kinh tế - xã hội của địa bàn nghiên cứu tác động đến công tác kiểm soát chi đầu tư phát triển qua hệ thống KBNN . Phương pháp này giúp tác giả nghiên cứu , hình dung rõ nét nhất về bối cảnh hiện tại và triển vọng tương lai của huyện Đại Từ trong quá trình đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Từ đó có được những giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư công trên địa bàn nghiên cứu.

Phương pháp chuyên gia: tác giả sử dụng phương pháp chuyên gia nhằm tham khảo ý kiến của các nhà khoa học, các chuyên gia thuộc Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư , cán bộ quản lý các phòng, ban thuộc huyện Đại Từ nhằm học hỏi những kinh nghiệm thực tiễn, đảm bảo tính khách quan và độ chính xác cao cho nguồn dữ liệu nghiên cứu của luận văn.

Phương pháp dự báo: từ thực tế điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của địa bàn nghiên cứu, nhu cầu phát triển các dự án đầu tư công, Tác giả dự báo nhu cầu về vốn đầu tư phát triển của huyện Đại Từ cho những năm tiếp theo. Trên cơ sở ngoại suy bằng bình quân tốc độ phát triển.

1.3.3. Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu

** Chỉ tiêu về hiệu quả kinh tế xã hội*

- Mức đóng góp cho ngân sách: các khoản nộp vào ngân sách như thuế doanh thu, thuế đất.

** Chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng vốn đầu tư phát triển*

- Tỷ lệ vốn đầu tư phát triển tiết kiệm được do kiểm soát chặt chẽ các khoản chi đầu tư phát triển từ vốn ngân sách Nhà nước.

Khi xác định được chỉ tiêu này, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ngân sách Nhà nước, tái đầu tư cho những dự án, công trình quan trọng khác. Đồng thời, nó cũng góp phần nâng cao trách nhiệm cũng như phát huy được vai trò của các ngành, các cấp, các cơ quan, đơn vị có liên quan đến công tác quản lý và sử dụng NSNN.

** Chỉ tiêu đánh giá việc quản lý sử dụng vốn đầu tư đúng mục đích*

Theo tiêu chí này, khi đánh giá việc quản lý sử dụng vốn đầu tư phát triển đúng mục đích có thể sử dụng các chỉ tiêu sau đây:

- Vốn đầu tư thực hiện theo kế hoạch: chỉ tiêu này là tỷ lệ (%) giữa lượng vốn đầu tư thực hiện so với mức vốn kế hoạch đã bố trí.

- Mức độ thực hiện mục tiêu kế hoạch: Chỉ tiêu này là tỷ lệ so sánh giữa mức kế hoạch đạt được của từng mục tiêu so với mục tiêu kế hoạch đặt ra.

- Mức độ thực hiện mục tiêu theo nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội của Đảng và Nhà nước. Chỉ tiêu này căn cứ vào mục tiêu phấn đấu qui định trong các nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ. Cũng như hai chỉ tiêu trên, chỉ tiêu này được xác định bằng tỷ lệ (%) giữa chỉ tiêu thực hiện so với chỉ tiêu kế hoạch.

- Đánh giá hoạt động quản lý đầu tư theo định hướng. Đây là chỉ tiêu định tính phản ánh việc thực hiện chủ trương đầu tư, hoặc định hướng đầu tư của Đảng và Nhà nước trong từng thời kỳ.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế . Chỉ tiêu này được thể hiện bằng sự thay đổi (%) của mỗi ngành, mỗi thành phần kinh tế.

Những chỉ tiêu đánh giá đầu tư đúng mục đích , cũng là những chỉ tiêu đánh giá đầu tư có kết quả và hiệu quả, phản ánh việc sự dụng và quản lý vốn đầu tư trong quá trình hoạt động đầu tư ở mọi khâu , mọi nơi đều an toàn , sử dụng đúng nội dung , đúng địa chỉ . Như vậy, quản lý đầu tư phát triển được đảm bảo.

** Một số chỉ tiêu khác đánh giá hiệu quả công tác kiểm soát chi đầu tư phát triển qua KBNN*

- Nâng cao trình độ kỹ thuật của cán bộ quản lý , trình độ nghề nghiệp của người lao động.

- Những tác động về xã hội, chính trị, kinh tế, suất đầu tư, thời gian thu hồi vốn đầu tư, tỷ suất lợi nhuận, điểm hoà vốn... và nhiều chỉ tiêu bổ sung khác tuỳ theo mục tiêu, yêu cầu của sự đánh giá.

Chương 2
THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KIỂM SOÁT CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN QUA KHO BẠC NHÀ NƯỚC HUYỆN ĐẠI TỪ

2.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN KINH TẾ - XÃ HỘI HUYÊN ĐẠI TỪ

2.1.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên

2.1.1.1. Vị trí địa lý

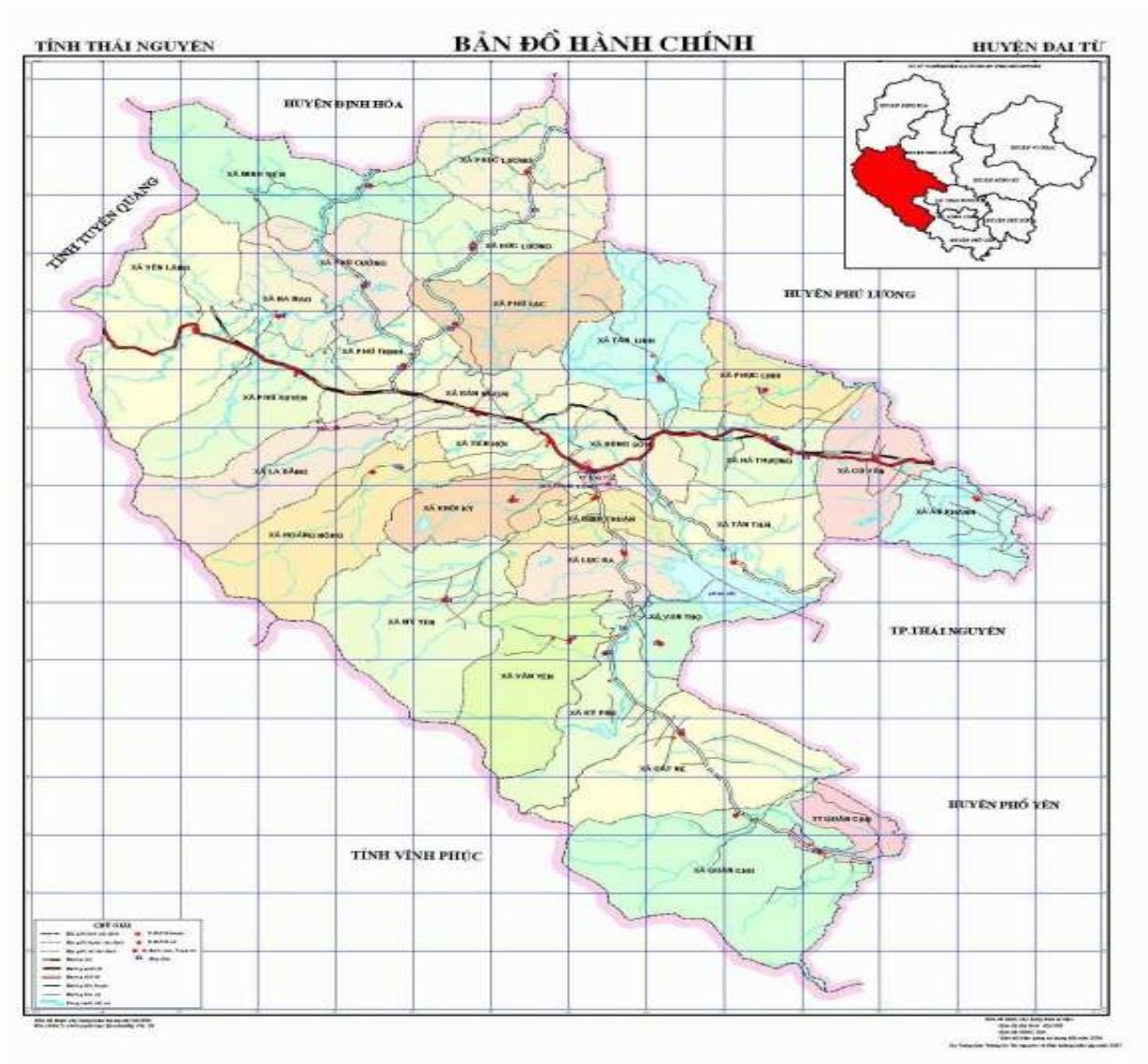

Nguồn: Phòng Tài nguyên huyện Đại từ

Đại Từ là một huyện miền núi nằm ở phía Tây Bắc tỉnh Thái Nguyên, cách thành phố Thái Nguyên 25km với tổng diện tích tự nhiên 57.847,86ha, huyện nằm trong toạ độ từ $21^0$30’ đến $21^0$50’ độ vĩ bắc, từ $105^0$32’ đến $105^0$42’ độ kinh đông. Huyện Đại Từ tiếp giáp với các huyện, các tỉnh theo các hướng cụ thể sau:

- Phía tây giáp tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Vĩnh Phúc.
- Phía đông giáp huyện Phú Lương.
- Phía bắc giáp huyện Định Hoá.
- Phía nam giáp huyện Phổ Yên và thành phố Thái Nguyên.

Với điều kiện vị trí địa lý này, là điều kiện tốt cho Đại Từ giao lưu kinh tế, văn hóa với các huyện trong và ngoài tỉnh. Ngoài ra, huyện Đại Từ có điều kiện phát huy khai thác tiềm năng đất đai cũng như nguồn lực khác cho sự phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện nói riêng và toàn tỉnh Thái Nguyên nói chung.

2.1.1.2. Địa hình, khí hậu

** Địa hình*

Huyện được bao bọc bởi các dãy núi ở bốn phía, phía tây và tây nam có dãy núi Tam Đảo với độ cao từ 300 - 600m, phía đông là dãy núi Pháo với độ cao từ 150 - 300m, phía bắc có núi Hồng và núi Chúa, phía nam có núi Thằn Lằn thấp dần từ bắc xuống nam.

Huyện Đại Từ có địa hình tương đối phức tạp, mang đặc trưng vùng núi, trung du, đồng bằng. Hướng chủ đạo địa hình của huyện theo hướng Tây bắc - đông nam.

** Khí hậu*

Vùng khí hậu Đại Từ được hình thành do đặc điểm địa hình của khu vực tạo nên bởi các cánh cung lớn tây bắc gần như đồng quy về tỉnh Thái Nguyên nói chung và huyện Đại Từ nói riêng, dạng địa hình này tạo thuận lợi cho sự xâm nhập khí lạnh từ phương bắc vào sâu suốt lãnh thổ qua các huyện

miền núi của tỉnh vào huyện Đại Từ, đồng thời cũng chịu ảnh hưởng của gió mùa đông nam. Đặc trưng khí hậu nhiệt đới nóng ẩm thể hiện rõ qua các chỉ số: nhiệt độ trung bình từ 22,9^{0}C; nhiệt độ cao nhất trung bình trong năm là 27,2^{0}C; nhiệt độ thấp nhất trung bình trong năm là 20^{0}C; tổng số nhiệt độ năm của huyện Đại Từ 7.000 - 8.000^{0}C.

Đại Từ có lượng mưa lớn, bình quân từ 1.872 mm/năm, hệ số ẩm ướt của Đại Từ cao phù hợp cho nhiều loại cây trồng phát triển. Lượng mưa phân bố không đều theo không gian và thời gian, lượng mưa có chênh lệch lớn giữa mùa mưa và mùa khô. Về mùa mưa cường độ mưa lớn, chiếm tới gần 80% tổng lượng mưa trong năm, lượng bốc hơi trung bình năm 985,5mm/năm.

Độ ẩm không khí khá cao, trung bình theo tháng từ 78- 86%, trung bình năm 82%. Chênh lệch độ ẩm giữa mùa mưa và mùa khô lớn, về mùa mưa do ảnh hưởng của gió mùa, mưa nhiều nên độ ẩm khá cao 81- 86%, mùa khô độ ẩm thấp hơn từ 78- 86%, cây trồng thường thiếu nước vào vụ đông. Khí hậu có 2 mùa rõ rệt, mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 10, gió đông nam chiếm ưu thế tuyệt đối, khí hậu nóng ẩm và mưa nhiều. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 3, gió đông bắc chiếm ưu thế, lượng mưa ít, thời tiết hanh khô.

Khí hậu thời tiết Đại Từ không quá khắc nghiệt, tài nguyên đất và nước tương đối khá: Tầng đất dày, độ phì nhiêu đất thuộc loại trung bình, thích hợp với nhiều loại cây trồng, đặc biệt là cây lâu năm như chè, cây ăn quả nhiệt đới.

2.1.1.3. Tài nguyên thiên nhiên

** Tài nguyên đất*

Tổng diện tích tự nhiên 57.848 ha. Trong đó: đất nông nghiệp chiếm 28,3%, đất lâm nghiệp chiếm 48,43%; Đất chuyên dùng 10,7%; Đất thổ cư 3,4%. Tổng diện tích hiện đang sử dụng vào các mục đích là 93,8%, còn lại 6,2% diện tích tự nhiên chưa sử dụng.

Huyện Đại Từ là huyện có diện tích lúa và chè lớn nhất tỉnh Thái Nguyên, với tài nguyên đất phong phú, đa dạng và màu mỡ, như:

Đất phù sa chua: Đất phù sa chua có diện tích 1708,83ha, chiếm 2,96% đất tự nhiên, phân bố hầu hết ở các xã trong huyện, nhưng tập trung nhiều ở các xã Bản Ngoại, Hùng Sơn, Phú Lạc, Cù Vân, An Khánh, dọc theo sông Công và các ngòi suối lớn.

Đất lầy: Đất lầy có diện tích 398,7 ha, chiếm 0,69% diện tích tự nhiên, loại đất lầy phân bố rải rác trong khu vực thung lũng sông ngòi tập trung chủ yếu ở các xã Văn Yên, Vạn Thọ, Phú Lạc, Tiên Hội. Hiện tại đất được sử dụng chủ yếu trồng một vụ lúa.

Đất đá bọt: Diện tích 312,8 ha, chiếm 0,54% diện tích tự nhiên, tập trung ở khu vực xã Phục Linh.

Đất xám Feralit phát triển trên đá cát: Có tổng diện tích 4.829,85 ha, chiếm 8,36% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở xung quanh núi Pháo thuộc xã Hà thượng, Cù Vân, Tân Thái.

Đất xám Feralit phát triển trên đá sét và biến chất (Xf3) - Ferralic Acrisols (Acf): Có diện tích 14.607,13 ha, chiếm 25,28% diện tích tự nhiên, phân bổ chủ yếu ở các xã Quân Chu, Cát Nê, Vạn Thọ, Tân Thái, An Khánh, Yên Lãng, Phú Thịnh, trên địa hình đồi và núi thấp (25 - 200m).

Đất xám bạc màu: Đây là loại đất xám được hình thành từ đất feralit biến đổi do trồng lúa bị bạc màu. Đất có diện tích 828,71 ha, chiếm 1,43% diện tích tự nhiên, được phân bố tập trung nhiều ở các xã Bản Ngoại, Tiên Hội.

Đất xám mùn trên núi phát triển trên đá sét và biến chất (Xh3) - Humic Acrisols (ACu): Đất có diện tích 116,2 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên. Loại đất này hiện nay đang là rừng thứ sinh phát triển kém, một phần chỉ còn cây bụi hoặc lau lách.

** Tài nguyên nước*

Sông ngòi: hệ thống sông Công chảy từ Định Hoá xuống theo hướng Bắc Nam với chiều dài chạy qua huyện Đại Từ khoảng 2km. Hệ thống các suối, khe như suối La Bằng, Quân Chu, Cát Nê,... cũng là

nguồn nước quan trọng trong cho đời sống của người dân và trong sản xuất nông nghiệp của Huyện.

Hồ đập: hồ núi Cốc lớn nhất tỉnh với diện tích mặt nước 769 ha, vừa là địa điểm du lịch nổi tiếng, vừa là nơi cung cấp nước cho các Huyện Phổ Yên, Phú Bình, Sông Công, Thành phố Thái Nguyên và một phần cho tỉnh Bắc Giang. Ngoài ra còn có các hồ: Phượng Hoàng, Đoàn Uỷ, Vai Miếu, Đập Minh Tiến, Phú Xuyên, Na Mao, Lục Ba, Đức Lương với dung lượng nước tưới bình quân từ 40 - 50 ha mỗi đập và từ 180 - 500 ha mỗi Hồ.

Hệ thống suối như La Bằng, Quân Chu, Cát Nê cũng là các nguồn nước quan trọng cho sản xuất và đời sống nhân dân trong huyện. Các đập nhỏ ở các xóm trong huyện với dung lượng nhỏ chủ yếu cung cấp khoảng 50 ha mỗi đập.

Do ảnh hưởng của vị trí địa lý, đặc biệt là các dãy núi bao bọc Đại Từ thường có lượng mưa lớn nhất Tỉnh, trung bình lượng mưa hàng năm từ 1.800mm - 2.000mm rất thuận lợi cho phát triển sản xuất nông lâm nghiệp của Huyện, đặc biệt là cây chè.

** Tài nguyên rừng*

Diện tích đất lâm nghiệp 28.020 ha, trong đó rừng tự nhiên là 16.022 ha và rừng trồng từ 3 năm trở lên là 11.000 ha. Chủ yếu là rừng phòng hộ, diện tích rừng kinh doanh không còn hoặc còn rất ít vì những năm trước đây đã bị khai thác bừa bãi và tàn phá để làm nương rẫy.

** Tài nguyên khoáng sản*

Đại Từ được thiên nhiên ưu đãi phân bổ trên địa bàn nhiều tài nguyên khoáng sản nhất Tỉnh, 15/31 xã, thị trấn có mỏ và điểm quặng . Được chia ra làm các nhóm quặng chủ yếu sau:

Nhóm khoáng sản là nguyên liệu cháy: Chủ yếu là than nằm ở 8 xã của Huyện: Yên Lãng, Hà Thượng, Phục Linh, Na Mao, Minh Tiến, An Khánh, Cát Nê. Có 3 mỏ lớn thuộc Trung ương quản lý và khai thác: Mỏ Núi Hồng,

Khánh Hoà, Bắc làng Cẩm. Sản lượng khai thác hàng năm từ 10 đến 20 nghìn tấn/ năm.

Nhóm khoáng sản kim loại:

+ Nhóm kim loại màu: Chủ yếu là thiếc và Vonfram. Mỏ thiếc Hà Thượng lớn nhất mới được khai thác từ năm 1988, có trữ lượng khoảng 13 nghìn tấn, mỏ Vonfram ở khu vực đá liền có trữ lượng lớn khoảng 28 nghìn tấn. Ngoài các mỏ chính trên quặng thiếc còn nằm rải rác ở 9 xã khác trong Huyện như: Yên Lãng, Phú Xuyên, La Bằng, Hùng Sơn, tân Thái, Văn Yên, Phục Linh, Tân Linh, Cù Vân.

+ Nhóm kim loại đen: Chủ yếu là Titan, sắt nằm rải rác ở các điểm thuộc các xã phía Bắc của Huyện như Khôi Kỳ, Phú Lạc trữ lượng không lớn lại phân tán.

Nhóm khoáng sản phi kim loại: pyrit, barit, nằm ở rải rác các xã trong Huyện, trữ lượng nhỏ, phân tán.

Khoáng sản và vật liệu xây dựng: Đại Từ là vùng có mỏ đất sét lớn nhất tỉnh ở xã Phú Lạc, ngoài ra còn có nguồn đá cát sỏi có thể khai thác quanh năm ở dọc theo các con sông Công, bãi bồi của các dòng chảy phục vụ vật liệu xây dựng tại chỗ của Huyện.

Các loại khoáng sản khác: ngoài than, thiếc, Đại Từ còn có quặng chì, kẽm tập trung tại khu vực xã Khôi Kỳ 1.100ha, xã Mỹ Yên 700ha. Tổng diện tích của khu vực này là 1.800ha, đây là khu vực được đánh giá là có triển vọng để đưa vào khai thác.

2.1.2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

2.1.2.1. Tài nguyên nhân văn

Hiện tại trên địa bàn huyện có 8 dân tộc sinh sống: Kinh, Tày, Nùng, Thái, Hoa, Mường, Mông, Dao. Cộng đồng các dân tộc trong huyện với những truyền thống, bản sắc riêng đã hình thành nên một nền văn hoá rất

phong phú, có nhiều nét độc đáo và giàu bản sắc dân tộc. Sự phong phú của kho tàng văn hoá nghệ thuật dân gian về cơ bản vẫn được bảo tồn và lưu truyền cho đến ngày nay.

** Dân số*

Toàn huyện có 31 xã thị trấn (trong đó có 11 xã ATK, 11 xã được hưởng chương trình 135) với tổng dân số đến tháng 12/2009 là 158.721 người, số hộ là 44.579 hộ. Trong đó, có 9.800 hộ đồng bào dân tộc thiểu số với hơn 40.900 nhân khẩu. Mật độ dân số trung bình hiện nay là 274 người/ km^2 (thấp hơn mật độ trung bình toàn tỉnh). Sự phân bố dân cư theo lãnh thổ không đều, mật độ dân số tập trung cao ở thị trấn Đại Từ, thấp nhất là xã Quân Chu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 0,9 %/ năm.

Đến nay toàn huyện không còn hộ đói, tỷ lệ hộ nghèo trong toàn huyện năm 2009 là 28,8 %, năm 2010 giảm còn 17,6%, số hộ nghèo năm 2010 có 7.691 hộ, số hộ thoát nghèo là 3.074 hộ. GDP bình quân đầu người tăng từ 11,17 triệu đồng năm 2009 lên 13,15 triệu đồng năm 2010.

** Lao động*

Năm 2010 toàn huyện có 88.000 người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động, tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động chiếm 23%. Số lao động được giải quyết việc làm mới trong năm 2010 là 2.600 người, tổng số lao động có việc làm trong năm là 67.760 người. Tỷ lệ lao động trong độ tuổi lao động chưa có việc làm ở khu vực thành thị chiếm 3.8%, tỷ lệ thời gian sử dụng lao động của lực lượng lao động trong độ tuổi ở nông thôn là 85,6%.

Mỗi năm có khoảng 2.000 lao động được giải quyết việc làm mới, riêng năm 2010 có 2.600 lao động được giải quyết việc làm mới. Chương trình giải quyết việc làm sau 5 năm thực hiện đã từng bước tạo ra những chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức của người lao động, giúp họ tự tạo ra việc làm đồng thời khuyến khích các doanh nghiệp, gia đình, cơ sở sản xuất nhỏ mở rộng

sản xuất tạo việc làm cho lao động. Thực hiện đề án xuất khẩu lao động của tỉnh, công tác xuất khẩu lao động đã được triển khai rộng rãi tới các tầng lớp nhân dân trong huyện, năm 2010 đã xuất khẩu lao động được 200 người và giải quyết việc làm cho hàng nghìn lao động từ phát triển kinh tế hộ gia đình.

Trung tâm dạy nghề của huyện đã được hoàn thiện về cơ sở vật chất và đi vào hoạt động từ năm 2008, đã mở các lớp đào tạo ngắn hạn như may công nghiệp, tin học văn phòng, mây tre đan xuất khẩu. Trung tâm đã tuyển và đào tạo các lớp giáo dục định hướng chuẩn bị cho công tác xuất khẩu lao động, các chỉ tiêu đào tạo nghề theo kế hoạch giao hàng năm của huyện đạt kết quả cao. Trung tâm đã làm tốt công tác tư vấn giới thiệu việc làm sau học nghề cho học viên, mở lớp đào tạo nghề may cho người tàn tật. Công tác tư vấn giới thiệu việc làm sau học nghề được tổ chức đồng bộ, góp phần tạo điều kiện để người lao động có việc làm sau đào tạo.

Kết quả công tác đào tạo nghề năm 2009 đạt 1.000 học viên, năm 2010 vượt kế hoạch trên 1.000 người được đào tạo nghề.

Các phong trào đền ơn đáp nghĩa, chăm sóc các gia đình chính sách, chăm sóc người cao tuổi, trẻ em tàn tật được quan tâm thực hiện tốt.

** Về tiềm năng du lịch*

Khu du lịch Hồ Núi Cốc nằm ở phía Tây nam của Huyện, đã thu hút hàng nghìn khách du lịch trong nước và ngoài nước. Đây cũng là điểm xuất phát đi thăm các khu di tích lịch sử trong Huyện như: Núi Văn, Núi Võ, khu rừng Quốc gia Tam Đảo, di tích lịch sử 27/7. Hiện nay, huyện đã hoàn thành xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển du lịch sinh thái sườn đông dãy Tam Đảo, hoàn thành quy hoạch chi tiết khu du lịch chùa Tây Trúc xã Quân Chu, Cửa Tử xã Hoàng Nông, quy hoạch chi tiết khu di tích lịch sử Lưu Nhân Chú. Nhìn chung, tiềm năng phát triển dịch vụ du lịch ở Đại Từ đã và đang được quan tâm phát triển, đây là tiềm năng lớn của Huyện cũng như của Tỉnh Thái Nguyên.

2.1.2.2. Kết cấu hạ tầng

Hệ thống cung cấp điện: Huyện Đại Từ có mạng lưới điện Quốc gia đến 31 xã, thị trấn.

Hệ thống giao thông : Đại Từ có mật độ đường giao thông khá cao so với các Huyện trong Tỉnh. Tổng chiều dài đường bộ trên địa bàn khoảng gần 600km, trong đó:

+ Đường Quốc lộ 37, chạy dài suốt Huyện, dài 32km, đã được dải nhựa.

+ Đường Tỉnh quản lý : Gồm 3 tuyến đường: từ Thịnh Đán đi Hồ núi Cốc; từ trung tâm huyên Đại Từ đi Phổ Yên ; từ Khuôn Ngàn đi Minh Tiến - Định Hoá; Phú Lạc đi Đu - Ôn Lương Phú Lương. Còn lại là các tuyến đường đá, cấp phối thuộc Huyện và xã quản lý, chủ yếu là đường liên xã, liên thôn, xóm; Cả 31 xã, thị trấn đã có đường ô tô đến trung tâm xã. Song do đặc điểm của Huyện miền núi, hệ thống giao thông còn gây ách tắc về mùa mưa lũ, do vậy chưa đáp ứng cho sự phát triển và giao lưu hàng hoá trên địa bàn.

+ Tuyến đường sắt Quán triều - Núi Hồng dài 33,5 km phục vụ sản xuất và giao lưu hàng hoá (chủ yếu là vận chuyển than).

Nhìn chung, hệ thống giao thông của Huyện tương đối thuận lợi, song về chất lượng chưa đáp ứng yêu cầu, cần phải có kế hoạch từng bước đầu tư nâng cấp hệ thống cầu, đường liên Huyện, liên xã, xóm trong những năm tới.

Hệ thống thông tin liên lạc : toàn Huyện đã được phủ sóng truyền thanh, truyền hình, 31/31 xã, thị trấn có điện thoại; Hệ thống giao thông thuận tiện là điều kiện thuận lợi cho Bưu điện phục vụ các thông tin, báo trí đến các xã, xóm trong kịp thời trong ngày.

2.1.2.3. Tình hình phát triển kinh tế

Từ năm 2008-2010 mặc dù kinh tế của huyện còn gặp nhiều khó khăn do thời tiết khí hậu bất thường làm ảnh hưởng lớn đến sản xuất nhưng kinh tế vẫn đạt tốc độ tăng trưởng cao và tương đối ổn đinh, giá trị sản xuất (giá cố định) tăng bình quân 15,75%/năm, tăng từ 1.243,719 tỷ đồng năm 2008 lên

1.466,747 năm 2009 và 1.647,98 năm 2010. Trong đó tăng trưởng mạnh nhất là ngành công nghiệp xây dựng tăng bình quân 24,11%/năm, thương mại dịch vụ tăng 18,94%/năm, nông lâm thủy sản tăng bình quân 6,55%/năm.

Bảng 2.1: Tăng trưởng giá trị sản xuất qua các năm

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010		Tốc độ tăng BQ (%)
	Cơ cấu (%)	Giá trị (triệuđ)	Cơ cấu (%)	Giá trị (triệuđ)	Cơ cấu (%)	Giá trị (triệuđ)	
Tổng GTSX	**100**	**1.243.719**	**100**	**1.466.747**	**100**	**1.647.982**	**15,75**
1. Nông lâm T.sản	29,96	372.617	26,17	383.847	24,39	401.989	6,55
2. CN xây dựng	34,19	425.232	36,42	534.130	37,22	613.425	24,11
3. Thương mại DV	35,85	445.870	37,41	548.770	38,38	632.568	18,94

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Đại Từ

Về tăng trưởng kinh tế của huyện vượt mục tiêu Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện Đại Từ đề ra (thời kỳ 2006- 2010 là 9-10%/năm), đời sống nhân dân được cải thiện đáng kể, GDP bình quân đầu người tăng từ 8,35 triệu đồng/người năm 2008 lên 11,17 triệu đồng/người năm 2009 và 13,15 triệu đồng/người năm 2010.

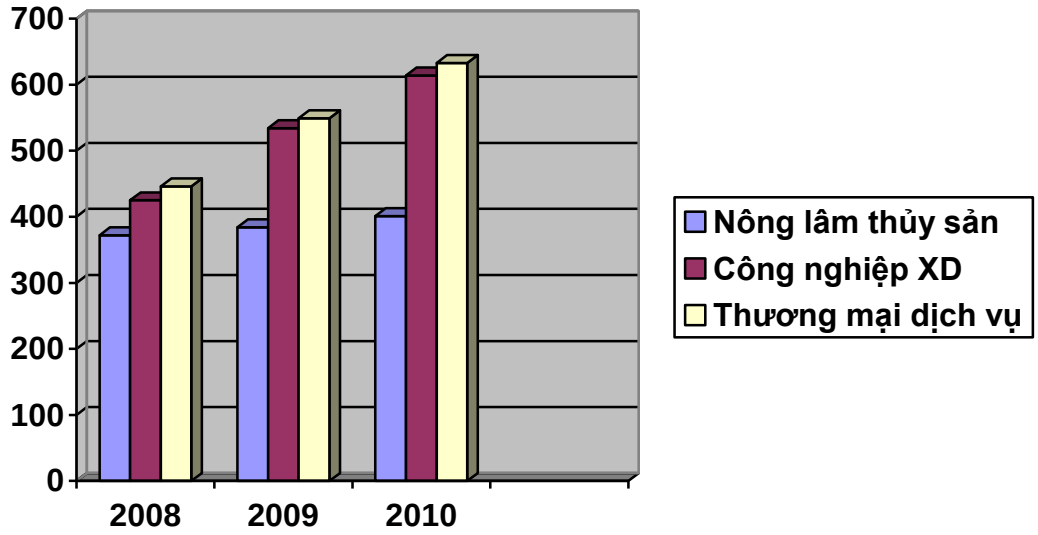

Đồ thị 2.1: Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất qua các năm

Qua biểu đồ cho thấy, cơ cấu giá trị sản xuất có sự dịch chuyển đúng hướng, tăng dần công nghiệp xây dựng, giảm thương mại dịch vụ, giảm nông lâm thủy sản. Năm 2008 cơ cấu kinh tế: Nông lâm thủy sản 29,96%, công nghiệp xây dựng 32,19%, thương mại dịch vụ 35,85%. Năm 2009 cơ cấu tương ứng là: 26,17%; 36,42%; 37,41%. Năm 2010 là: 24,39%; 37,22%; 38,38%. Tuy nhiên, ngành nông lâm thủy sản cần được quan tâm phát triển nhằm tăng năng suất sản phẩm, đảm bảo thu nhập của người dân.

2.1.3. Đánh giá điều kiện tự nhiên kinh tế xã hội huyện Đại Từ

*** Điểm mạnh**

Vị trí địa lý là điều kiện quan trọng cho sự phát triển . Là Huyện miền núi chỉ cách trung tâm tỉnh lị hơn 20 km. Hạ tầng cơ sở thuận lợi hơn các Huyện miền núi khác trong tỉnh , sự nắm bắt về thông tin và tiếp nhận sự tiến bộ về khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông lâm nghiệp rất thuận lợi.

Về kinh tế huyện có xuất phát điểm tương đối thuận lợi hơn so với một số huyện trong tỉnh, thuộc loại trung bình khá so với tỉnh.

Từ năm 2008- 2010 nền kinh tế huyện có những bước phát triển đáng kể, cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, tăng dần tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp.

Hầu hết các công trình trọng điểm đã và đang được triển khai, nhiều công trình đã hoàn thành và phát huy hiệu quả, từng bước nâng cao tiềm lực kinh tế xã hội, góp phần nâng tỷ lệ tăng nguồn thu ngân sách hàng năm.

*** Điểm yếu**

Do điều kiện địa hình đồi núi chia cắt phức tạp, lượng mưa phân bố không đều, đất đai bị xói mòn, tình trạng khô hạn, thiếu nước trong mùa khô vẫn xảy ra thường xuyên, làm giảm hiệu quả sử dụng đất.

Nền kinh tế của huyện phát triển dựa chủ yếu vào nông lâm nghiệp , trình độ lao động còn thấp . Hệ thống cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ , đặc biệt ở những xã đồi núi xa trục đường quốc lộ, tỉnh lộ.

Trong nông nghiệp công tác chuyển giao ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất còn nhiều hạn chế, chưa tạo thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung, chất lượng và sức cạnh tranh sản phẩm còn thấp, chưa có nhiều mô hình sản xuất điển hình tiên tiến mang lại hiệu quả cao.

Tiến độ thực hiện một số đề án còn chậm, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chưa có chuyển biến tích cực, phần lớn các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ nhỏ lẻ, công nghệ lạc hậu, hiệu quả thấp.

*** Cơ hội**

Là huyện có nhiều tài nguyên khoáng sản, mặc dù trữ lượng nhỏ. Đây là nhân tố quan trọng hình thành các cơ sở công nghiệp khai thác phục vụ cho sản xuất công nghiệp phát triển và xuất khẩu.

Tiềm năng về du lịch cũng là một lợi thế để phát triển ngành dịch vụ thương mại trên địa bàn; Trên cơ sở Hồ núi cốc kết hợp với các điểm di tích lịch sử cách mạng nối liền với khu ATK Tân Trào- Tuyên quang và Định Hoá.

Đời sống đại bộ phận dân được cải thiện, số hộ nghèo giảm nhanh, hộ trung bình và khá tăng lên rõ rệt, bộ mặt nông thôn có những thay đổi cơ bản.

Kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội phát triển cả về lượng và chất, nguồn vốn đầu tư toàn xã hội hàng năm tăng đáng kể.

*** Nguy cơ**

Tài nguyên thiên nhiên khai thác chưa hợp lý. Đã gây ô nhiễm và suy thoái tài nguyên môi trường.

Trong số diện tích đất nông lâm nghiệp, đất dốc từ 8 độ trở lên chiếm trên 70% diện tích đất, vì vậy khó khăn cho phát triển kinh tế và xây dựng kết cấu hạ tầng.

Kinh tế tăng trưởng khá song còn chậm so với mặt bằng chung của tỉnh, tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, chưa có bước đột phá.

2.2. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KIỂM SOÁT CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN QUA KHO BẠC NHÀ NƯỚC HUYỆN ĐẠI TỪ

2.2.1. Công tác tổ chức quản lý của KBNN huyện Đại Từ

2.2.1.1. Cơ cấu bộ máy tổ chức tại KBNN huyện Đại Từ

Cùng với quá trình xây dựng và trưởng thành của toàn hệ thống, KBNN Đại Từ được thành lập và đi vào hoạt động từ ngày 01/04/1990. Đến nay đã tròn 20 năm. KBNN Đại Từ đã nỗ lực cố gắng phấn đấu nhanh chóng ổn định tổ chức, từng bước củng cố, hoàn thiện bộ máy, vươn lên thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị được giao, thể hiện tốt vai trò là một công cụ quản lý tài chính của Nhà nước, góp phần đắc lực phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của Huyện Đại Từ và công cuộc đổi mới xây dựng và phát triển của đất nước.

KBNN Đại Từ gồm: 03 tổ chuyên môn nghiệp vụ. Tổng số cán bộ công chức là 15 người, số công chức có trình độ đại học, cao đẳng là 9 người chiếm 60%; công chức có trình độ trung học là 4 người chiếm 26,7 %; số công chức có trình độ sơ cấp và nghiệp vụ khác là 2 người chiếm 13,3 %.

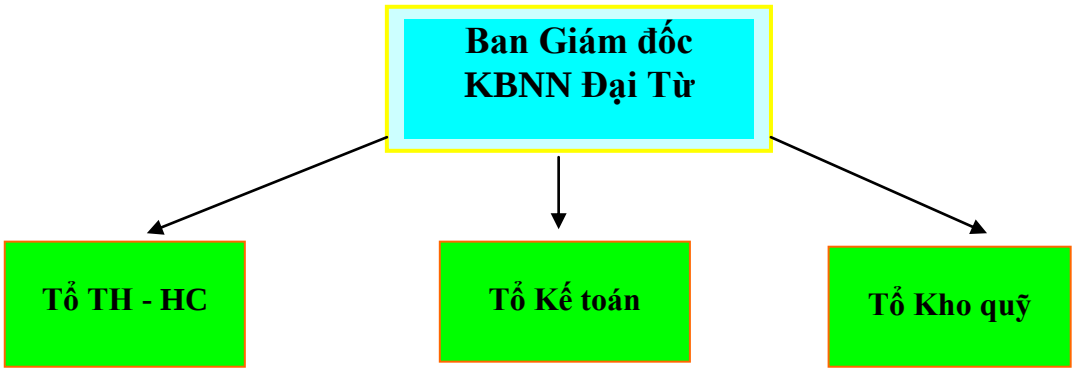

Sơ đồ 2.1: Sơ đồ bộ máy tổ chức KBNN huyện Đại Từ

Các tổ chịu sự quản lý điều hành trực tiếp của ban giám đốc . Trong đó, từng tổ đều có chức năng, nhiệm vụ riêng biệt; trực tiếp thực hiện nhiệm vụ quản lý quỹ NSNN và kiểm soát chi NSNN là: tổ Kế toán, tổ Tổng hợp Hành chính, tổ Kho quỹ.

2.2.1.2. Phân công nhiệm vụ quản lý về chi đầu tư phát triển ở KBNN Đại Từ

Trước năm 2000 nhiệm vụ kiểm soát chi đầu tư phát triển do hệ thống Cục Đầu tư Phát triển thực hiện. Thực hiện quyết định số 145/1999/QĐ-BTC ngày 26/11/1999 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về nhiệm vụ và tổ chức bộ máy thanh toán vốn đầu tư thuộc hệ thống KBNN. Năm 2001, KBNN Đại Từ đã thực hiện bàn giao và tiếp nhận việc kiểm soát chi đầu tư phát triển từ phòng Tài chính Huyện.

Hiện nay KBNN Đại Từ đang phân công bố trí thực hiện nhiệm vụ kiểm soát chi đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp như sau:

Tổ Tổng hợp - Hành chính thực hiện nhiệm vụ kiểm soát, thanh toán toàn bộ các nguồn vốn đầu tư XDCB, CTMT, SNKT của tất cả các cấp ngân sách (Trung ương, Tỉnh, Huyện, Xã) phát sinh trên địa bàn theo phân cấp quản lý ngân sách và theo ủy quyền của KBNN tỉnh. Bộ phận bảo vệ chịu sự quản lý trực tiếp của ban Giám đốc , có nhiệm vụ đảm bảo trật tự , an toàn nơi làm việc , đảm bảo đầy đủ vật phẩm , văn phòng phẩm phục vụ hoạt động của đơn vị .

Tổ Kế toán thực hiện nhiệm vụ hạch toán kế toán, thanh toán tất cả các nguồn vốn, thực hiện đối chiếu số liệu nguồn vốn, số cấp phát, thanh toán theo chi tiết từng nguồn vốn, từng cấp ngân sách, từng dự án và chủ đầu tư.

Tổ Kho quỹ chịu trách nhiệm tổ chức công tác thu, thanh toán các khoản chi trả của NSNN bằng tiền mặt; Bộ phận tin học chịu trách nhiệm về các trang thiết bị, phối hợp triển khai các chương trình ứng dụng, các quy trình công nghệ, quản lý trung tâm dữ liệu về thu, chi NSNN phục vụ cho công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành quỹ NSNN các cấp.

2.2.2. Công tác kiểm soát chi đầu tư phát triển qua Kho Bạc Nhà nước huyện Đại Từ

2.2.2.1. Cơ chế kiểm soát chi ngân sách nhà nước

Thực hiện luật NSNN, Nghị định của Chính phủ, Thông tư của Bộ Tài chính; Nghị quyết HĐND tỉnh, Nghị quyết HĐND huyện về định mức phân bổ dự toán chi ngân sách thực hiện các năm từ 2008-2010, tình hình chi NSNN trên địa bàn huyện cụ thể như sau:

Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước qua KBNN huyện Đại từ bao gồm ba cấp ngân sách: ngân sách tỉnh, ngân sách huyện và ngân sách cấp xã. Trong đó ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chiếm trên 40% so với tổng ngân sách được cấp, ngân sách cấp xã chiếm khoảng 10% trong tổng nguồn vốn ngân sách của Huyện Đại Từ.

Bảng 2.2: Cơ cấu chi NSĐP tại Đại Từ từ 2008 đến 2010

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010	
	Giá trị (triệu đ)	Cơ cấu (%)	Giá trị (triệu đ)	Cơ cấu (%)	Giá trị (triệu đ)	Cơ cấu (%)
I- Ngân sách Tỉnh	**671.956**	**42,91**	**906.520**	**44,62**	**1.252.083**	**46,19**
1- Chi thường xuyên	361.599	53,81	443.083	48,88	588.926	47,04
2- Chi đầu tư XDCB	187.386	27,89	317.604	35,04	459.000	36,66
3- Chi CTMT	122.971	18,30	145.833	16,09	204.157	16,31
II- Ngân sách Huyện	**696.441**	**44,48**	**903.196**	**44,46**	**1.167.190**	**43,06**
1- Chi thường xuyên	533.778	76,64	695.036	76,95	901.799	77,26
2- Chi đầu tư XDCB	162.663	23,36	200.575	22,21	247.000	21,16
3- Chi CTMT	0	-	7.585	0,84	18.391	1,58
III- Ngân sách Xã	**197.450**	**12,61**	**221.771**	**10,92**	**291.366**	**10,75**
1- Chi thường xuyên	134.367	68,05	163.075	73,53	225.449	77,38
2- Chi đầu tư XDCB	62.740	31,78	58.696	26,47	65.917	22,62
3- Chi CTMT	343	0,17	0	-	0	-
Tổng cộng	**1.565.847**	**100**	**2.031.487**	**100**	**2.710.639**	**100**

Nguồn: Kho bạc Nhà nước huyện Đại Từ

Qua bảng số liệu cho thấy tỷ trọng ngân sách tỉnh cấp cho huyện năm 2008 chiếm 42,91%, năm 2010 tăng lên 46,19%, về giá trị tăng gần gấp 2 lần. Vốn ngân sách cấp huyện và cấp xã cũng tăng đều qua các năm. Tuy nhiên, tỷ trọng có giảm, ngân sách huyện năm 2008 chiếm 44,48% giảm xuống 43,06% so với tổng vốn ngân sách được cấp. Tỷ trọng ngân sách cấp xã giảm từ 12,61% năm 2008 xuống 10,75 năm 2010.

Có thể minh hoạ cơ cấu chi NSĐP từ ngân sách trong ba năm 2008, 2009, 2010 qua sơ đồ sau:

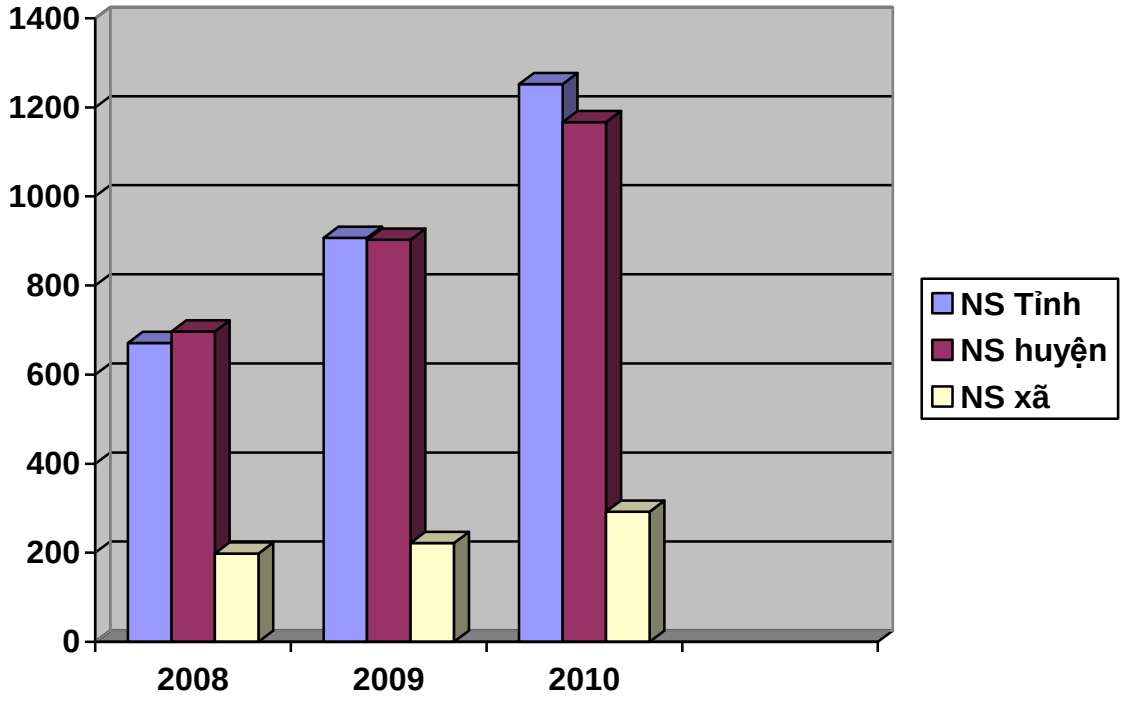

Đồ thị 2.2: Cơ cấu chi NSĐP tại Đại Từ từ 2008 đến 2010

Với nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội của địa phương rất lớn tốc độ tăng chi ngân sách địa phương hàng năm tăng tương đối cao. Chi Ngân sách địa phương hàng năm đều tăng, đã tập trung cho chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi thường xuyên và chi chương trình mục tiêu quốc gia. Tốc độ tăng trưởng bình quân về vốn ngân sách qua các năm đạt 31,57%, trong đó tốc độ tăng trưởng bình quân về chi đầu tư phát triển đạt 36,74%, chi thường xuyên là 28,09%, chi chương trình mục tiêu là 34,34%.

Bảng 2.3: Chi ngân sách địa phương qua các năm của huyện Đại Từ

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010		Tốc độ tăng trưởng BQ (%)
	Giá trị (triệu đ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đ)	Tỷ trọng (%)	
Tổng chi NSĐP	**1.565.847**	**100**	**2.031.487**	**100**	**2.710.639**	**100**	**31,57**
1 - Chi đầu tư PT	412.789	26,36	576.875	28,40	771.917	28,48	36,74
2 - Chi thường xuyên	1.029.744	65,76	1.301.194	64,05	1.716.174	63,31	28,09
3 - Chi CT MT	123.314	7,88	153418	7,55	222.548	8,21	34,34

Nguồn: Kho bạc Nhà nước huyện Đại Từ

Mặc dù trong bối cảnh cân đối ngân sách địa phương mới đảm bảo được 34,75% của năm 2008 và tăng lên 45,53% năm 2010, nhưng cơ cấu chi NSĐP qua các năm vẫn được cân đối chi theo đúng nguyên tắc phân bổ ngân sách như: chi thường xuyên chiếm 63%; chi đầu tư phát triển chiếm 28%; chi CTMT chiếm gần 9%.

Chi cho đầu tư phát triển của huyện tăng đều qua các năm, năm 2008 đạt 412.789 triệu đồng, chiếm 26,36%, năm 2010 tăng lên 771.917 triệu đồng chiếm 28,48% trong chi cân đối ngân sách địa phương. Những năm qua mặc dù có nhiều khó khăn trong cân đối ngân sách song địa phương đã quan tâm đảm bảo cân đối nhu cầu chi thường xuyên cho hoạt động của bộ máy nhà nước và đáp ứng kịp thời đầy đủ ngân sách chi cho đầu tư phát triển đảm bảo nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện.

2.2.2.2. Công tác quản lý vốn đầu tư phát triển tại KBNN Đại Từ

Nguồn vốn được chia ra làm 3 loại: Nguồn vốn thuộc ngân sách tỉnh quản lý, nguồn vốn thuộc ngân sách huyện quản lý và nguồn vốn thuộc ngân sách xã quản lý.

Bảng 2.4: Tình hình quản lý vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách tỉnh quản lý

Đơn vị tính: Trđ

Năm	Số lượng (dự án)	Kế hoạch thanh toán	Lũy kế giá trị hoàn thành từ đầu năm đến kỳ báo cáo		Lũy kế vốn đã thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Tổng số	Trong đó kế hoạch	Tổng số	Trong đó kế hoạch
2008	3	714	714	714	714	714
2009	41	7.339	4.539	4.539	7.339	4.539
2010	53	26.188,6	18.881,407	18.881,407	26.167,307	18.881,407

Nguồn: Kho bạc nhà nước huyện Đại Từ

Nhìn vào bảng số liệu thấy được số dự án bố trí tăng qua các năm. Từ năm 2008 sang năm 2010 là bước nhảy vọt. Số dự án năm 2008 là 3 nhưng đến năm 2010 đã là 53 dự án, tăng 50 dự án tức là tăng gấp 17,67 lần. Điều này dễ hiểu bởi nó được giải thích bằng việc năm 2010 là năm mà Nhà nước cũng như các lãnh đạo huyện Đại Từ đã tập trung nhiều vào xây dựng các công trình giao thông, phục vụ nhu cầu cơ bản là đi lại của nhân dân. Bên cạnh đó, nhiều dự án khai thác khoáng sản được cấp phép. Đồng thời huyện cũng đầu từ phát triển khu du lịch Hồ Núi Cốc, các khu di tích lịch sử. Nên từ năm 2009 nhiều dự án được tiến hành, đảm bảo cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Chúng ta còn nhận thấy, việc quản lý vốn đầu tư phát triển khá hiệu quả, thể hiện qua kế hoạch thanh toán vốn đầu tư đưa ra tương đối chuẩn xác. Nguyên nhân là do công tác dự báo của huyện đã có tiến bộ, có sử dụng các công cụ dự báo khoa học, mang tính thực tiễn cao.

Cùng với sự gia tăng của số dự án, thì nguồn vốn đầu tư cũng tăng theo. Nên công tác quản lý vốn đầu tư phát triển hàng năm cũng phức tạp hơn. Được sự chỉ đạo sát sao của huyện thì việc thanh toán vốn đầu tư luôn đạt mức kế hoạch đặt ra. Cho thấy công tác quản lý vốn gần đây được thực hiện tốt hơn. Năm 2009 kế hoạch đặt ra là 7.339 triệu đồng, tổng số khối lượng thanh toán là 4.339 triệu đồng. Năm 2010 kế hoạch là 26.167,307 triệu đồng, tổng số khối lượng thanh toán là 18.881,407 triệu đồng.

Bảng 2.5: Tình hình quản lý vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách huyện quản lý

Đơn vị tính: Trđ

Năm	Số lượng dự án	Kế hoạch thanh toán	Lũy kế giá trị hoàn thành từ đầu năm đến kỳ báo cáo		Lũy kế vốn đã thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Tổng số	Trong đó kế hoạch	Tổng số	Trong đó kế hoạch
2008	64	25.133,184	19.602,307	19.602,307	23.303,164	19.602,307
2009	88	44.313,461	39.196,667	39.196,667	43.233,053	37.805,767
2010	99	30.179,125	25.900,633	25.900,633	28.863,633	25.900,633

Nguồn: Kho bạc Nhà nước huyện Đại Từ

Nguồn vốn ngân sách do huyện quản lý luôn chiếm tỷ lệ cao nhất. Qua các năm số nguồn vốn này tăng rất mạnh. Số dự án bố trí cũng tăng đều qua các năm. Xét về giá trị hoàn thành cho thấy:

Tổng số giá trị thanh toán so với kế hoạch đặt ra luôn đạt cao. Năm 2008 tổng số giá trị là 19.602,307 trđ, trong đó kế hoạch là 25.113,184. Năm 2010 tổng số giá trị là 25.900,633 trđ, trong đó kế hoạch là 30.179.125 trđ. Điều này cho thấy công tác thực hiện thanh toán khối lượng so với kế hoạch thông báo cũng rất cao.

Xét về vốn đã thanh toán thấy:

Tổng số thanh toán qua KBNN đạt tỷ lệ cao so với kế hoạch đặt ra. Nguyên nhân là do công tác quản lý vốn đầu tư đạt hiệu quả cao, quay vòng vốn nhanh nên vốn được thanh toán kịp thời. Năm 2009 tổng số vốn đã thanh toán là 43.233.053 trđ, trong đó kế hoạch là 44.313,461trđ. Năm 2010 tổng số vốn đã thanh toán 28.863,633 trđ, trong đó kế hoạch là 30.179,125 trđ

Bảng 2.6: Tình hình quản lý vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách xã quản lý

Đơn vị tính: Trđ

Năm	Số lượng dự án	Kế hoạch thanh toán	Lũy kế giá trị hoàn thành từ đầu năm đến kỳ báo cáo		Lũy kế vốn đã thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Tổng số	Trong đó kế hoạch	Tổng số	Trong đó kế hoạch
2008	146	15.062,183	12.655,401	12.655,401	13.844,401	12.655,401
2009	167	34.562,749	23.907,946	23.907,946	26.950,846	23.907,946
2010	240	36.393,609	31.906,153	31.906,153	32.739,924	31.906,153

Nguồn: Kho bạc Nhà nước huyện Đại Từ

Điều đặc biệt của nguồn vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách xã quản lý, có số dự án chiếm tỷ lệ cao nhất trong 3 nguồn vốn ngân sách do 3 đơn vị quản lý.

Kế hoạch thanh toán vốn đưa ra luôn có giá trị lớn hơn so với giá trị hoàn thành và vốn đã thanh toán. Năm 2008 kế hoạch thanh toán vốn là 15.062,183 trđ, trong khi đó tổng số giá trị hoàn thành là 12.655,401 trđ và vốn đã thanh toán là 13.844,401 trđ. Như vậy là giá trị hoàn thành thấp hơn kế hoạch thanh toán 2.406,782 trđ, vốn đã thanh toán thấp hơn 1.217,782 trđ. Năm 2009 và năm 2010 cũng như vậy, kế hoạch thanh toán vốn có giá trị lớn hơn so với giá trị hoàn thành và vốn đã thanh toán.

So sánh 3 bảng tình hình quản lý và thanh toán vốn đầu tư phát triển thuộc 3 nguồn vốn ngân sách do 3 đơn vị quản lý cho thấy rằng kế hoạch thanh toán vốn qua các năm có sự gia tăng. Giá trị thanh toán cũng có xu hướng tăng. Giữa tổng số lũy kế giá trị hoàn thành từ đầu năm đến kỳ báo cáo và lũy kế vốn đã thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo có sự chênh lệch. Nhìn chung, tổng số lũy kế vốn đã thanh toán lớn hơn tổng số lũy kế giá trị hoàn thành. Điều này cho thấy công tác thanh toán vốn rất tốt. Giá trị hoàn thành công trình đến đâu thì việc thanh toán vốn diễn đến đó. Trong các nguồn vốn do từng đơn vị quản lý thì nguồn vốn ngân sách do huyện kiểm soát chiếm giữ tỷ lệ cao nhất. Tiếp đến là nguồn vốn ngân sách xã quản lý, cuối cùng là nguồn vốn ngân sách tỉnh quản lý. Việc bố trí các dự án cũng có sự khác biệt. Ở các xã số dự án bố trí nhiều hơn, tiếp đó là huyện. So sánh giữa tổng vốn đầu tư với số dự án bố trí ở mỗi đơn vị có thể thấy: Huyện quản lý vốn nhiều hơn nhưng số dự án bố trí lại ít hơn. Xã quản lý vốn ít hơn nhưng số dự án lại rất nhiều. Nguyên nhân của hiện tượng này là do các dự án của xã thường có số vốn đầu tư ít, mỗi dự án trung bình chỉ từ 70 trđ đến 130 trđ. Còn ở huyện thì mỗi dự án trung bình từ 1.021 trđ đến 8.236 trđ. Chính sự khác biệt về tổng vốn đầu tư mỗi dự án dẫn đến điều này.

2.2.2.3. Hiệu quả công tác kiểm soát chi đầu tư phát triển qua KBNN huyện Đại Từ

Kiểm soát chi NSNN, chi đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách được thực hiện theo Luật NSNN thuộc trách nhiệm của các ngành, các cấp, các cơ quan đơn vị cá nhân liên quan đến việc quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí Nhà nước. Trong đó, việc quản lý (kiểm soát) của KBNN là công đoạn cuối cùng để hoàn thành quy trình kiểm soát chi NSNN theo Luật NSNN đã quy định. Công đoạn này có tầm quan trọng đặc biệt vì nó không những kết thúc một quy trình kiểm soát chi mà quyết định cho từng đồng vốn

của Nhà nước đi vào cuộc sống, phục vụ công cuộc phát triển kinh tế, xã hội của đất nước một cách đúng đắn có hiệu quả và tiết kiệm nhất.

Trong thực hiện nhiệm vụ quản lý, kiểm soát chi NSNN nói chung, KBNN Đại Từ đã quán triệt và tuân thủ các quy định của luật NSNN; Nghị định của Chính phủ; các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính và các Bộ; Nghị quyết của HĐND và Quyết định của UBND huyện, tăng cường trách nhiệm trong quản lý và kiểm soát thanh toán chi đầu tư phát triển trên địa bàn. Hàng năm đã thực hiện kiểm soát thanh toán hàng ngàn tỷ đồng đảm bảo chặt chẽ, đúng chế độ, định mức, tiêu chuẩn theo quy định, góp phần thực hiện luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và phòng chống tham nhũng, tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng. Đặc biệt trong năm 2008 đã quán triệt tinh thần chỉ đạo của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và của Bộ Tài chính về thực hiện chủ trương tiết kiệm, cắt giảm chi tiêu công và thực hiện các giải pháp góp phần kiềm chế lạm phát.

Qua các số liệu tổng hợp trên cho thấy nhiệm vụ của KBNN Đại Từ hàng năm đều tăng lên đáng kể, đặc biệt là năm 2010 chỉ riêng nhiệm vụ kiểm soát thanh toán vốn đầu tư XDCB, mặc dù số dự án không tăng nhiều nhưng số vốn đầu tư năm 2010 tăng so với năm 2009 là 136,2%, số tuyệt đối tăng 264 tỷ đồng. Các nguồn vốn đầu tư đều tăng, trong đó nguồn vốn thuộc ngân sách trung ương tăng nhiều nhất (381%), mục tiêu tập trung đầu tư cho các công trình trọng điểm của Nhà nước, các chương trình trường lớp học và an ninh, quốc phòng trên địa bàn. Chỉ riêng trong lĩnh vực kiểm soát thanh toán vốn đầu tư XDCB hàng năm, KBNN Đại Từ đã tích cực, chủ động tham mưu cho cấp ủy chính quyền các cấp cả trong việc phân bổ nguồn vốn, trong thực hiện cơ chế quản lý cấp phát, trong điều hành và chỉ đạo triển khai đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình trên toàn địa bàn. Đặc biệt đã chủ động phối hợp với các cơ quan đơn vị có liên quan và các chủ đầu tư tháo gỡ khó khăn

vướng mắc về hồ sơ, thủ tục và tăng cường kiểm tra tiến độ thi công, đôn đốc thanh toán vì vậy hàng năm đều đạt tỷ lệ giải ngân cao trên 90%. Năm 2010 là năm có nhiều biến động về giá cả, về cơ chế, chế độ và thực hiện sắp xếp bố trí lại vốn đầu tư theo quyết định của Thủ Tướng Chính phủ, đến hết năm giải ngân đạt 88% kế hoạch vốn, nếu trừ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ được phép kéo dài thanh toán theo giai đoạn thì tiến độ giải ngân đạt 93% kế hoạch vốn.

Bảng 2.7: Số kinh phí từ chối thanh toán qua kiểm soát chi đầu tư phát triển qua các năm

ĐVT: Triệu đồng

Các khoản chi	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	So sánh	
				2009/2008 (%)	2010/2009 (%)
Tổng Chi đầu tư XDCB, chương trình mục tiêu	4.740	4.018	2.224	84,76	55,35
Nguồn từ NS Trung ương	1.174	311	359	26,49	115,00
Nguồn từ địa phương	3.777	3.707	1.883	98,14	50,79

Nguồn: Kho bạc Nhà nước huyện Đại Từ

KBNN Đại Từ đã thực hiện rà soát, đối chiếu, phối hợp với các đơn vị để thực hiện tất toán dứt điểm số dư tài khoản của dự án đã hoàn thành từ năm 2005 trở về trước. Tính đến hết 31/12/2010 Kho bạc Nhà nước đã thực hiện thanh toán trên 800 dự án vốn đầu tư XDCB, CTMT. Từ năm 2008 đến năm 2010 lượng vốn đầu tư phát triển được thanh toán qua kho bạc Nhà nước huyện Đại Từ đã tích kiệm được tổng số vốn là 10.982 triệu đồng, nhờ việc kiểm soát chặt hồ sơ, góp phần tích kiệm chi tiêu, tái đầu tư cho các dự án, công trình quan trọng khác.

Kiểm soát chặt chẽ các khoản chi NSNN, chi cho đầu tư phát triển thực sự đang là một trong những mối quan tâm hàng đầu của Đảng, Nhà nước và

của các cấp, các ngành. Thực hiện tốt công tác này có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hành tiết kiệm, tập trung mọi nguồn lực tài chính để phát triển kinh tế - xã hội, chống các hiện tượng tiêu cực, chi tiêu lãng phí, góp phần kiềm chế lạm phát, ổn định tiền tệ và lành mạnh hoá nền tài chính quốc gia. Đồng thời, nó cũng góp phần nâng cao trách nhiệm cũng như phát huy được vai trò của các ngành, các cấp, các cơ quan, đơn vị có liên quan đến công tác quản lý và sử dụng NSNN. Đặc biệt là hệ thống KBNN thực sự chuyển sang kiểm soát, chi trả trực tiếp từng khoản chi NSNN cho các đối tượng sử dụng đúng với chức năng, nhiệm vụ đã được Nhà nước giao, góp phần lập lại kỷ luật tài chính.

Bảng 2.8: Hiệu quả công tác kiểm soát vốn đầu tư phát triển qua KBNN huyện Đại Từ

Năm	Tổng Chi đầu tư XDCB, CTMT (triệu đồng)	Khoản từ chối thanh toán chi đầu tư XDCB, CTMT (triệu đồng)	Tỷ lệ khoản mục từ chối thanh toán/tổng vốn đầu tư (%)
2008	536.103	4.740	0,88
2009	730.293	4.018	0,55
2010	994.465	2.224	0,22

Nguồn: Phòng Tài chính, KBNN huyện Đại Từ

Qua bảng 2.8 cho thấy, công tác kiểm soát vốn đầu tư phát triển qua kho bạc Nhà nước huyện Đại từ đã đạt được hiệu quả đáng kể. Các khoản, mục bị từ chối thanh toán qua các năm đã giảm, số vốn đầu tư bị từ chối thanh toán năm 2008 là 4.740 triệu đồng chiếm tỷ lệ 0,88% tổng số vốn đầu tư phát triển, đến năm 2010 các khoác bị từ chối thanh toán đã giảm xuống chỉ còn 2.224 triệu đồng chiếm 0,22% trong tổng vốn đầ tư phát triển, mặc dù tổng số

vốn đầu tư vẫn tăng. Qua số liệu này, thể hiện công tác kiểm soát, hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ, tài liệu của cán bộ kiểm soát chi của KBNN huyện đã chặt chẽ hơn. Các khoản mục chi cho các dự án, các chương trình đã được đảm bảo chi đúng, chi đủ và ít sai sót hơn. Cụ thể kết quả kiểm tra, kiểm soát hồ sơ dự án được thể hiện qua bảng 2.9.

Bảng 2.9: Kết quả kiểm tra, kiểm soát hồ sơ dự toán quyết toán vốn đầu tư phát triển huyện Đại Từ

Đơn vị tính: Trđ

Năm	Loại hồ sơ	Số hồ sơ	Giá trị kiểm tra	Giá trị giảm	Tỷ lệ giảm (%)
2008	- Dự toán	258	152.367	7.618,35	5%
	- Quyết toán	243	148.236	7.856,51	5,3%
2009	-Dự toán	302	215.960	12.093,76	5,6%
	- Quyết toán	296	210.249	12.614,94	6%
2010	- Dự toán	395	286.754	18.352,26	6,4%
	- Quyết toán	362	257.680	18.295,28	7,1%

Nguồn: Phòng Tài chính huyện Đại Từ

Qua bảng này cho thấy: Công tác kiểm tra kiểm soát hồ sơ dự toán, quyết toán vốn đầu tư phát triển qua KBNN của huyện ngày càng tốt hơn. Năm 2008 mới chỉ kiểm tra, kiểm soát được hồ sơ dự toán là 258 hồ sơ với giá trị kiểm tra là 152.367 triệu đồng; đến năm 2010 đã kiểm tra kiểm soát được 395 hồ sơ dự toán có giá trị kiểm tra lên đến 286.754 triệu đồng. So sánh năm 2010 với 2008 giá trị kiểm tra đã tăng là 134.387 triệu đồng, gấp 1,88 lần, số hồ sơ được kiêm soát tăng gấp 1,53 lần. Nếu như năm 2008 KBNN mới chỉ kiểm tra được 243 hồ sơ quyết toán với giá trị kiểm tra là 148.236 triệu đồng thì năm 2010 tăng lên 362 hồ sơ quyết toán với giá trị

kiểm tra là 257.680 triệu đồng; tăng gấp 1,49 lần số hồ sơ quyết toán và 1,74 lần giá trị kiểm tra.

Qua quá trình kiểm tra, số sai sót được phát hiện ngày càng tăng thông qua: Giá trị giảm đối với hồ sơ quyết toán năm 2008 mới chỉ có 7.856,51 triệu đồng, tỷ lệ giảm là 5,3%. Đến năm 2010 tăng lên 18.295,28 triệu đồng, tỷ lệ giảm là 7,1%. Điều đó phản ánh công tác kiểm soát vốn đầu tư phát triển qua KBNN của huyện đã đạt được kết quả rất tốt.

2.2.2.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến công tác kiểm soát chi đầu tư phát triển qua KBNN

Khi Luật NSNN, luật XDCB được ban hành, thì cơ chế quản lý và kiểm soát chi NSNN qua KBNN mới được hình thành và đi vào cuộc sống. Để hướng dẫn thực hiện Luật NSNN, Luật XDCB các chế độ chính sách về quản lý và kiểm soát chi NSNN qua KBNN được ban hành, đó là nghị định của Chính phủ, các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính và các Bộ, ngành chức năng, các văn bản của KBNN. Đây là hệ thống chế độ, chính sách làm cơ sở cho KBNN thực hiện cơ chế kiểm soát chi NSNN. Vì vậy Chế độ chính sách phải mang tính khả thi, phù hợp với pháp luật hiện hành của Nhà nước, đảm bảo quản lý chặt chẽ không có kẽ hở để tránh thất thoát tài sản Nhà nước và cán bộ làm công tác quản lý. Chế độ chính sách phải mang tính ổn định, tránh thay đổi nhiều để thuận lợi cho việc triển khai thực hiện.

*** Năng lực quản lý điều hành**

Năng lực quản lý điều hành của các cấp chính quyền và các cấp quản lý NSNN ảnh hưởng nhiều đến công tác kiểm soát chi đầu tư phát triển.

Yếu tố con người, tổ chức, chính sách luôn luôn có tầm quan trọng đặc biệt. Thể hiện qua các nội dung: Năng lực đề ra sách lược trong hoạt động, đưa ra được các kế hoạch triển khai công việc một cách hợp lý, rõ ràng; tạo nên một cơ cấu tổ chức hợp lý, có hiệu quả, có sự phân định rõ ràng trách

nhiệm và quyền hạn giữa các nhân viên cũng như giữa các khâu, các bộ phận. Năng lực quản lý của người lãnh đạo có tầm quan trọng đặc biệt đối với hoạt động của KBNN nói chung và việc kiểm soát chi đầu tư phát triển từ nguồn vốn NSNN nói riêng. Nếu năng lực của người lãnh đạo yếu, bộ máy tổ chức không hợp lý, các sách lược không phù hợp với thực tế thì việc kiểm soát chi đầu tư phát triển sẽ yếu, dễ gây thất thoát, lãng phí và ngược lại.

*** Năng lực chuyên môn**

Năng lực chuyên môn của người cán bộ KBNN là yếu tố quyết định hiệu quả trong kiểm soát chi đầu tư phát triển từ nguồn vốn NSNN. Nếu năng lực chuyên môn cao sẽ loại trừ được sai lệch trong hồ sơ, chứng từ, thanh toán và quyết toán NSNN. Thể hiện ở năng lực phân tích, xử lý các thông tin được cung cấp, giám sát, đối chiếu với các quy định hiện hành của Nhà nước. Nếu người cán bộ KBNN không làm tốt công tác này sẽ không phát hiện ra những thất thoát, lãnh phí trong kiểm soát chi đầu tư phát triển.

*** Quy trình nghiệp vụ**

Quy trình nghiệp vụ là một trong những mắt xích quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến công tác kiểm soát chi các khoản đầu tư phát triển từ nguồn vốn NSNN, vì vậy quy trình nghiệp vụ phải được xây dựng theo hướng cải cách thủ tục hành chính, quy định rõ thời hạn giải quyết công việc, từng động tác trình tự công việc phải làm của lãnh đạo và cán bộ quản lý một cách khoa học, đồng thời phải quy định rõ mối quan hệ giữa các bộ phận gắn liền với chế độ trách nhiệm.

*** Trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật**

Trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, ứng dụng công nghệ hiện đại trong công việc cũng ảnh hưởng không nhỏ đến công tác kiểm soát các khoản chi đầu tư phát triển từ nguồn vốn NSNN, như việc ứng dụng công nghệ tin học

trong công tác kiểm soát các khoản chi đầu tư phát triển đã giúp tiết kiệm được thời gian xử lý công việc, đảm bảo nhanh chóng, chính xác và thống nhất về mặt số liệu tạo tiền đề cho những cải tiến quy trình nghiệp vụ một cách hiệu quả hơn. Chính vì vậy công nghệ tin học là một trong những nhân tố ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng và hiệu quả của công tác kiểm soát các khoản chi đầu tư phát triển từ nguồn vốn NSNN.

2.2.3. Đánh giá công tác kiểm soát chi đầu tư phát triển qua KBNN huyện Đại Từ

2.2.3.1. Kết quả đạt được

Từ đầu năm 2000, sau khi Chính phủ ban hành Nghị định số 145/CP ngày 26-11-1999 về việc tổ chức lại Tổng cục Đầu tư và Phát triển, KBNN được giao nhiệm vụ kiểm soát thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

Cơ chế kiểm soát chi NSNN, chi đầu tư phát triển từ vốn ngân sách đã góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng các khoản chi NSNN, cụ thể là:

Thông qua kiểm soát chi, KBNN huyện Đại Từ đã kiểm tra, kiểm soát tương đối chặt chẽ các khoản chi tiêu của đơn vị bằng việc yêu cầu các đơn vị dự toán phải chấp hành đầy đủ các điều kiện chi NSNN theo Luật NSNN. Việc mua sắm, sửa chữa của các đơn vị đã được quản lý một cách chặt chẽ bằng cơ chế đấu thầu, KBNN chỉ kiểm tra và thanh toán theo hồ sơ và chứng từ. Vì vậy, tạo ra tính chủ động cho đơn vị thụ hưởng NSNN; thông thoáng trong việc kiểm soát chi đầu tư phát triển của đơn vị.

Qua kiểm soát chi đã tăng cường tính chủ động, tự chịu trách nhiệm của kế toán trưởng, thủ trưởng đơn vị trong việc thực hiện các dự án đầu tư.

Kiểm soát (quản lý) chi thực sự là một biện pháp tích cực để thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong lĩnh vực chi tiêu NSNN. Qua kiểm soát chi của KBNN huyện Đại Từ, kinh phí NSNN của huyện được sử dụng đúng mục

đích, đúng đối tượng, chấp hành chế độ về hoá đơn, chứng từ, định mức, tiêu chuẩn chi tiêu. Tình trạng chi chạy kinh phí cuối năm đã dần được hạn chế.

Kiểm soát chi NSNN, chi đầu tư phát triển từ vốn ngân sách của KBNN huyện Đại Từ đã góp phần nâng cao kỷ luật tài chính , thực hiện công khai, dân chủ về mặt tài chính, đồng thời từng bước ổn định tình hình tài chính và nâng cao chất lượng quản lý ngân sách.

Qua việc phân tích thực trạng kiểm soát chi đầu tư phát triển trên địa bàn huyện Đại Từ có những kết quả đạt được khá tốt. Đồng thời cũng có những hạn chế trong kiểm soát chi đầu tư phát triển trên địa bàn huyện . Do vậy đây là một căn cứ rất quan trọng để đưa ra giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác kiểm soát chi đầu tư phát triển qua KBNN.

Công tác kiểm tra kiểm soát vốn đầu tư phát triển của huyện mặc dù mới chỉ tiến hành trên hồ sơ nhưng trong thời gian vừa qua đã đạt được nhiều kết quả tốt thông qua số hồ sơ dự án kiểm tra ngày càng nhiều, số sai phạm trong kiểm soát chi đầu tư phát triển của KBNN được phát hiện sớm.

Việc thanh quyết toán vốn đã được đề cao và thực hiện nhanh chóng hơn. Công tác quản lý các công trình cũng được nâng cao. Đã có 648 công trình được hoàn thành.

Công tác tạo nguồn vốn được đẩy mạnh và đã đạt được nhiều thành tựu. Do đó sẽ có nhiều dự án được thực hiện, phục vụ đầy đủ nhu cầu phát triển kinh tế của huyện.

2.2.3.2. Những tồn tại

Mặc dù việc lập, duyệt, phân bổ dự toán đã có nhiều tiến bộ so với trước khi có Luật NSNN, nhưng thực tế điều này vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý. Việc phân bổ và duyệt dự toán chi tiết của các đơn vị thường rất chậm so với quy định. Bên cạnh đó, chất lượng dự toán cũng chưa cao; việc phân bổ kinh phí chi thường xuyên chưa sát với nhu cầu chi thực tế của đơn

vị; tình trạng khá phổ biến là có mục chi thừa, song có mục chi lại thiếu, nên phải điều chỉnh.

Một số tiêu chuẩn định mức chi đã được sửa đổi, bổ sung, nhưng xét về tổng thể thì hệ thống tiêu chuẩn, định mức chi NSNN còn chưa đồng bộ, nhiều định mức đã quá lạc hậu, thậm chí có lĩnh vực chi chưa xác định được mức chi tiêu. Tình trạng này dẫn đến việc lập, duyệt dự toán không có căn cứ chắc chắn; tình trạng chi sai dự toán diễn ra khá phổ biến; KBNN thiếu căn cứ để kiểm soát chi; đơn vị dự toán thường phải tìm cách để hợp pháp hoá các khoản chi cho phù hợp với những tiêu chuẩn, định mức đã lạc hậu, nên dễ vi phạm kỷ luật tài chính.

Chi trong lĩnh vực đầu tư XDCB còn dàn trải, chưa tập trung, hiệu quả một số dự án còn thấp, vai trò là công cụ điều tiết nền kinh tế - xã hội của NSNN còn hạn chế. Việc sử dụng ngân sách có lúc có nơi chưa đúng quy định của pháp luật. Ví dụ: sử dụng dự phòng ngân sách vào công việc chưa cấp bách (mua sắm xe công, xây dựng trụ sở, tổ chức hội họp...), sử dụng ngân sách không đúng nhiệm vụ chi (cho doanh nghiệp vay, cấp phát kinh phí cho một số đơn vị trung ương không thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương...).

Công tác kiểm tra, thanh tra vẫn còn hạn chế, tình trạng thất thoát tiêu cực trong quản lý và sử dụng ngân sách chưa được khắc phục triệt để. Nhiều cơ quan, đơn vị cùng tham gia vào quá trình quản lý và kiểm soát chi, nhưng việc phân định phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị đó chưa thực sự rõ ràng, đặc biệt là quy định trách nhiệm của người chuẩn chi trước mỗi khoản chi tiêu của đơn vị. Đây là một vấn đề khá phức tạp liên quan đến từng đơn vị, từng cán bộ. Nếu vấn đề này không được giải quyết một cách triệt để có thể sẽ dẫn đến tình trạng đùn đẩy trách nhiệm và tệ quan liêu, cửa quyền trong quản lý.

Trình độ cán bộ làm công tác quản lý tài chính nói chung và kiểm soát chi đầu tư phát triển nói riêng còn bộc lộ nhiều bất cập, đặc biệt là đối với khối xã, phường và các đơn vị sự nghiệp như các trường, trạm y tế. Phần lớn cán bộ chưa qua đào tạo cơ bản về chuyên môn tài chính - kế toán, XDCB… chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý và điều hành. Việc ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại trong quản lý và điều hành NSNN chưa được quan tâm đúng mức và đồng bộ.

2.2.3.3. Nguyên nhân của những tồn tại

Việc ban hành một số cơ chế, chính sách trong lĩnh vực tài chính - ngân sách, XDCB chưa kịp thời, đồng bộ và phù hợp với nền kinh tế thị trường. Hệ thống các văn bản pháp luật ban hành quá nhiều, thủ tục rườm rà gây khó khăn trong công tác quản lý, có nhiều văn bản mới ban hành chưa kịp thực hiện đã lại có sửa đổi, bổ sung và nhiều lĩnh vực chưa phù hợp với thực tế của địa phương. Công tác phối kết hợp giữa các cấp, các ngành trong kiểm soát chi đầu tư phát triển chưa chặt chẽ.

Hệ thống chế độ định mức chi ngân sách chậm được đổi mới gây khó khăn trong công tác kiểm soát chi và tạo kẽ hở cho tiêu cực nảy sinh. Việc ban hành, thủ tục, mẫu biểu trong công tác lập, quyết toán ngân sách còn rườm rà, chồng chéo và thay đổi hàng năm. Chưa quy định rõ chế độ báo cáo quyết toán, chưa thống nhất và hoàn chỉnh được phần mềm quản lý trên máy vi tính của các cơ quan trong hệ thống tài chính như: Tài chính - KBNN, mỗi ngành báo cáo tổng hợp theo một kiểu khác nhau, dẫn đến số liệu không trùng khớp rất khó khăn trong công tác kiểm soát chi ngân sách và công tác kiểm toán, thanh tra.

Công tác tuyển chọn và đào tạo cán bộ chưa chú trọng về chất lượng, còn mang tính chủ quan, chạy theo số lượng và bằng cấp, nên còn nhiều yếu kém về năng lực trình độ chuyên môn. Trình độ quản lý, năng lực của đội ngũ cán bộ làm công tác kiểm soát chi ngân sách còn hạn chế.

Mặc dù đã chú trọng đến cải cách tài chính công, đặc biệt là tài chính - ngân sách, song việc thực hiện lộ trình cải cách còn chậm và chưa đồng bộ với cơ chế quản lý tiên tiến và phù hợp với mục tiêu cải cách chung. Nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi, nên có nơi, có lúc vẫn chưa vượt qua những hạn chế của cơ chế cũ như: khuôn khổ pháp lý chưa đồng bộ và chưa theo kịp với sự phát triển của nền kinh tế thị trường, cơ chế chính sách và triển khai thực hiện còn thiếu tính công khai, minh bạch. Lộ trình cải cách của một số ngành có liên quan trong lĩnh vực cải cách hành chính còn diễn ra chậm và chưa đồng bộ, công tác kiểm soát chi thực hiện theo cơ chế "một cửa" cũng bộc lộ nhiều khó khăn như:

+ Trong điều kiện số lượng cán bộ Kho bạc còn hạn chế mà thực hiện kiểm soát chi qua nhiều lĩnh vực (chi thường xuyên, chi đầu tư XDCB, CTMT, ODA,...) đa số các dự án đều có thời gian theo dõi, quản lý kiểm soát thanh toán nhiều lần trong năm, thông tin về đơn vị giao dịch rất nhiều, điều kiện để được thanh toán cũng rất đa dạng.

+ Thực hiện kiểm soát chi NSNN theo cơ chế "một cửa" làm tăng thêm đầu mối trong quy trình tiếp nhận - xử lý hồ sơ chứng từ, tăng thêm khối lượng công việc, thời gian do phải giao nhận hồ sơ giữa các bộ phận, ảnh hưởng tới thời gian kiểm soát của bộ phận nghiệp vụ; Trình độ năng lực của cán bộ làm tại bộ phận giao dịch một cửa còn có hạn chế nhất định, đặc biệt là ở các địa phương miền núi, vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa.

+ Thực tế nhiều khách hàng không đến nhận kết quả đúng hẹn nên tại bộ phận giao dịch "một cửa" phải quản lý các chứng từ tồn đọng khá lớn.

+ Một số nội dung công việc theo các qui trình kiểm soát chi hiện hành chưa giải quyết được đồng bộ, chưa triệt để; Thực tế hiệu quả của việc chống tiêu cực trong thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thanh toán tại cơ quan KBNN khi tách riêng cán bộ giao dịch và cán bộ xử lý nghiệp vụ chưa rõ ràng, trong khi yêu cầu quản lý đặt ra rất nhiều việc phải quản lý một cách chặt chẽ và có hệ thống: như trong quản lý kiểm soát thanh toán vốn đầu tư XDCB, vốn CTMT

rất cần thiết phải có cán bộ chuyên quản, ngoài thực hiện nghiệp vụ kiểm soát thanh toán còn phải thực hiện các công việc quản lý như: nắm rõ tình hình triển khai thực hiện dự án tại từng chủ đầu tư, thực hiện kiểm tra tiến độ, kiểm tra sử dụng vốn của chủ đầu tư, đôn đốc, hướng dẫn chủ đầu tư thực hiện thanh toán, quyết toán dự án hoàn thành, đối chiếu số liệu, phối hợp theo yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền. Nếu tách riêng cán bộ giao dịch và cán bộ xử lý nghiệp vụ (*cán bộ xử lý nghiệp vụ không giao dịch với với khách hàng*) thì các công việc này sẽ thực hiện như thế nào? cán bộ giao dịch sẽ không thể làm được nhiệm vụ này do không nắm được tình trạng hồ sơ? còn nếu do cán bộ nghiệp vụ (*cán bộ chuyên quản*) thực hiện thì việc tách riêng người tiếp nhận công việc và người xử lý nghiệp vụ không thực hiện được triệt để.

Tóm lại: Mặc dù công tác kiểm soát chi đầu tư phát triển đã góp phần nâng cao hiệu quả quản lý tài chính - ngân sách song vẫn còn những bất cập chưa phù hợp, ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động tài chính - ngân sách nói chung và hoạt động KBNN nói riêng, như:

- Quản lý, kiểm soát chi đầu tư phát triển từ vốn ngân sách còn bất cập: trong quản lý chưa có một hệ thống tiêu chuẩn, định mức đồng bộ, chưa có các quy định xử lý các trường hợp phát sinh ngoài dự kiến nên quyết định sử lý còn mang tính chất chủ quan. Về cấp NSNN còn rườm rà, khó quản lý, nhiều kênh cấp kinh phí cho một đối tượng, một mục đích, gây khó khăn cho công tác quản lý và xác định hiệu quả.

- Nội dung chi đầu tư phát triển phong phú và đa dạng do đó công tác kiểm soát chi đầu tư phát triển q ua KBNN là hết sức khó khăn, phức tạp, đòi hỏi phải có cơ chế chính sách quản lý phù hợp để có sự hài hòa giữa cơ quan làm nhiệm vụ kiểm soát chi và cơ quan hưởng thụ NSNN đều phải thực hiện nghiêm túc Luật NSNN, XDCB và chế độ Tài chính hiện hành. Chính vì lẽ đó mà các giải pháp về công tác kiểm soát chi đầu tư phát triển là vô cùng cần thiết và cấp bách.

Chương 3
GIẢI PHÁP NHẰM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KIỂM SOÁT CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN QUA KHO BẠC NHÀ NƯỚC HUYỆN ĐẠI TỪ

3.1. ĐỊNH HƯỚNG HOÀN THIỆN CƠ CHẾ QUẢN LÝ CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC VỀ CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

3.1.1. Định hướng tăng cường công tác kiểm soát chi đầu tư phát triển qua kho bạc nhà nước

Đổi mới công tác quản lý, kiểm soát chi qua Kho bạc Nhà nước trên cơ sở xây dựng cơ chế, quy trình quản lý, kiểm soát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước phù hợp với thông lệ quốc tế để vận hành hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc; thực hiện kiểm soát chi theo kết quả đầu ra, theo nhiệm vụ và chương trình ngân sách; thực hiện phân loại các khoản chi ngân sách nhà nước theo nội dung và giá trị để xây dựng quy trình kiểm soát chi hiệu quả trên nguyên tắc quản lý theo rủi ro; phân định rõ trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan tài chính, cơ quan chủ quản, Kho bạc Nhà nước và các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước; có chế tài xử phạt hành chính đối với cá nhân, tổ chức sai phạm hành chính về sử dụng ngân sách nhà nước [3].

Thống nhất quy trình và đầu mối kiểm soát các khoản chi của ngân sách nhà nước, bao gồm các khoản chi từ nguồn vốn trong nước, nguồn vốn nước ngoài, các khoản chi ngân sách nhà nước phát sinh ở trong và ngoài nước.

Tăng cường cải cách thủ tục hành chính trong công tác kiểm soát chi, bảo đảm đơn giản, rõ ràng, minh bạch về hồ sơ, chứng từ, nội dung kiểm soát, tiến tới thực hiện quy trình kiểm soát chi điện tử.

Đổi mới công tác thống kê thu, chi quỹ ngân sách nhà nước; xác định rõ nội dung các khoản thu, chi ngân sách nhà nước phù hợp với chuẩn mực quốc tế về kế toán công và thống kê tài chính Chính phủ theo mẫu của IMF.

Hiện đại hóa công tác thanh toán của Kho bạc Nhà nước trên nền tảng công nghệ thông tin hiện đại, theo hướng tự động hóa và tăng tốc độ xử lý các giao dịch; bảo đảm dễ dàng kết nối, giao diện với các hệ thống ứng dụng khác; tham gia hệ thống thanh toán điện tử song phương, thanh toán điện tử liên ngân hàng, thanh toán bù trừ điện tử với các ngân hàng; ứng dụng có hiệu quả công nghệ, phương tiện và hình thức thanh toán không dùng tiền mặt.

Nghiên cứu triển khai thực hiện mô hình thanh toán tập trung, theo hướng mọi giao dịch của ngân sách nhà nước và các quỹ tài chính nhà nước đều được thực hiện qua tài khoản thanh toán tập trung.

Kiện toàn tổ chức bộ máy Kho bạc Nhà nước tinh gọn, hiện đại, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả và chuyên nghiệp. Tổ chức lại các đơn vị thuộc Kho bạc Nhà nước tại trung ương theo hướng tập trung quản lý, điều hành; nâng cao khả năng nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách; tăng cường tính chuyên môn hóa của một số đơn vị, đặc biệt là việc hình thành một số Kho bạc Nhà nước hoạt động theo chức năng (Kho bạc Nhà nước thực hiện quản lý ngân quỹ và quản lý nợ; Kho bạc Nhà nước thực hiện nhiệm vụ tổng kế toán nhà nước). Cơ cấu lại các Kho bạc Nhà nước địa phương theo hướng thành lập một số Kho bạc Nhà nước khu vực, có lộ trình bố trí lại Kho bạc Nhà nước theo địa giới hành chính. Chuyển đổi mô hình tổ chức bộ máy Kho bạc Nhà nước, bảo đảm thực hiện đầy đủ 3 chức năng: quản lý quỹ ngân sách nhà nước và các quỹ tài chính nhà nước; quản lý ngân quỹ và quản lý nợ Chính phủ; tổng kế toán nhà nước [3].

Hoàn thiện chính sách và quy trình quản lý cán bộ theo hướng nâng cao tính chuyên nghiệp, trình độ quản lý tiên tiến của đội ngũ cán bộ Kho bạc Nhà nước; chú trọng phát triển đội ngũ cán bộ nghiên cứu, hoạch định chính sách, chuyên gia đầu ngành có năng lực và trình độ chuyên môn cao; sắp xếp và hợp lý hóa nguồn nhân lực Kho bạc Nhà nước phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, mô hình tổ chức và cơ chế quản lý mới của Kho bạc Nhà nước; thực hiện

quản lý cán bộ theo khối lượng và chất lượng công việc được giao; quy định rõ quyền hạn, trách nhiệm hành chính và trách nhiệm vật chất của cán bộ trên từng vị trí công tác; sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực của các tổ chức cung ứng dịch vụ chuyên nghiệp [3].

3.1.2. Định hướng phát triển, nhu cầu và khả năng huy động vốn đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của huyện Đại Từ

3.1.2.1. Định hướng đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của huyện Đại Từ

Công nghiệp: Hoàn chỉnh xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu cho cụm công nghiệp Phú Lạc và An Khánh I làm cơ sở mời gọi các nhà đầu tư tham gia đầu tư phát triển công nghiệp trên địa bàn. Tiếp tục quy hoạch và xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp An Khánh II.

Xây dựng giao thông vận tải trong nội bộ xã, liên xã phục vụ sản xuất và đời sống dân cư nông thôn.

Tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các dự án trọng điểm về phát triển kinh tế của huyện là: Dự án xi măng Quán Triều, dự án nhà máy nhiệt điện An Khánh. Tập trung làm tốt công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, công tác di dân, tái định cư đối với các hộ phải di dời theo quy hoạch để thu hút đầu tư.

Thương mại dịch vụ: Đầu tư nâng cấp chợ Đại Từ thành trung tâm thương mại của huyện, phát triển mạng lưới chợ và cụm thương mại ở nông thôn xây dựng một số chợ đầu mối thu mua nông sản. Đến năm 2014- 2015 có 95- 100% số xã thị trấn có chợ nông thôn, trong đó có 30% số chợ được kiên cố hóa. Đến năm 2020 phấn đấu tất cả các xã thị trấn đều có chợ, xây dựng trung tâm thương mại tại thị trấn Đại Từ trở thành trung tâm thương mại hiện đại xứng đáng với tầm vóc của khu đô thị loại IV.

Cải tạo và nâng cấp 25 chợ hiện có, xây dựng 3 chợ đầu mối (chợ Yên Lãng, chợ Phú Cường, chợ Tân Linh).

Bố trí xây dựng các kiốt xăng dầu theo tuyến, dự kiến xây dựng 12 cửa hàng tại các trục giao thông chính.

Giáo dục: Tiếp tục xây dựng các trường chuẩn quốc gia ở các cấp, dự kiến năm 2011 đạt 55% số trường chuẩn quốc gia: Khối mầm non thêm 4 trường (trường Văn Yên, La bằng, Hoàng Nông, Anh Khánh), khối tiểu học thêm 5 trường (trường tiểu học thị trấn Quân Chu, tiểu học Phục Linh, tiểu học La mao, tiểu học xã Quân Chu, tiểu học Tân Thái), khối trung học cơ sở thêm 2 trường (trường trung học cơ sở La Bằng, trung học cơ sở Mỹ Yên).

Xây dựng tiếp trường trung học phổ thông Đội Cấn và trường trung học phổ thông nội trú huyện Đại Từ.

Kiên cố hóa trường lớp và nhà trường công vụ giáo viên đến năm 2012. Các trường hoàn thành xây dựng tường rào, khuôn viên và các cơ sở vật chất khác phục vụ cho dạy và học.

Phát triển thêm 1 trường mầm non tư thục, thành lập một số trường tư thục theo yêu cầu.

Y tế chăm sóc sức khỏe cộng đồng: Nâng cấp bệnh viện và phòng khám đa khoa khu vực. Đầu tư xây dựng và nâng cấp bệnh viện huyện từ 110 giường bệnh lên 150 giường bệnh, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực để đủ điều kiện phục vụ cho 8 xã khu vực phía bắc huyện.

Tiếp tục hoàn thiện mạng lưới y tế trong huyện, xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế phục vụ cho khám chữa bệnh. Xây dựng thêm 1 phòng khám đa khoa khu vực quy mô 20 giường bệnh.

Văn hóa- thông tin, thể dục thể thao: Hoàn chỉnh đầu tư khu văn hóa thể thao của huyện bao gồm sân vận động trung tâm, các công trình phục vụ luyện tập thi đấu các môn thể thao chính.

Từ nay đến năm 2015 đầu tư thực hiện các dự án sau: Quản lý khai thác tốt khu di tích 27/7 Hùng Sơn, đài tưởng niệm liệt sỹ huyện, xã hội hóa việc

hoàn thiện trung tâm văn hóa thể thao huyện, khu di tích lịch sử Lưu Nhân Chú, khu di tích Bác Hồ xã Bản Ngoại.

Mạng lưới giao thông: Tập trung cao độ cho việc giải phóng mặt bằng, lập dự án đón các chương trình dự án khi được ghi vốn chuẩn bị đầu tư.

Đối với đường liên xã, đường trục xã, liên thôn thì phải duy tu sửa chữa thường xuyên.

Đường thôn khu dân cư thực hiện chế độ tự quản, hỏng đâu sửa đấy và do các hộ dân tự đảm nhận.

Đẩy mạnh việc nâng cấp, tu sửa và mở rộng một số tuyến đường, đặc biệt là hệ thống giao thông nội đồng. Việc nâng cấp, mở rộng lòng đường gắn với việc mở rộng, kiên cố hóa các tuyến kênh mương nội đồng sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển vật tư sản xuất cũng như nông sản phẩm

Thủy lợi: Đầu tư sửa chữa nâng cấp hệ thống kênh mương nội đồng, đảm bảo tưới tiêu chủ động cho trên 90% diện tích gieo trồng toàn huyện.

Quy hoạch phát triển hệ thống thủy lợi với các hạng mục: Rà soát điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện mạng lưới trạm bơm, cống tưới tiêu, bê tông hóa hệ thống mương máng.

3.1.2.2. Nhu cầu vốn đầu tư phát triển huyện Đại Từ

Để đáp ứng được nhu cầu đầu tư trên địa bàn thì phải có hệ thống các biện pháp huy động vốn một cách tích cực, tập trung vào các nguồn vốn chủ yếu để có thể huy động được vốn đầu tư. Huy động các nguồn vốn đầu tư là một trong những giải pháp quan trọng tác động đến tăng trưởng kinh tế, Theo tính toán sơ bộ để đảm bảo được mức tăng trưởng bình quân của nền kinh tế như mức quy hoạch đã đề ra, nhu cầu vốn đầu tư cần khoảng 11.070,143 tỷ đồng thời kỳ 2011-2015 và 19.633,801 tỷ đồng thời kỳ 2016-2020. Nhu cầu trên được tính toán từ góc độ vĩ mô và tổng hợp nhu cầu vốn từ các dự án ưu

tiên thời kỳ quy hoạch, gồm cả vốn cho xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội và phát triển sản xuất.

Bảng 3.1: Nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội của huyện Đại Từ

Chỉ tiêu	Thời kỳ 2009 - 2010		Thời kỳ 2011 - 2015		Thời kỳ 2016 - 2020	
	Giá trị (triệu đ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đ)	Tỷ trọng (%)
1. CN, xây dựng	780.666	43,98	5.270,407	47,61	10.473,854	53,35
2. Nông lâm, thủy sản	262.296	14,78	1.378,404	12,45	1.333,343	6,79
3. Thương mại dịch vụ	731.948	41,24	4.421,332	39,94	7.826,604	39,86
Tổng	**1.774,911**	**100**	**11.070,143**	**100**	**19.633,801**	**100**

Nguồn: Phòng tài chính huyện Đại Từ

Cơ cấu đầu tư được chuyển đổi theo hướng đầu tư có hiệu quả, có trọng tâm, trọng điểm tạo tiềm lực cho phát triển lâu dài và tạo các khâu đột phá cho ngành kinh tế trong huyện. Định hướng đầu tư vào các ngành lĩnh vực sau:

Đầu tư vào ngành công nghiệp xây dựng để tăng năng lực sản xuất và khả năng cạnh tranh của một số sản phẩm chiếm khoảng 47 - 53% tổng nguồn vốn.

Đầu tư cho các lĩnh vực dịch vụ chiếm khoảng 40 - 41% tổng đầu tư.

Đầu tư cho nông lâm thủy sản chỉ chiếm khoảng 7 - 15% tổng nguồn vốn.

Theo bảng số liệu, nhu cầu vốn đầu tư phát triển qua các thời kỳ của hyện có tăng. Thời kỳ 2009 - 2010 tổng nhu cầu là 1.774,911 đến thời kỳ 2011 - 2015 là 11.070,143 tăng gấp 6,24 lần so với thời kỳ 2009 - 2010. Thời kỳ 2016 - 2020 tổng nhu cầu vốn là 19.633,801 tăng gấp 1,77 lần so với thời kỳ 2011 - 2015 và gấp 11,06 lần so với thời kỳ 2009 - 2010.

Cơ cấu đầu tư cũng được chuyển đổi theo hướng ngày càng hiệu quả. Tăng dần tỷ trọng ngành công nghiệp xây dựng và thương mại dịch vụ, giảm dần tỷ trọng ngành nông lâm thủy sản trong cơ cấu ngành của huyện.

3.1.2.3. Khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư

Để đáp ứng được nhu cầu đầu tư của huyện, cần phải có hệ thống các biện pháp huy động vốn một cách tích cực, tập trung vào các nguồn vốn chủ yếu sau:

Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả vốn ODA), trong đó cả từ ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh dành chủ yếu cho phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội. Dự kiến vốn đầu tư từ ngân sách sẽ đáp ứng được khoảng 30% nhu cầu vốn đầu tư.

Để nâng cao nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cần tăng tỷ lệ tích lũy từ nội bộ nền kinh tế huyện, tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao và có các biện pháp khuyến khích tiết kiệm cho đầu tư phát triển. Kêu gọi Trung ương và tỉnh đầu tư vào các công trình kết cấu hạ tầng lớn của mạng lưới giao thông, thủy lợi, cung cấp điện.

Nguồn vốn đầu tư từ doanh nghiệp và dân đóng góp chiếm khoảng 25-30% cơ cấu đầu tư. Để tăng nguồn vốn này cần thực hiện cải cách hành chính, tạo thông thoáng trong lĩnh vực đầu tư và có các biện pháp khuyến khích nhân dân và các doanh nghiệp bỏ vốn vào xây dựng, mở rộng sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện. Khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư vào công nghiệp, dịch vụ, tạo ra nhiều việc làm, nhất là ở các vùng nông thôn bằng cách tạo thuận lợi trong việc đăng ký kinh doanh, giao đất, cho thuê đất, thuê mặt bằng, miễn giảm thuế và tiền thuê đất, sử dụng đất.

Vốn tín dụng và liên doanh, liên kết với các địa phương ngoài huyện (kể cả đầu tư nước ngoài): Dự kiến đáp ứng khoảng 15- 20% tổng nhu cầu vốn đầu tư. Vốn tính dụng đầu tư dài hạn, vốn tín dụng từ quỹ đầu tư quốc gia

sẽ tập trung cho một số đơn vị sản xuất kinh doanh theo đối tượng ưu tiên, nhất là các doanh nghiệp nhà nước làm ăn hiệu quả thuộc các ngành công nghiệp than, vật liệu xây dựng. Đồng thời các doanh nghiệp phải vay vốn trung dài hạn, huy động vốn tự có, vốn cổ phần các hình thức kinh doanh liên kết để tạo nguồn vốn cho đầu tư phát triển.

Đối với các dự án xây dựng các công trình thuộc kết cấu hạ tầng như kiên cố hóa kênh mương, bê tông hóa đường giao thông nông thôn…phải cân đối và lồng ghép các nguồn vốn được Trung ương để lại (thuế nông nghiệp, thuế tài nguyên, thu cấp quyền sử dụng đất…), vốn huy động bằng tiền nhân công trong dân và vốn vay, cần tính đến hiệu quả đầu tư và khả năng hoàn trả.

Nguồn vốn được tạo từ cơ chế "thu hút nguồn lực từ quỹ đất" (lấy đô thị nuôi đô thị) dự kiến chiếm khoảng 5- 10% tổng nhu cầu vốn đầu tư. Để huy động được nguồn vốn này cần xây dựng các cơ chế, chính sách, các dự án cụ thể và kiến nghị tỉnh cho phép thực hiện.

3.2. GIẢI PHÁP NHẰM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KIỂM SOÁT CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN QUA KBNN HUYỆN ĐẠI TỪ

Từ những kết quả đạt được và hạn chế của công tác kiểm soát chi đầu tư phát triển qua KBNN huyên Đại Từ là cơ sở cho việc đưa ra giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kiểm soát chi đầu tư phát triển qua KBNN huyện.

3.2.1. Giải pháp về cơ chế chính sách

**** Xây dựng đồng bộ hệ thống các văn bản quy định cơ chế quản lý của KBNN về chi NSNN***

Việc sửa đổi, bổ sung các luật liên quan đến chi đầu tư phát triển bằng NSNN phải bảo đảm tính đồng bộ, khoa học, hiện đại, phù hợp với xu thế hội nhập và thông lệ quốc tế, đặc biệt là đáp ứng được yêu cầu thực tiễn tại Việt Nam. Trong đó cần phải có những điều khoản quy định chặt chẽ tính thống nhất và công khai hoá trong quá trình lập, chấp hành và quyết toán NSNN.

Đảm bảo cho Luật NSNN đề cao được quyền làm chủ của các đơn vị và cá nhân trong lĩnh vực tài chính-ngân sách. Cần chú ý tính đồng bộ và kịp thời khi ban hành các bộ luật và các văn bản hướng dẫn dưới luật nhằm bảo đảm tính thống nhất cao và thuận lợi trong quá trình triển khai thực hiện; tạo điều kiện cho các cơ quan chức năng kiểm tra, kiểm soát việc thi hành luật có căn cứ xử lý chính xác các vi phạm và đưa ra các phán quyết đúng đắn nhất, thực sự đưa luật đi vào cuộc sống.

Cơ chế quản lý và kiểm soát chi đầu tư phát triển hiện hành tuy đã được bổ sung, sửa đổi, nhưng vẫn còn những tồn tại, làm hạn chế kết quả hoạt động của NSNN và tạo ra tình trạng lỏng lẻo, phá vỡ kỷ luật, kỷ cương tài chính. Do đó, cơ chế quản lý, kiểm soát chi đầu tư phát triển nhất thiết phải được đổi mới để phù hợp với tình hình mới và phải đạt các mục tiêu cơ bản như:

- Phải đảm bảo tính bao quát về phạm vi, đối tượng và mức độ kiểm soát chi theo đúng tinh thần của Luật NSNN, Luật XDCB, Luật đầu tư. v.v

- Bảo đảm sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả tiền của Nhà nước. Vì vậy, cơ chế cấp phát và kiểm soát chi đầu tư phát triển phải đạt được mục tiêu cấp đúng, cấp đủ, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng để góp phần loại bỏ tiêu cực, chống tham ô, tham nhũng, chống phiền hà, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

- Cần làm cho các cơ quan, đơn vị sử dụng NSNN thấy được quyền và nghĩa vụ trong việc quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách cấp đúng mục đích, đúng luật pháp và có hiệu quả. Đặc biệt là phân biệt rõ trách nhiệm, quyền hạn của người chuẩn chi và KBNN. Nếu nhìn nhận toàn bộ quốc gia như một thực thể, thì trong lĩnh vực chi tiêu vai thủ trưởng đơn vị để thực hiện chuẩn chi là Thủ tướng Chính phủ, các Bộ trưởng, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các cấp và những người được uỷ quyền, còn KBNN là vai kế toán có trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát việc chấp hành chế độ tài chính, kế toán của người chuẩn chi khi thực hiện chi tiêu, kế toán các khoản chi tiêu đó.

- Quy trình thủ tục kiểm soát chi đầu tư phát triển phải đảm bảo tính khoa học, đơn giản, rõ ràng, công khai và minh bạch, thuận lợi cho người kiểm soát, người được kiểm soát; đồng thời, phải đảm bảo đầy đủ các yêu cầu quản lý.

- Lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản luôn được coi là lĩnh vực khá phức tạp, có nhiều yếu tố tác động, cơ chế chính sách lại chưa ổn định, trình độ tổ chức năng lực cán bộ của Ban Quản lý dự án còn hạn chế và chưa đồng đều. Mặt khác, sản phẩm xây dựng cơ bản là sản phẩm đơn chiếc, quy mô lớn, thời gian tạo sản phẩm dài, nhiều cơ quan, nhiều người tham gia vào quá trình tạo ra sản phẩm này, công tác kiểm soát thanh toán vốn đầu tư giữ vai trò đặc biệt quan trọng, nếu không được kiểm soát chặt chẽ dễ gây lãng phí, thất thoát tiền vốn của Nhà nước.

- Kiểm soát thanh toán vốn đầu tư nhằm đẩy nhanh tiến độ vốn giải ngân nhưng vẫn đảm bảo các khoản chi tiêu đúng đối tượng, đúng nội dung của dự án đã được phê duyệt, theo đúng định mức, đơn giá xây dựng cơ bản hiện hành. Qua công tác kiểm soát thanh toán vốn đầu tư sẽ làm cho các chủ đầu tư hiểu rõ hơn để thực hiện đúng chính sách, chế độ về quản lý đầu tư và xây dựng, góp phần đưa công tác quản lý đầu tư phát triển và xây dựng đi vào nề nếp, đúng quỹ đạo.

Chính vì vậy cần phải tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện chính sách, chế độ về quản lý, kiểm soát thanh toán vốn đầu tư của KBNN phù hợp với Luật Xây dựng và trên nguyên tắc, xác định rõ phạm vi, đối tượng, nội dung kiểm tra và chu trình luân chuyển chứng từ một cách nhanh gọn, tránh qua nhiều khâu trung gian không cần thiết. Kết hợp kiểm tra hồ sơ thanh toán với khảo sát, nắm tình hình thực tế tại hiện trường. Điều hành một cách linh hoạt và nhanh chóng vốn đầu tư trong toàn hệ thống được thông suốt.

**** Bổ sung, sửa đổi một số chế độ, chính sách của Nhà nước cho phù hợp với thực tiễn kiểm soát chi đầu tư phát triển***

Một số chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi đã được sửa đổi, bổ sung, nhưng xét về tổng thể thì hệ thống chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi đầu tư phát triển còn chưa đồng bộ, nhiều định mức đã quá lạc hậu, thậm chí có lĩnh vực chi chưa xác định được mức chi tiêu. Tình trạng này dẫn đến việc lập, duyệt dự toán không có căn cứ chắc chắn; tình trạng chi ngoài dự toán diễn ra khá phổ biến; KBNN thiếu căn cứ để kiểm soát chi; đơn vị dự toán thường phải tìm cách để hợp pháp hoá các khoản chi cho phù hợp với những tiêu chuẩn, định mức đã lạc hậu, nên dễ vi phạm kỷ luật tài chính. Mặt khác một số chế độ, chính sách của Nhà nước về chi đầu tư phát triển còn chưa phù hợp, đặc biệt là đối với các chính sách đầu tư cho các đối tượng ở vùng sâu, vùng xa, nơi có nhiều khó khăn và nghèo đói.

**** Hoàn thiện cơ chế thực hiện công khai và minh bạch trong chi tiêu và quản lý, sử dụng NSNN***

Cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế công khai minh bạch trong chi tiêu và sử dụng ngân sách, gắn với việc triển khai thực hiện cơ chế khoán kinh phí hoạt động kết hợp với quản lý ngân sách theo kết quả đầu ra. Cơ chế thực hiện công khai, dân chủ trong phân bổ, chi tiêu tài chính tại các đơn vị sử dụng NSNN đã có nhưng việc thực thi lại chỉ ở mức độ nhất định, chưa có chế tài đủ mạnh bắt buộc đơn vị sử dụng NSNN phải công khai, minh bạch chi tiêu tài chính tại đơn vị mình, đây cũng là một trong những nguyên nhân và khó khăn cho khâu kiểm soát của KBNN và hiệu quả sử dụng NSNN có lúc chưa cao. Đề nghị bổ sung quy định hàng năm khi trình duyệt báo cáo quyết toán chi ngân sách của đơn vị cần có ý kiến của thanh tra nhân dân trong cơ quan, có báo cáo bằng văn bản về công khai tài chính tại cơ quan đơn vị sử dụng NSNN hoặc thực hiện cơ chế kiểm toán, thẩm định báo cáo quyết toán nội bộ tại đơn vị như hệ thống KBNN đang triển khai thực hiện.

Đi đôi với việc tiến hành cải cách công tác kiểm soát chi NSNN (bao gồm cả vốn trong nước, vốn ngoài nước; chi thường xuyên và chi đầu tư) theo hướng thống nhất quy trình và tập trung đầu mối, cần gắn với việc phân định rõ trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan tài chính, cơ quan chủ quản, KBNN và các đơn vị sử dụng kinh phí NSNN. Tăng cường cải cách thủ tục hành chính trong công tác kiểm soát chi, đảm bảo đơn giản, rõ ràng, minh bạch về hồ sơ, chứng từ, nội dung kiểm soát, thực hiện kiểm soát chi NSNN một cửa và xây dựng tiêu chuẩn ISO 9001-2000 để áp dụng trong hoạt động này.

3.2.2. Hoàn thiện công tác lập và phân bổ dự toán các dự án đầu tư

Việc phân bổ Ngân sách, định mức chi cũng như thực hiện kế hoạch chi NSNN được quy định phải công khai, song vấn đề này chỉ thực hiện ở đơn vị thụ hưởng NSNN. Chính vì vậy việc phân bổ kiểm soát chi NSNN còn thiếu mặt kiểm tra, kiểm soát và cũng là nguyên nhân dẫn đến tình trạng "xin, cho" làm cho việc chấp hành kỷ luật Ngân sách không nghiêm và sử dụng Ngân sách kém hiệu quả.

Lập dự toán đầu tư cho các dự án là cơ sở để phân bổ vốn cho các dự án đầu tư, một điều kiện quan trọng trong việc tổ chức thực hiện khi tiến hành đầu tư dự án. Công tác lập dự toán đầu tư nói chung phải tuân theo các quy định cụ thể trên cơ sở nguyên tắc tập trung dân chủ.

Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các quy hoạch chi tiết vùng, điểm dân cư quy hoạch các khu công nghiệp mới làm căn cứ để triển khai các dự án đầu tư. Khai thác một cách có hiệu quả nguồn lực từ giá trị quyền sử dụng đất tạo nguồn vốn cho đầu tư phát triển.

Rà soát lại các dự án đã có quyết định đầu tư, phân loại dự án để tiếp tục đầu tư hoặc điều chỉnh, bổ sung hoặc không tiếp tục thực hiện, rút bỏ không bố trí chỉ tiêu kế hoạch vốn do không phù hợp với quy hoạch, không có nguồn vốn cân đối hoặc không sát với yêu cầu thiết thực của địa phương, thị trường.

Chưa bố trí và giao vốn đối với các dự án chuyển tiếp nhưng chưa đủ thủ tục về đầu tư và xây dựng theo quy định, chưa xác định rõ hiệu quả; hoặc không có khả năng cân đối vốn theo tiến độ được duyệt.

Bố trí vốn cho công trình phải tập trung, có trọng điểm, phù hợp với khả năng nguồn vốn cân đối hàng năm (không được bố trí công trình vượt khả năng nguồn vốn trong kế hoạch). Nợ vốn đầu tư xây dựng thuộc nguồn ngân sách nhà nước phải được ưu tiên cân đối trả dứt điểm, kế tiếp bố trí vốn đối ứng cho các dự án ODA, còn lại mới bố trí các danh mục dự án bức xúc khác theo đúng thứ tự ưu tiên.

Về cơ cấu vốn đầu tư, đảm bảo bố trí vốn cho các công trình, dự án phải phù hợp với cơ cấu đầu tư đã được giao. Đảm bảo cơ cấu hợp lý giữa cơ sở hạ tầng kinh tế và hạ tầng xã hội. Tăng cường đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng; phát triển đô thị và xây dựng nông thôn hiện đại, cụ thể là:

+ Tiếp tục đầu tư mạnh để xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội, tạo điều kiện khai thác tối đa các tiềm năng để phát triển kinh tế-xã hội, trước hết là phục vụ phát triển công nghiệp và dịch vụ, trọng điểm đầu tư cho giao thông-nước sạch-điện-thuỷ lợi và các công trình phúc lợi.

+ Trong đó, trọng tâm đầu tư của tỉnh vẫn là các công trình hạ tầng giao thông, hoàn thành xây dựng các tuyến đường giao thông phục vụ các cụm công nghiệp tập trung, khu du lịch. Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới các trục đường giao thông theo tiêu chuẩn đường cấp V,cấp VI miền núi, đường trong khu đô thị, giao thông nông thôn và đường nội đồng; đẩy mạnh chương trình cứng hoá mặt đê. Tăng cường công tác duy tu, bảo dưỡng, phân cấp quản lý hệ thống giao thông.

Có chế định đề cao trách nhiệm và xử lý trách nhiệm cá nhân trong từng khâu đầu tư, nhất là trách nhiệm của người quyết định dự án quy hoạch và quyết định đầu tư dự án; làm rõ sai phạm, quy rõ trách nhiệm và xử lý nghiêm minh, triệt để bằng biện pháp hành chính, hình sự và bồi hoàn thiệt

hại vật chất; khắc phục tình trạng quy kết trách nhiệm, nhận thiếu sót, yếu kém tập thể, chung chung; kiên quyết đưa ra khỏi bộ máy công quyền những cán bộ, công chức phẩm chất kém, thiếu tinh thần trách nhiệm, gây phiền hà, nhũng nhiễu, năng lực chuyên môn yếu trong quản lý xây dựng cơ bản.

Các dự án khởi công mới phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch được duyệt, có thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán được duyệt theo đúng quy định quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành và đã hoàn thành cơ bản việc đền bù, giải phóng mặt bằng.

Thực tế trong thời gian qua công tác lập và phân bổ dự toán vốn đầu tư của huyện Đại Từ chưa dựa vào những tài liệu khoa học cụ thể để làm căn cứ xác định toàn bộ các chi phí cần thiết của quá trình đầu tư. Quá trình này chủ yếu dựa vào kế hoạch phân bổ vốn hàng năm, tình trạng này gây ra lãng phí vốn rất lớn. Để khắc phục tình trạng này, trong thời gian tới, công tác lập và phân bổ dự toán phải căn cứ vào các tài liệu sau đây:

+ Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (nếu có) và báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Hồ sơ thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công hoặc thiết kế kỹ thuật thi công.

+ Khối lượng công tác xây lắp tính theo thiết kế phù hợp với danh mục của đơn giá từng hạng mục công trình.

Danh mục và số lượng các thiết bị công nghệ, các trang thiết bị khác phục vụ sản xuất, làm việc, sinh hoạt cần phải lắp đặt theo yêu cầu sản xuất của công trình xây dựng. Giá thiết bị theo kết quả đấu thầu hoặc chào hàng cạnh tranh mua sắm thiết bị.

Định mức các chi phí, phí, lệ phí tính theo tỷ lệ % hoặc các bảng giá theo quy định của Chính Phủ và hướng dẫn của các Bộ tài chính, Bộ xây dựng.

Các chế độ, chính sách liên quan do Bộ xây dựng và các cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Tiến độ thực hiện của các dự án, công trình đang thực hiện thi công.

Nếu công tác lập và phân bổ dự toán được thực hiện dựa vào những tài liệu như trên sẽ khắc phục được tình trạng các dự án phân tán, dàn trải, kéo dài, qua đó tiết kiệm được thời gian cũng như vốn đầu tư, sẽ giải quyết triệt để tình trạng vốn ứ đọng ở khâu xây dựng dở dang. Giải pháp trên được thực hiện tốt sẽ giải quyết được tình trạng dự án đầu tư có quy mô vượt quá so với nhu cầu thực tế, tình trạng chậm quyết toán.

Cần có sự phối hợp nhịp nhàng giữa UBND huyện với KBNN , phòng tài chính, Ban quản lý dự án . UBND huyện cần chỉ đạo trực tiếp, có định hướng cụ thể các danh mục dự án đầu tư , nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nguồn vốn đầu tư cho các dự án đầu tư công của huyện.

3.2.3. Công tác cấp phát sử dụng vốn đầu tư phát triển

Công tác quản lý cấp phát vốn đầu tư quyết định đến thời gian thi công và hoàn thành dự án đầu tư. Bởi vì nếu công tác này được làm tốt, vốn được cấp phát theo đúng tiến độ thi công của công trình thì đây là yếu tố quan trọng đưa đến việc các dự án đầu tư hoàn thành theo đúng kế hoạch, như vậy không những tiết kiệm được thời gian mà còn tiết kiệm được vốn do không bị ứ đọng ở các công trình xây dựng dở dang do bị kéo dài vì thiếu vốn. Để công tác quản lý cấp phát vốn được tốt cần:

Căn cứ vào kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ ngân sách được Bộ tài chính cũng như số dự án được Bộ kế hoạch đầu tư phê duyệt đầu tư, Ban quản lý các dự án kết hợp với KBNN xác định khối lượng hoàn thành từng quý, trên cơ sở đó lập kế hoạch vốn từng quý gửi cho phòng Tài chính thẩm định kế hoach vốn. Trách nhiệm của khâu lập kế hoạch vốn thuộc về Ban quản lý dự án, nếu khâu này làm không tốt sẽ ảnh hưởng rất lớn đến các khâu sau, ảnh

hưởng cả đến công tác phê duyệt quyết toán sau này, vì vậy UBND huyện Đại Từ phải quy định rõ trách nhiệm của Giám đốc ban quản lý dự án. Nếu công tác lập kế hoạch vốn đầu tư quá lớn so với giá trị thẩm định thì trước hết UBND tiến hành quy định các hình thức từ khiển trách, kỷ luật cho đến cách chức và nếu nghiêm trọng hơn nữa thì có thể chuyển hồ sơ sang cơ quan công an đề nghị truy tố trước pháp luật.

Bên cạnh đó cần quy định rõ trách nhiệm của các bên trong việc tổ chức cấp phát vốn đến công trình. Bao gồm Kho bạc nhà nước, Phòng tài chính kế hoạch, Ban quản lý dự án huyện Đại Từ. Điều kiện để thực hiện được giải pháp này đó là:

Phải có cơ sở để thuyết phục lãnh đạo các đơn vị nhận thức được tầm quan trọng của việc giám sát chung giữa các đơn vị, chắc chắn sẽ không những không gây phiền hà sách nhiễu trong quá trình tổ chức thực hiện các dự án đầu tư mà lại còn mang lại hiệu quả lớn do tiết kiệm được thời gian, vốn đến được tận chân công trình, như vậy tiến độ thi công các dự án sẽ được đẩy nhanh hơn.

Qua đó cũng cần phải quy định rõ ràng quyền lợi chế độ trách nhiệm của cán bộ được làm công tác giám sát cấp phát vốn.

Công tác tuyển chọn cán bộ để làm công tác giám sát cũng gặp nhiều khó khăn do phải chọn được cán bộ có tư cách đạo đức tốt, ít chịu sự ảnh hưởng từ lãnh đạo nhiều phía.

Việc sử dụng vốn được cấp phát đạt hiệu quả cao thì công tác kiểm soát chi phí, tạm ứng và thanh toán từng hạng mục công trình của từng dự án phải được quản lý chặt chẽ. Cơ sở để làm được việc này đó là:

Tất cả các dự án đầu tư đ ều phải lập tổng dự toán theo đúng các nội dung, nguyên tắc, phương pháp theo chế độ hiện hành của Nhà nước.

Tổng dự toán công trình được phê duyệt là giới hạn tối đa về kinh phí của dự án, làm căn cứ để tổ chức đấu thầu và kiểm soát chi phí sau đấu thầu.

Tổng dự toán công trình cũng như dự toán hạng mục công trình đã được phê duyệt có thể được điều chỉnh, bổ sung nhưng không được vượt tổng mức đầu tư đã được phê duyệt.

Trường hợp được phép cho thay đổi thiết kế một số hạng mục công trình, khi lập lại dự toán cho các hạng mục đó theo cùng mặt bằng giá của tổng dự toán đã được phê duyệt mà làm vượt tổng dự toán (bao gồm cả chi phí dự phòng) đã được phê duyệt thì chủ đầu tư phải lập lại tổng dự toán và thực hiện việc thẩm định lại để trình phê duyệt.

Trong trường hợp được cho phép thay đổi thiết kế một số hạng mục công trình mà không làm vượt tổng dự toán đã được phê duyệt, khi lập lại dự toán cho các hạng mục đó vẫn phải áp dụng theo cùng một mặt bằng giá của tổng dự toán đã được phê duyệt.

Đối với việc tạm ứng và thanh toán vốn đầu tư phải đảm bảo theo nội dung quy định của các Nghị định, Thông tư, văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành liên quan.

3.2.4. Quản lý công tác quyết toán vốn đầu tư phát triển

Công tác quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành là khâu cuối cùng trong dây chuyền quản lý vốn đầu tư cho nên giữ một vai trò vô cùng quan trọng trong quy trình quản lý vốn đầu tư và xây dựng. Để làm thủ tục thanh quyết toán vốn đầu tư, công tác nghiệm thu khối lượng hoàn thành đóng vai trò khá quan trọng, qua công tác nghiệm thu này để đánh giá những khối lượng công việc gì đã làm được, đã hoàn thành, những khối lượng công việc gì chưa làm. Từ đó làm cơ sở tính toán, áp định mức, đơn giá để thanh toán. Nhưng thực tế việc chấp hành chế độ nghiệm thu tại huyện Đại Từ chưa được nghiêm túc, nhiều khối lượng công trình đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu hoặc đã tổ chức nghiệm thu nhưng chậm hoàn tất thủ tục thanh toán dẫn đến khối lượng dở dang khá lớn, gây đọng vốn ở những khối lượng này.

Nhìn chung, việc các dự án hoàn thành chậm quyết toán vốn đầu tư không những ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng công tác quản lý, làm thất thoát, lãng phí vốn đầu tư của dự án trong giai đoạn thực hiện đầu tư xây dựng mà còn ảnh hưởng đến công tác quản lý vốn đầu tư và việc bảo toàn vốn khi dự án đưa vào hoạt động. Nguyên nhân của công tác quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành (lập báo cáo quyết toán, phê duyệt quyết toán) chậm một phần do việc chấp hành qui chế quản lý vốn đầu tư chưa có sự ràng buộc về trách nhiệm, ràng buộc về kinh tế. Để khắc phục tồn tại trên, cần hoàn thiện chế độ quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành theo hướng làm rõ qui trình, nội dung, các ràng buộc trách nhiệm của KBNN, Ban quản lý dự án và các cơ quan quản lý có liên quan theo hướng sau:

Định kỳ ngày 25 hàng tháng và ngày 10 đầu Quý, Ban quản lý dự án có trách nhiệm báo cáo tình hình thu nhận vốn, sử dụng vốn trong tháng trong quý gửi phòng tài chính, gửi KBNN huyện Đại Từ. Phòng tài chính phối hợp với KBNN huyện xác nhận số vốn thực tế cấp phát thanh toán cho công trình hàng năm và luỹ kế từ khoản cấp đầu tiên đến khoản cấp vốn cuối cùng. Thanh toán các khoản có liên quan khi công trình có quyết định phê duyệt quyết toán.

Định kỳ hoặc đột xuất, Phòng Tài chính, KBNN kiểm tra thực tế công trình về tình hình thẩm định khối lượng và phiếu giá thanh toán của dự án.

Việc tạm giữ vốn chờ quyết toán theo tỷ lệ (%) giá trị khối lượng thực hiện theo từng hạng mục là yêu cầu cần thiết để nâng cao trách nhiệm của các nhà thầu, thúc đẩy công tác quyết toán công trình hoàn thành được phê duyệt. Tuy nhiên, về giá trị giữ lại cần xem xét, đảm bảo sự bình đẳng cho các nhà thầu và không lạm dụng việc giữ vốn của các nhà thầu. Số vốn giữ lại chờ quyết toán sẽ được đưa vào tài khoản riêng được trả lãi suất. Khi báo cáo quyết toán được phê duyệt, KBNN sẽ thanh toán cho nhà thầu cả gốc và lãi.

Cần có chế tài xử lý nghiêm minh và cụ thể đối với các tổ chức vi phạm như: ngừng thanh toán vốn đầu tư, điều chỉnh giảm kế hoạch vốn đầu tư, không chấp hành các quy định về quyết toán vốn đầu tư hoặc chậm quyết toán vốn đầu tư. Đặc biệt nếu vi phạm hai lần trở lên có thể không cho tham gia dự thầu và thực hiện các dự án, công trình tiếp theo trong một khoảng thời gian từ 2 đến 5 năm hoặc lâu hơn nữa tùy mức độ vi phạm.

3.2.5. Giải pháp hoàn thiện quy trình, nghiệp vụ kiểm soát chi đầu tư phát triển qua KBNN

** Thực hiện quy trình cấp phát NSNN trực tiếp từ KBNN đến các dự án đầu tư phát triển*

KBNN kiểm soát bảng kê thanh toán tạm ứng bằng nội dung kiểm soát và thanh toán trực tiếp đến đơn vị cung cấp hàng hoá, lao vụ hoặc người nhận thầu. Đối với các khoản chi đầu tư phát triển trên cơ sở dự toán được duyệt và hợp đồng đã ký giữa đơn vị sử dụng NSNN và tổ chức cung cấp hàng hóa nhằm đảm bảo cho việc chi tiêu NSNN đã có đầy đủ hồ sơ, thủ tục và chủ động trong bố trí tồn quỹ ngân sách. Thí điểm thực hiện khoán chi theo yêu cầu nhiệm vụ nhưng cần thiết phải có một biện pháp kiểm soát chi đầu tư phát triển trên cơ sở các định mức, tiêu chuẩn chi tiêu hết sức khoa học và đương nhiên mọi khoản chi đầu tư phát triển đều phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan Tài chính, KBNN và các cơ quan chức năng.

Xây dựng cơ chế, quy trình quản lý, kiểm soát, thanh toán các khoản chi đầu tư phát triển qua KBNN phù hợp với thông lệ quốc tế để vận hành TABMIS như: thực hiện triệt để nguyên tắc thanh toán trực tiếp cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ cho Chính phủ, kiểm soát cam kết chi, thanh toán theo lô. Từng bước chuyển dần việc quản lý, kiểm soát các khoản chi đầu tư phát triển theo yếu tố đầu vào sang thực hiện quản lý, kiểm soát chi theo kết

quả đầu ra, theo các nhiệm vụ và chương trình ngân sách. Thực hiện phân loại các khoản chi theo nội dung và giá trị để xây dựng quy trình kiểm soát chi hiệu quả trên nguyên tắc quản lý theo rủi ro. Thực hiện trao đổi thông tin với các đơn vị sử dụng NSNN và xây dựng, quản lý danh mục đơn vị cung cấp hàng hoá dịch vụ và cấp mã cho các đơn vị sử dụng NSNN, mã các đơn vị có quan hệ với NSNN phù hợp với TABMIS nhằm nâng cao hiệu quả kiểm soát chi đầu tư phát triển qua KBNN.

** Áp dụng quy trình kiểm soát chi đầu tư phát triển theo kết quả đầu ra*

Đây là một phương thức cấp phát NSNN tiên tiến, đang được nghiên cứu để có thể áp dụng trong thời gian tới. Theo đó, Nhà nước không can thiệp vào việc sử dụng các khoản kinh phí NSNN đã cấp cho các cơ quan đơn vị, mà chỉ quan tâm đến kết quả, hiệu quả sử dụng các nguồn kinh phí đó, tức là chỉ quan tâm đến kết quả đầu ra của các chương trình, mục tiêu đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Theo phương thức cấp phát này, ngay từ khi lập dự toán, các cơ quan, đơn vị phải căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao; chỉ tiêu nhiệm vụ của năm kế hoạch; chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu; dự toán và kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao của năm trước để xây dựng dự toán chi của năm kế hoạch. Căn cứ vào kế hoạch, dự toán năm được giao KBNN thực hiện trích chuyển kinh phí theo đề nghị của đơn vị. Thủ trưởng đơn vị được quyền chủ động và tự chịu trách nhiệm về việc sử dụng kinh phí được cấp, bảo đảm thực hiện công việc theo đúng những cam kết ban đầu.

Định kỳ, cơ quan tài chính phối hợp với cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện nhiệm vụ của đơn vị. Trường hợp phát hiện đơn vị không bảo đảm thực hiện công việc theo đúng cam kết, KBNN được phép tạm dừng cấp kinh phí cho đơn vị hoặc có biện pháp thu

hồi phần kinh phí đã cấp. Như vậy, trong cơ chế kiểm soát chất lượng "đầu ra", các ràng buộc bằng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu ở "đầu vào" đã được thay bởi các tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả chất lượng "đầu ra". Do đó, nó đã khắc phục được những hạn chế của cơ chế kiểm soát chi theo "đầu vào" hiện nay; đồng thời tăng cường hơn nữa tính chủ động, sáng tạo của các đơn vị sử dụng kinh phí NSNN cấp cũng như phù hợp với chủ trương cải cách thủ tục hành chính hiện nay ở nước ta.

** Cải cách thủ tục hành chính trong chi đầu tư phát triển qua KBNN*

Cải cách công tác kiểm soát các khoản chi đầu tư phát triển qua KBNN theo hướng thống nhất quy trình và tập trung đầu mối, gắn với việc phân định rõ trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan tài chính, cơ quan chủ quản, KBNN và các đơn vị sử dụng kinh phí NSNN. Tăng cường cải cách thủ tục hành chính trong công tác kiểm soát chi, đảm bảo đơn giản, rõ ràng, minh bạch về hồ sơ, chứng từ, nội dung kiểm soát, thực hiện kiểm soát chi NSNN "một cửa". Cần thực hiện công khai các thủ tục, hồ sơ, chế độ và quy trình nghiệp vụ của KBNN để các đơn vị giao dịch và nhân dân được biết nhằm thực hiện đúng các chế độ quy định, đồng thời thực hiện vai trò giám sát quá trình thực hiện của cơ quan KBNN.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

Trong sự nghiệp đổi mới, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước không thể thắng lợi nếu như lĩnh vực tài chính - NSNN không đổi mới kịp thời. Nghiên cứu để tìm ra giải pháp nâng cao hiệu quả kiểm soát chi đầu tư phát triển từ vốn NSNN qua hệ thống KBNN góp phần nâng cao hiệu quả quản lý các dự án công, thúc đẩy nền kinh tế phát triển, tăng trưởng bền vững. Tăng cường công tác kiểm soát chi đầu tư phát triển, kiên quyết từ chối các khoản chi không đúng chế độ, kém hiệu quả, gây lãng phí, thất thoát NSNN. Làm lành mạnh nền tài chính, nâng cao tính công khai, minh bạch, dân chủ trong việc sử dụng nguồn lực tài chính Quốc gia nói chung và NSNN nói riêng, đáp ứng được nhu cầu trong quá trình đổi mới chính sách tài chính của nước ta khi hội nhập với nền kinh tế thế giới.

Trong quá trình nghiên cứu, từ những phương diện lý luận và thực tiễn công việc đang thực hiện, tác giả đã phân tích, làm rõ thêm về kiểm soát chi đầu tư phát triển từ vốn ngân sách; vai trò, vị thế và trách nhiệm của KBNN trong việc kiểm soát chi đầu tư phát triển, trách nhiệm của các cấp, các ngành và các đơn vị sử dụng NSNN trong quá trình chi tiêu NSNN. Thông qua đó đề tài đã đưa ra một số giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả công tác kiểm soát chi các khoản chi đầu tư phát triển qua KBNN Đại Từ, đề tài đã tập trung hoàn thành các nhiệm vụ chủ yếu như sau:

1. Hệ thống hóa và làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn về chi NSNN, công tác kiểm soát chi đầu tư phát triển qua hệ thống KBNN.

2. Phân tích thực trạng công tác kiểm soát chi đầu tư phát triển qua KBNN huyện Đại Từ. Phân tích những kết quả đã đạt được, những tồn tại và nguyên nhân của những tồn tại từ đó rút ra những vấn đề cần tiếp tục nghiên

cứu hoàn thiện nhằm nâng cao hiệu quả kiểm soát chi đầu tư phát triển qua KBNN huyện Đại Từ.

3. Đề xuất những giải pháp có tính khả thi khi vận dụng vào trong thực tế và một số điều kiện nhằm nâng cao hiệu quả công tác kiểm soát chi đầu tư phát triển qua KBNN huyện Đại Từ.

Kiểm soát chi đầu tư phát triển từ vốn ngân sách Nhà nước đạt hiệu quả là một vấn đề lớn hết sức khó khăn, song hiện nay chúng ta đã có Luật NSNN. Đổi mới kiểm soát chi đầu tư phát triển là một vấn đề mới và phức tạp, nhạy cảm, có phạm vi rộng, liên quan trực tiếp đến quyền lợi, trách nhiệm cũng như tư duy, cách làm của các cấp, các ngành, các cơ quan đơn vị có sử dụng NSNN trên phạm vi rộng đòi hỏi phải có sự nghiên cứu công phu, toàn diện, nên những đề xuất, kiến nghị trong luận văn chỉ là những đóng góp nhỏ trong tổng thể các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả kiểm soát chi đầu tư phát triển qua KBNN huyện Đại Từ. Trong quá trình triển khai thực hiện trên các dự án công địa bàn mỗi tỉnh, huyện, do trình độ năng lực cán bộ cũng như cân đối thu chi Ngân sách và các yếu tố khác có tác động trực tiếp đến công tác kiểm soát chi đầu tư phát triển. Những giải pháp tác giả đưa ra chỉ là một số đóng góp cho quá trình đổi mới hoàn thiện công tác kiểm soát chi đầu tư phát triển, phù hợp với yêu cầu của cơ chế thị trường. Tuy vậy, nó vẫn có thể phát huy tác dụng nếu có sự phối kết hợp giữa các ngành các cấp có liên quan, phải có sự nỗ lực của cán bộ làm công tác kiểm soát chi đầu tư phát triển, sự tác động mạnh mẽ của các cấp quản lý trong quá trình thực hiện.

Do những hạn chế nhất định về thời gian, nguồn số liệu, tài liệu và khả năng nghiên cứu, luận văn không thể tránh khỏi còn có thiếu sót. Tác giả rất mong được nhận những góp ý quý báu từ các nhà khoa học và những người quan tâm tới công tác kiểm soát chi đầu tư phát triển để có thể tiếp tục bổ sung, làm rõ cơ sở khoa học phục vụ thực tiễn trong công tác kiểm soát chi đầu tư phát triển của Kho bạc Nhà nước trong thời gian tới.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – Đại học Thái Nguyên *http://www.lrc-tnu.edu*

2. KIẾN NGHỊ

Để thực hiện tốt các giải pháp trên, xin đề xuất một số kiến nghị như sau:

** Đối với Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Huyện*

Xây dựng và ban hành quy trách nhiệm, quyền hạn và chế độ khen thưởng đối với các Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án thật rõ ràng, cụ thể tới từng tổ, bộ phận và từng phần việc trong đó quy định về.

Tiếp tục chỉ đạo đẩy mạnh việc giao quyền tự chủ về kinh phí và biên chế cho các cơ quan hành chính và các đơn vị sự nghiệp công lập. Thực hiện tổng kết đánh giá, rút kinh nghiệm mở rộng diện thực hiện nhằm tạo cho các đơn vị thụ hưởng ngân sách chủ động trong điều hành và sử dụng kinh phí NSNN một cách tiết kiệm và có hiệu quả nhất.

Chỉ đạo triển khai mạnh mẽ luật thực hành tiết kiệm và chống lãng phí, tham nhũng, xây dựng và hoàn thiện các chế độ chính sách, hệ thống các định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc thẩm quyền của địa phương.

Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra các đơn vị dự toán và các chủ đầu tư, xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm nguyên tắc, định mức, tiêu chuẩn và chế độ kế toán tài chính, thận trọng ngay từ khi thẩm định và quyết định dự án đầu tư nhằm phát huy hiệu quả vốn đầu tư.

** Đối với Kho bạc Nhà nước huyện Đại Từ*

Quan tâm đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ công chức có đầy đủ phẩm chất, trình độ năng lực và có tính chuyên nghiệp cao đáp ứng yêu cầu kiểm soát chi NSNN, chi đầu tư phát triển trong cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Tăng cường sử dụng công nghệ hiện đại, tiên tiến vào công tác quản lý, điều hành và thực hành các nghiệp vụ trong quản lý, kiểm soát các khoản chi đầu tư phát triển từ NSNN. Tăng cường công tác quản lý nội bộ, công tác kiểm tra kiểm soát nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của KBNN.

CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

Bài báo đăng trên tạp chí trong nước

1. Bùi Quang Sáng (2011), "Kiểm soát chi đầu tư phát triển tại kho bạc nhà nước Đại Từ dưới góc độ 'từ chối thanh toán'", *Ấn phẩm Thông tin Kinh tế và Quản trị Kinh doanh*, số 01 tháng 12/2011.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính, Quyết định số: 56/2008/QĐ-BTC, *Quy trình thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành đối với các dự án sử dụng vốn NSNN,* Hà Nội.

2. Bộ Tài chính, Thông tư số: 33/2007/TT -BTC, 98/2009/TT-BTC, *hướng dẫn quyết toán dự án hoàn thành các dự án thuộc nguồn vốn NSNN*, Hà Nội.

3. Bộ Tài chính, Kho bạc Nhà nước (2008) *Chiến lược phát triển KBNN đến năm 2020,* Nhà xuất bản tài chính, Hà Nội.

4. Bộ Tài chính, Kho bạc Nhà nước (2005) *Kho bạc Nhà nước Việt nam quá trình xây dựng và phát triển,* Nhà xuất bản tài chính, Hà Nội.

5. Bộ Tài chính, Trường bồi dưỡng cán bộ tài chính (2008) *Một số vấn đề về kinh tế - tài chính Việt Nam,* Nhà xuất bản tài chính, Hà Nội.

6. Nguyễn Trung Dũng (1993), *Tính toán và đánh giá dự án đầu tư trong nền kinh tế thị trường*, NXB Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.

7. Kho bạc Nhà nước, Dự án cải cách quản lý tài chính công (2006) *Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS) và những vấn đề có liên quan,* Nhà xuất bản tài chính, Hà Nội.

8. Kho bạc Nhà nước Trung ương (2001) *Cẩm nang kiểm soát thanh toán vốn đấu tư qua KBNN,* Nhà xuất bản tài chính, Hà Nội.

9. Kho bạc Nhà nước Trung ương (2003) *Kiểm soát thanh toán vốn đầu tư,* Nhà xuất bản tài chính, Hà Nội.

10. Kho bạc Nhà nước (2004) *Quy trình kiểm tra nghiệp vụ KBNN,* Nhà xuất bản tài chính, Hà Nội.

11. Kho bạc Nhà nước (2006) *Chương trình quản lý các nghiệp vụ kho bạc* Nhà xuất bản tài chính, Hà Nội.

11. Kho bạc Nhà nước (2008) *Hệ thống các văn bản về hoạt động KBNN,* Nhà xuất bản tài chính, Hà Nội.

12. Lê Hường (2008), *Quản lý hiệu quả đầu tư từ Ngân sách,* Báo điện tử, Thời báo kinh tế Việt Nam.

13. Phạm Thị Thu Hằng (2009), *Quản lý nhà nước các dự án đầu tư XDCB trên địa bàn huyện Sóc Sơn*, luận văn thạc sỹ kinh tế, trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

14. Phạm Thanh Sơn, (2007), *Đổi mới cơ chế quản lý vốn đầu tư XDCB từ NSNN địa phương (trường hợp tỉnh Thái Nguyên)*, luận văn thạc sỹ kinh tế, trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

15. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên, *Quy hoạch phát triển KT - XH tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020.*

16. Từ Quang Phương (2007), *Giáo trình kinh tế đầu tư*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

17. Thông tư số 113/2008/TT-BTC ngày 27/11/2008 của Bộ Tài chính V/v hướng dẫn quản lý và kiểm soát cam kết chi NSNN qua KBNN

18. Tỉnh uỷ Thái Nguyên (2010), *Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XIII.*

19. UBND tỉnh Thái Nguyên (2007), Quyết định số: 2368/2007/QĐ-UB, *Quy định về công tác quản lý dự án đầu tư và xây dựng sử dụng vốn Nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

20. UBND huyện Đại Từ (2010), *Báo cáo đánh tình hình triển khai thực hiện các chương trình, đề án, công trình trọng điểm trên địa bànhuyện trong giai đoạn 2006-2010.*

21. Website của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, http://www.mpi.gov.vn

22. Website của Bộ Tài chính, http://www.mof.gov.vn

23. Website của Bộ xây dựng , http://www.xaydung.gov.vn.

24. Website của Chính phủ, http:// www.chinhphu.vn.

25. Báo điện tử, Thời báo kinh tế Việt Nam